

Chương I:

KHÁI QUÁT VỀ KINH TẾ HỌC VĨ MÔ

I. MỘT SỐ KHÁI NIỆM CƠ BẢN VỀ KINH TẾ HỌC

1. Kinh tế học, kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô:

a. Kinh tế học (*Economics*)

- Là một môn học xã hội, nghiên cứu cách chọn lựa của con người trong việc sử dụng nguồn lực có giới hạn để sản xuất ra những loại hàng hoá cần thiết và phân phối cho các thành viên của xã hội.

- Là môn học nghiên cứu hoạt động của con người trong sản xuất và tiêu thị hàng hoá. Kinh tế học có quan hệ chặt chẽ với nhiều môn khoa học xã hội khác: Kinh tế chính trị, Triết học, Xã hội học, Thống kê học, Sử học,...

- Kinh tế học được chia thành 2 phân ngành lớn: Kinh tế vĩ mô và kinh tế vi mô.

- Những đặc trưng cơ bản:

+ Là môn học nghiên cứu sự khan hiếm các nguồn lực một cách tương đối so với nhu cầu kinh tế xã hội.

+ Tính hợp lý: Khi phân tích, lý giải về một sự kiện kinh tế nào đó nào đó, bao giờ cũng dựa trên những giả thiết nhất định (hợp lý về những diễn biến của sự kiện kinh tế này).

+ Tính toàn diện và tính tổng hợp: Khi xem xét một sự kiện kinh tế phải đặt nó trong mối liên hệ với các sự kiện khác trên phương diện một đất nước, một nền kinh tế thế giới.

+ Nghiên cứu về mặt lượng: Kết quả nghiên cứu được thể hiện bằng các con số.

+ Kết quả nghiên cứu kinh tế chỉ được xác định ở mức trung bình, vì chúng phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố.

b. Kinh tế vi mô: (Microeconomics)

- Nghiên cứu các hoạt động của các tế bào trong nền kinh tế: Nghiên cứu hành vi và các ứng xử của các cá nhân, doanh nghiệp trên từng loại thị trường cụ thể.

- Phương pháp nghiên cứu: Phương pháp phân tích từng phần

c. Kinh tế vĩ mô: (macro economics)

Là một phân ngành của kinh tế học, nghiên cứu sự vận động và những mối quan hệ kinh tế chủ yếu của một nước trên giác độ toàn bộ nền kinh tế quốc dân (Nghiên cứu các vấn đề lớn tổng thể bao trùm).

2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu kinh tế học vĩ mô:

- Đối tượng nghiên cứu: Kinh tế học vĩ mô nghiên cứu sự lựa chọn của mỗi quốc gia trước những vấn đề kinh tế và xã hội cơ bản như:

- + Tăng trưởng kinh tế.
- + Lạm phát và thất nghiệp.
- + Xuất nhập khẩu hàng hoá và tư bản.
- + Phân phối của cải và nguồn lực.

- Phương pháp nghiên cứu: Phương pháp cân bằng tổng quát và một số phương pháp khác (Trừu tượng hoá, mô hình hoá, thống kê số lớn,...)

**** Kinh tế học thực chứng và kinh tế học chuẩn tắc:***

- *Kinh tế học thực chứng:*

Là loại hình kinh tế mô tả, phân tích các sự kiện, các mối quan hệ trong nền kinh tế một cách khách quan và khoa học. Nó trả lời câu hỏi là gì? Như thế nào? Bao nhiêu?

- *Kinh tế học chuẩn tắc:*

Đưa ra những chỉ dẫn hoặc các giải pháp để khắc phục tình hình, dựa trên quan điểm của cá nhân về các vấn đề đó (chủ quan). Nó trả lời câu hỏi: Nên làm gì?

* **Chú ý:** Nghiên cứu kinh tế thị trường được tiến hành từ kinh tế học thực chứng rồi chuyển sang kinh tế học chuẩn tắc.

Ví dụ: Năm 2001: giảm phát 0,1% (giảm giá) → giải pháp: ↑ lượng, ↑ cầu, ...

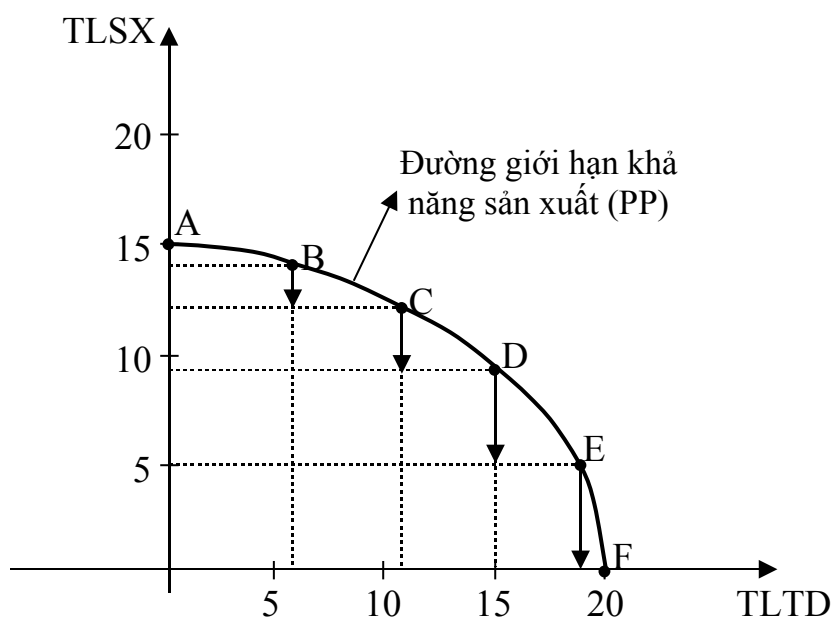
(Khách quan, thực chứng → chủ quan, chuẩn tắc)

3. Giới hạn khả năng sản xuất của xã hội:

- Mỗi đất nước trong một thời kỳ đều có một nguồn lực hạn chế, do đó nếu tăng nguồn lực để sản xuất mặt hàng này thì nguồn lực để sản xuất mặt hàng khác sẽ giảm. Để mô tả tình hình này, các nhà kinh tế học đưa ra khái niệm "giới hạn khả năng sản xuất của xã hội".

Ví dụ: Giả định rằng nền kinh tế có một nguồn lực xác định dùng để sản xuất 2 loại mặt hàng: Tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng. Các mức sản lượng cao nhất có thể đạt được khi mọi nguồn lực sản xuất đều được sử dụng hết là:

<u>Phương án</u>	<u>Tư liệu sản xuất</u>	<u>Tư liệu tiêu dùng</u>
A	15 ↑ ↓ 1, ↓ chi phí cơ hội	0 ↑ ↑ 6 : 1/6
B	14 ↓	6 ↓
C	12 TLTD	11
D	9	15
E	5	15
F	0	20



- *Đường giới hạn khả năng sản xuất (PP)*: Là tập hợp các cách kết hợp tối đa của số lượng các loại sản phẩm có thể sản xuất được khi sử dụng toàn bộ nguồn lực kinh tế.

- *Tính chất của PP (Ý nghĩa):*

+ Tất cả những điểm nằm trên PP đều là những phương án sử dụng hết nguồn lực hiện có: Phương án sản xuất hiệu quả, tối ưu.

+ Tất cả những điểm nằm trong đường PP là những phương án chưa sử dụng hết nguồn lực (lãng phí): Phương án sản xuất kém hiệu quả.

+ Tất cả những điểm nằm ngoài đường PP là những phương án không thể thực hiện (đạt) được vì không có đủ nguồn lực.

+ Đường PP phản ánh nội dung của quy luật chi phí cơ hội ngày càng tăng.

* **Chi phí cơ hội:** Chi phí cơ hội của việc sản xuất một loại sản phẩm nào đó được thể hiện bằng số lượng những sản phẩm khác bị mất đi hoặc từ bỏ không sản xuất được vì phải dành nguồn lực để sản xuất thêm một đơn vị sản phẩm đó.

* **Quy luật chi phí cơ hội ngày càng tăng:** Nếu ta chuyển dần nguồn lực để sản xuất tăng thêm những đơn vị bằng nhau của một loại sản phẩm nào đó thì số lượng những mặt hàng khác mà ta phải hy sinh hay từ bỏ không sản xuất được ngày càng nhiều. Hay nói cách khác: để có thêm số lượng bằng nhau về một mặt hàng, xã hội phải hy sinh ngày càng nhiều số lượng mặt hàng khác.

Đường giới hạn khả năng sản xuất có thể thay đổi qua các thời kỳ.

II. TỔ CHỨC KINH TẾ CỦA MỘT NỀN KINH TẾ

1. Ba vấn đề cơ bản của một tổ chức kinh tế:

Mỗi nền kinh tế trong một thời kỳ nào đó luôn phải giải quyết 3 vấn đề kinh tế cơ bản sau:

- Sản xuất cái gì? (Nên sử dụng những nguồn lực hiện có để sản xuất ra sản phẩm gì? số lượng bao nhiêu?)

- Sản xuất như thế nào? (Nêu tổ chức sản xuất ra những sản phẩm đó như thế nào? - Bằng cách nào? lựa chọn công nghệ sản xuất ra sao? ⇒ Phương án sản xuất tối ưu: Chi phí thấp nhất, lãi suất cao nhất)

- Sản xuất cho ai? (Sản phẩm làm ra được phân phối cho ai?)

2. Cách giải quyết 3 vấn đề kinh tế cơ bản trong các tổ chức kinh tế:

a. *Nền kinh tế tập quán truyền thống* (Bản năng), tồn tại dưới thời công xã nguyên thủy, 3 vấn đề kinh tế cơ bản được quyết định theo tập quán truyền thống và được truyền từ thế hệ trước sang thế hệ sau.

b. Nền kinh tế chỉ huy - mệnh lệnh:

- Là một nền kinh tế tập trung bao cấp, đã từng tồn tại nhiều năm trước đây trong các nước XHCN cũ và trong đó có Việt Nam (Tồn tại đến hết năm 1985).

- Sự can thiệp của Nhà nước là lớn, chính phủ ra mọi quyết định về sản xuất và phân phối. Ba vấn đề kinh tế cơ bản đều được thực hiện bằng kế hoạch tập trung, thống nhất của Nhà nước (do Chính phủ quyết định).

c. Nền kinh tế thị trường - Tự do:

- Là nền kinh tế trong đó chính phủ không tham gia và quyết định các vấn đề kinh tế mà để cho thị trường giải quyết thông qua quy luật cung - cầu.

- Tồn tại nhiều năm trước đây ở các nước TBCN.

- Cả 3 vấn đề kinh tế cơ bản đều do thị trường quyết định.

**** Ưu điểm của nền kinh tế thị trường:***

- Trong nền kinh tế thị trường, do các doanh nghiệp hoạt động trong một môi trường cạnh tranh gay gắt đã thúc đẩy các doanh nghiệp không ngừng đổi mới kỹ thuật và công nghệ, theo đó làm cho trình độ kỹ thuật và công nghệ của nền kinh tế không ngừng nâng cao.

- Cũng chính trong môi trường cạnh tranh gay gắt này, đã thúc đẩy các doanh nghiệp sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả hơn nguồn lực của mình → giảm được chi phí sản xuất làm cơ sở để hạ giá thành sản phẩm → giảm được giá bán sản phẩm và thu hút được khách hàng.

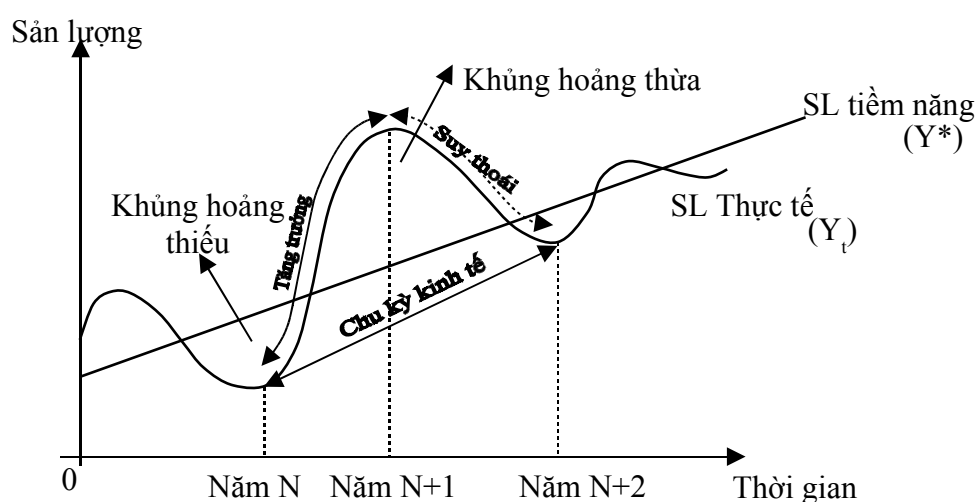
- Kinh tế thị trường có tác dụng thúc đẩy các doanh nghiệp không ngừng cải tiến mẫu mã và đổi mới mặt hàng, làm cho sản phẩm trên thị trường ngày càng trở nên đa dạng và phong phú về chủng loại → người tiêu dùng có cơ hội nhiều hơn trong việc lựa chọn mặt hàng phù hợp với sở thích và chi tiêu của mình.

- Con người trong nền kinh tế thị trường trở nên năng động, sáng tạo, phát huy được năng lực của mình.

⇒ Như vậy, kinh tế thị trường được xem là một động lực rất mạnh mẽ để thúc đẩy sản xuất phát triển. Tuy nhiên, nó cũng kéo theo những mặt hạn chế đáng kể.

*** Hạn chế (nhược điểm) của nền kinh tế thị trường:**

- Kinh tế thị trường thường kéo theo những "chu kỳ kinh tế" - là sự dao động lên xuống liên tục của sản lượng quốc gia theo thời gian tạo nên những bước thăng trầm trong quá trình phát triển kinh tế.



Trong mỗi một chu kỳ kinh tế, bao gồm 2 giai đoạn:

+ *Giai đoạn tăng trưởng*: Là giai đoạn trong đó mức sản lượng quốc gia tăng liên tục theo thời gian. Giai đoạn này → việc làm tăng → mức thất nghiệp giảm đi.

Như vậy, trong giai đoạn tăng trưởng thì nền kinh tế nhìn chung là tốt. Tuy nhiên, nền kinh tế tăng trưởng quá mức sẽ kéo theo nhiều hậu quả xấu (kinh tế tăng trưởng quá mức khi $Y_t > Y^*$), tức là nền kinh tế quá nóng → lạm phát.

+ *Giai đoạn suy thoái*: Suy thoái kinh tế xảy ra khi mức sản lượng quốc gia giảm sút liên tục theo thời gian. Lúc này, nền kinh tế có xu hướng đi xuống. Suy thoái kinh tế → sản lượng giảm ($Y_t \downarrow$) → việc giảm làm → thất nghiệp gia tăng (⇒ nhiều hậu quả xấu về mặt xã hội).

Khi nền kinh tế biến động theo những chu kỳ như vậy (\uparrow , \downarrow quá mức) làm cho nền kinh tế không ổn định. Vì vậy, cần phải có sự can thiệp của chính phủ bằng cách dùng các chính sách kinh tế vĩ mô.

Cụ thể: Khi $Y_t > Y^*$ thì phải $\downarrow Y_t$ }
 $Y_t < Y^*$ thì phải $\uparrow Y_t$ }

- Kinh tế thị trường dẫn đến tình trạng "độc quyền" - Đó là tình trạng trên thị trường chỉ có duy nhất một người bán hoặc một người mua một loại sản phẩm đồng nhất nào đó (một người ở đây có thể là một cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức, công ty, ...)

Nếu trên thị trường có duy nhất một người bán \times nhiều người mua: gọi là độc quyền bán và ngược lại, một người mua \times nhiều người bán: gọi là độc quyền mua (Độc quyền mua thì ít xảy ra).

Những tác động xấu của độc quyền gây ra:

+ Khi xảy ra độc quyền, làm cho giá cả tăng lên \rightarrow gây tác động xấu đến người mua (người tiêu dùng).

+ Tạo ra sự khan hiếm giả tạo trên thị trường. Tức là về thực chất không phải là thiếu hàng hoá, nhưng khi sản xuất ra lại không đưa ra thị trường bán (cung $<$ cầu \Rightarrow giá tăng).

+ Độc quyền sẽ không kích thích đổi mới công nghệ và kỹ thuật (do không có đối thủ cạnh tranh).

Trong trường hợp này, chính phủ can thiệp là để giảm bớt những tác động xấu của độc quyền bằng cách: ban hành luật chống độc quyền hay dùng các chính sách, các biện pháp để hạn chế độc quyền (Quy định mức giá trần - là mức giá tối đa, cao nhất mà nhà độc quyền được phép ra, khi đó nhà độc quyền không được phép bán vượt mức giá đó; hoặc chính phủ có thể quy định quy mô sản xuất tối thiểu cho nhà độc quyền nhằm ngăn chặn tình trạng khan hiếm hàng hoá trên thị trường, ...)

- Kinh tế thị trường thường xảy ra phân hoá xã hội (giàu - nghèo) và làm cho khoảng cách giàu - nghèo ngày càng gia tăng.

Để giảm bớt sự phân cách giàu - nghèo thì chính phủ phải can thiệp và một trong những cách can thiệp của chính phủ là dùng chính sách phân phối lại thu nhập (chẳng hạn như tính thuế thu nhập cá nhân).

- Kinh tế thị trường làm gia tăng những tác động hướng ngoại tiêu cực - Là những tác động do ảnh hưởng xấu từ môi trường bên ngoài của các hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc tiêu dùng sản phẩm.

Ví dụ: DN thải chất thải → Ô nhiễm môi trường, nguồn nước, khói độc, tiếng ồn quá mức, ...

Người (tiêu dùng) hút thuốc lá → ảnh hưởng đến với mọi người xung quanh.

Trong trường hợp này, chính phủ can thiệp bằng cách ban hành luật bảo vệ môi trường, có thể dùng các biện pháp cưỡng chế (buộc phải di dời những đơn vị SXKD gây ô nhiễm ở khu vực dân cư sang những nơi thuộc ngoại ô thành phố - nơi ít dân cư, ...), đánh thuế ô nhiễm,...

* **Lưu ý:** Tác động hướng ngoại (hay ảnh hưởng ngoại lai) đó là sự tác động của chủ thể kinh tế này đến chủ thể kinh tế khác mà không thông qua giao dịch trên thị trường.

- Kinh tế thị trường dẫn đến nguy cơ thiếu hàng hoá công cộng là hàng hoá mà nhiều người có thể sử dụng chung với nhau trong một lúc. Đặc điểm của hàng hoá công cộng là việc đầu tư cho nó đòi hỏi lớn, hiệu quả kinh doanh thấp → lâu thu hồi vốn, do vậy tư nhân thì không thích đầu tư vào loại hàng hoá này.

Chính phủ can thiệp bằng cách đứng ra đầu tư và cung cấp các dịch vụ công cộng cho xã hội.

- Thông tin thị trường bị lệch lạc và các nguy cơ về đạo đức (quảng cáo không đúng với giá trị thực của sản phẩm...)

- Kinh tế thị trường không dẫn dắt được sự thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển (Do người ta chỉ đầu tư vào các ngành mang lại lợi nhuận cao).

* **Kết luận:** Kinh tế thị trường có nhiều ưu thế không thể phủ nhận được, song bên cạnh đó còn nhiều khuyết tật mà tự nó không thể khắc phục được, do đó thị trường không phải là hoàn hảo, không thể để thị trường tự do cạnh tranh

hoàn toàn mà cần phải có sự can thiệp của chính phủ. Cụ thể là giảm bớt những mặt hạn chế của kinh tế thị trường, tạo ra những điều kiện thuận lợi để cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế cùng cạnh tranh và hợp tác với nhau một cách lành mạnh và bình đẳng.

d. *Nền kinh tế hỗn hợp* (Kinh tế thị trường có sự quản lý của nhà nước)

- Là nền kinh tế có sự pha trộn giữa kinh tế thị trường tự do và kinh tế chỉ huy.

- Nhà nước và thị trường cùng giải quyết 3 vấn đề kinh tế cơ bản, chủ yếu do thị trường quyết định, thị trường vẫn hoạt động với những quy luật khách quan vốn có của nó (cung - cầu) cùng với sự chỉ huy của chính phủ nhưng không can thiệp quá chi tiết mà tác động vào thị trường, chính phủ sử dụng những công cụ của mình để điều chỉnh những lệch lạc của kinh tế thị trường.

* ***Vai trò của chính phủ:*** Vai trò kinh tế của chính phủ có thể được phát hoạ bằng 3 chức năng chủ yếu sau:

(1) Chức năng hiệu quả: Chính phủ tác động để nền kinh tế khai thác hết tiềm năng sản xuất, đặt nền kinh tế nằm trên đường giới hạn khả năng sản xuất (PP).

(2) Chức năng công bằng: Chính phủ dùng chính sách phân phối và phân phối lại thu nhập nhằm làm giảm thiểu sự bất bình đẳng cho mọi người.

(3) Chức năng ổn định: Thông qua kiểm soát thuế khoá, chi tiêu, kiểm soát khối lượng tiền, ... chính phủ làm dịu đi những dao động của chu kỳ kinh tế.

Tóm lại, sự can thiệp của Chính phủ có tác dụng khắc phục những hạn chế của kinh tế thị trường, đồng thời tạo môi trường thuận lợi để các doanh nghiệp thuộc nhiều thành phần kinh tế cùng cạnh tranh và hợp tác với nhau một cách lành mạnh và bình đẳng.

III. CÁC MỤC TIÊU VÀ CÔNG CỤ ĐIỀU TIẾT VĨ MÔ

1. Các mục tiêu kinh tế vĩ mô cơ bản:

a. *Mục tiêu sản lượng:*

* ***Mục tiêu:***

- Nền kinh tế phải tạo ra mức sản lượng thực tế cao tương ứng với mức sản lượng tiềm năng.

- Đảm bảo có được tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh và vững chắc.

+ Sản lượng thực tế (Y_t) là mức sản lượng mà nền kinh tế thật sự đạt được hàng năm.

+ Sản lượng tiềm năng (Y^*) là mức sản lượng mà nền kinh tế có thể tạo ra trong điều kiện toàn dụng nhân lực và không làm tăng lạm phát.

⇔ Là mức sản lượng mà nền kinh tế có thể đạt được khi các nguồn lực hiện có được huy động hết và sử dụng ở mức trung bình.

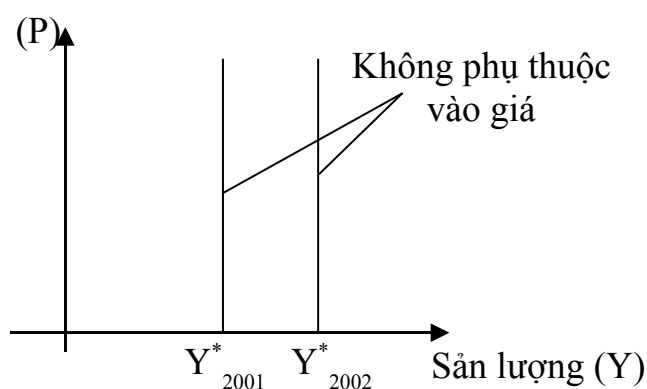
→ Trạng thái toàn dụng nhân lực là trạng thái trong đó tất cả những ai muốn làm việc đều có việc làm đầy đủ,

→ Mức sản lượng tiềm năng của một đất nước phụ thuộc vào số lượng, chất lượng các nguồn lực. Khi số lượng các nguồn lực càng lớn và chất lượng các nguồn lực càng cao thì sản lượng tiềm năng càng nhiều.

Trong mỗi một kỳ, một đất nước luôn có một số lượng xác định về nguồn lực. Theo đó, trong mỗi một thời kỳ một đất nước cũng có một sản lượng tiềm năng xác định.

Tuy nhiên, do nguồn lực của mỗi đất nước tăng dần theo thời gian, nên mức sản lượng tiềm năng của một đất nước cũng có xu hướng tăng dần theo thời gian.

(P): Mức giá chung - Mức giá bình quân của các hàng hoá - dịch vụ



- $Y_t < Y^*$: Nguồn lực chưa sử dụng hết → sản xuất còn đình đốn, thất nghiệp còn nhiều → nền kinh tế "lạnh" (Suy thoái).

- $Y_t > Y^*$: Nguồn lực sử dụng quá mức → nền kinh tế "nóng" (quá tải - lạm phát)

- $Y_t = Y^*$: Trạng thái lý tưởng, toàn dụng nhân lực.

* **Đo lường sản lượng quốc gia:** Chia thành 2 nhóm

- Xét về quy mô: Tổng sản phẩm quốc dân GNP, tổng sản phẩm quốc nội (trong nước) GDP, tổng sản phẩm quốc dân bình quân đầu người, tổng sản phẩm quốc nội bình quân đầu người.

- Xét về tốc độ: Tốc độ tăng của GDP (%), tốc độ tăng của GNP (%)

Tốc độ tăng của GDP/người, tốc độ tăng của GNP/người

b. Mục tiêu về việc làm và thất nghiệp:

Nền kinh tế phải tạo ra nhiều công ăn việc làm, hạ thấp tỷ lệ thất nghiệp xuống mức có thể, duy trì ở mức tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên.

c. Mục tiêu về giá cả, lạm phát:

- Giá cả: khi giá tăng mạnh → ảnh hưởng không tốt đến đời sống của nhân dân, khi giá giảm mạnh → ảnh hưởng không tốt đến sản xuất. Vì vậy, mục tiêu về giá cả là hướng tới việc ổn định giá cả.

- Lạm phát: Là sự gia tăng của mức giá chung ($P \uparrow$), vì vậy mục tiêu là kiềm chế được lạm phát ở mức thấp nhất có thể và kiểm soát được lạm phát trong điều kiện thị trường tự do.

d. Mục tiêu kinh tế đối ngoại: (Mục tiêu về tỷ giá hối đoái và cán cân thanh toán)

- Tỷ giá hối đoái: Là tỷ lệ chuyển đổi một đơn vị tiền tệ của nước này sang tiền tệ nước khác.

Khi tỷ giá biến động mạnh làm cho giá trị đồng tiền trong nước không ổn định → ảnh hưởng xấu đến kinh tế trong nước. Vì vậy, mục tiêu về tỷ giá hối đoái của các quốc gia là tiến tới ổn định được tỷ giá và ổn định được đồng tiền trong nước.

- Cán cân thanh toán (quốc tế): Là một bảng kết toán tổng hợp ghi lại toàn bộ các hoạt động giao dịch về chu chuyển hàng hoá, chu chuyển vốn và tài sản diễn ra trong năm giữa một nước với các nước còn lại trên thế giới. Kết quả của các hoạt động giao dịch đó sẽ tạo ra các luồng ngoại tệ đi vào và đi ra.

* Cán cân thanh toán (B) = Lượng NT đi vào - lượng NT đi ra

(của đất nước trong 1 năm)

Nếu lượng NT đi vào = lượng NT đi ra $\Rightarrow B = 0 \Rightarrow$

cán cân thanh toán cân bằng

Nếu lượng NT đi vào > lượng NT đi ra $\Rightarrow B > 0 \Rightarrow$

cán cân thanh toán thặng dư

Nếu lượng NT đi vào < lượng NT đi ra $\Rightarrow B < 0 \Rightarrow$

cán cân thanh toán thâm hụt

Vậy, mục tiêu về cán cân thanh toán là phần đầu cân bằng và tiến tới thặng dư.

2. Các chính sách và công cụ điều tiết vĩ mô: Chia thành 4 loại

a. Chính sách tài khoá: Là những quyết định của chính phủ về chi tiêu và thuế, giúp chính phủ duy trì sản lượng và việc làm ở mức mong muốn, Về mặt dài hạn, chính sách tài khoá có thể có tác dụng điều chỉnh cơ cấu kinh tế, giúp cho sự tăng trưởng và phát triển lâu dài.

Chính sách tài khoá có 2 công cụ chủ yếu đó là chi tiêu của chính phủ và thuế:

- Chi tiêu của chính phủ (G): là khoản chi để mua các hàng hoá, dịch vụ của khu vực công cộng. Nó ảnh hưởng trực tiếp đến quy mô của chi tiêu công cộng, do đó có thể trực tiếp tác động đến tổng cầu và sản lượng.

- Thuế (T): Là nguồn thu của chính phủ: Thuế làm giảm các khoản thu nhập, do đó làm giảm chi tiêu của khu vực tư nhân \rightarrow tác động đến tổng cầu và sản lượng, cũng có thể tác động đến đầu tư và sản lượng về mặt dài hạn.

b. Chính sách tiền tệ: Là những quy định của ngân hàng trung ương để tăng hoặc giảm mức cung tiền nhằm tác động đến tín dụng trong nền kinh tế, giúp chính phủ ổn định phát triển nền kinh tế.

Chính sách tiền tệ có 2 công cụ chủ yếu đó là mức cung về tiền (MS) và lãi suất (i). Khi ngân hàng trung ương thay đổi lượng cung về tiền, lãi suất sẽ tăng hoặc giảm tác động đến đầu tư tư nhân \rightarrow ảnh hưởng đến tổng cầu và sản lượng.

c. Chính sách thu nhập và giá cả: Là các quyết định trực tiếp hoặc gián tiếp từ chính phủ, giúp chính phủ chống lạm phát trong điều kiện nền kinh tế có lạm phát cao.

Chính sách này sử dụng nhiều loại công cụ, từ các công cụ có tính chất cứng rắn như giá, lương, những chỉ dẫn chung đã ấn định tiền công và giá cả, những quy tắc pháp lý ràng buộc sự thay đổi giá cả và tiền lương ... đến những công cụ mềm dẻo hơn như việc hướng dẫn, khuyến khích bằng thuế thu nhập.

d. Chính sách kinh tế đối ngoại: Là các quyết định của chính phủ nhằm tác động vào xuất khẩu, đầu tư nước ngoài và các hoạt động đối ngoại khác.

Bao gồm các công cụ về:

- Quản lý ngoại hối.
- Quản lý tỷ giá hối đoái.
- Kiểm soát ngoại thương (chủ yếu là xuất khẩu)

+ Chính sách thuế quan; Kiểm soát thông qua hàng rào thuế (đối với mặt hàng khuyến khích xuất khẩu thì thuế ưu đãi...).

+ Chính sách phi thuế quan: thông qua hạn ngạch (quota) (chỉ cấp cho những mặt hàng khuyến khích xuất khẩu: xuất bao nhiêu? Khi nào?); tiêu chuẩn về vệ sinh, an toàn.

IV. KHÁI QUÁT HỆ THỐNG KINH TẾ VĨ MÔ

1. Tổng cung (AS):

a. Khái niệm:

- Tổng cung (AS) là tổng giá trị hàng hoá và dịch vụ mà các doanh nghiệp sẽ sản xuất và đưa ra bán trên thị trường trong một thời kỳ nào đó tương ứng với mỗi mức giá cả, mỗi mức chi phí và mỗi điều kiện sản xuất khác nhau:

- Các nhân tố tác động đến cung (AS):

$$\begin{cases} \text{Lợi nhuận} = \text{Doanh thu} - \text{Chi phí} \\ \text{Doanh thu} = \text{Lượng hàng sản xuất (Q)} \times \text{Giá bán (P)} \end{cases}$$

+ Giá bán hàng hoá trên thị trường $\uparrow \rightarrow$ lợi nhuận $\uparrow \rightarrow$ \uparrow quy mô sản xuất \rightarrow tổng cung \uparrow và ngược lại.

+ Chi phí sản xuất $\uparrow \rightarrow$ lợi nhuận $\downarrow \rightarrow$ tổng cung \downarrow và ngược lại.

+ Tiềm năng sản xuất: Số lượng các yếu tố đầu vào (lao động, vốn, tài nguyên thiên nhiên và công nghệ), hiệu quả của việc kết hợp các yếu tố đầu vào (kỹ thuật sản xuất). Tức là, tổng cung còn chịu ảnh hưởng của các yếu tố làm tăng sản lượng tiềm năng.

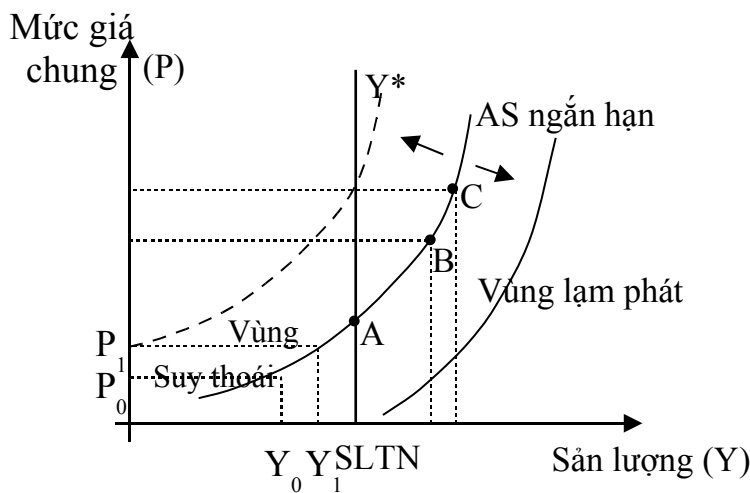
b. Đường tổng cung và sự dịch chuyển đường tổng cung:

* **Đường tổng cung (AS):** Là đường biểu diễn mối liên hệ giữa mức cung hàng hoá trên thị trường và giá cả mà ở đó các doanh nghiệp đạt được tình trạng tối đa hoá lợi nhuận.

$$AS = f(p)$$

- Đường tổng cung ngắn hạn và dài hạn:

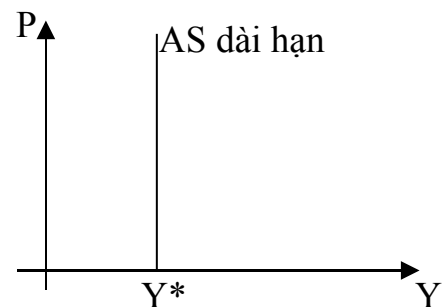
+ Đường AS ngắn hạn (chỉ có P tăng, còn chi phí không tăng)



* Mối quan hệ giữa lợi nhuận và doanh thu là tỷ lệ thuận \Rightarrow hàm tăng.

\rightarrow Phía trái sản lượng tiềm năng (Y^*): AS gần như nằm ngang, nền kinh tế chưa sử dụng hết năng lực sản xuất \Rightarrow Sản xuất đình đốn, thất nghiệp nhiều. Đây là vùng suy thoái; giá tăng ít thì sản lượng sẽ tăng nhưng càng gần đến sản lượng tiềm năng, đường tổng cung tăng dần độ dốc, ở đây mức tăng giá phải cao hơn mới có thể kéo được sản lượng tăng lên.

\rightarrow Phía phải sản phẩm sản lượng tiềm năng (Y^*): Năng lực sản xuất đã sử dụng hết, muốn sản lượng tăng thì tốc độ tăng giá phải rất cao. Tuy nhiên, tốc độ tăng sản lượng lại giảm, do đó đường AS tương đối dốc đứng. Đây là vùng lạm phát.



+ Đường AS dài hạn (cả P và chi phí sản xuất đều thay đổi). Đường AS dốc đứng.

*** Sự dịch chuyển của đường AS (ngắn hạn)**

- Giá bán hàng hoá thay đổi: Đường tổng cung sẽ di chuyển dọc theo chính nó.

- Yếu tố khác: đường tổng cung sẽ dịch chuyển theo nguyên tắc: Nếu các yếu tố tác động của lao động tài nguyên, kỹ thuật và các chi phí đầu vào khác làm tăng AS thì đường AS sẽ dịch chuyển sang phải (hoặc xuống dưới); nếu các yếu tố tác động làm giảm AS thì đường AS sẽ dịch chuyển sang trái (hoặc lên trên).

2. Tổng cầu (AD):

a. Khái niệm:

- Tổng cầu (AD) là tổng khối lượng hàng hoá và dịch vụ mà các tác nhân trong nền kinh tế dự định sẽ mua trong một thời kỳ nào đó, tương ứng với mỗi mức giá cả, mỗi mức thu nhập và các biến số kinh tế khác.

→ Tác nhân kinh tế:

+ Hộ gia đình: Mua hàng tiêu dùng (C)

+ Doanh nghiệp: Mua hàng → đầu tư mở rộng sản xuất (I)

+ Chính phủ: Mua hàng hoá, dịch vụ công cộng (G)

+ Người nước ngoài: Mua hàng xuất khẩu (X), bán hàng nhập khẩu (IM)

- Các nhân tố tác động đến tổng cầu:

+ Giá bán hàng hoá trên thị trường: $P \uparrow \downarrow \rightarrow AD \downarrow \uparrow$ (và ngược lại)

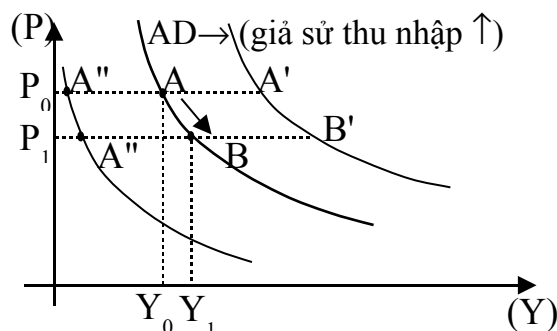
+ Thu nhập của công chúng $\uparrow \downarrow \rightarrow AD \uparrow \downarrow$ theo.

+ Chính sách của chính phủ về thuế, chi tiêu, tiền tệ, ...

b. Đường tổng cầu (AD) và sự dịch chuyển của đường AD:

*** Đường tổng cầu (AD):**

Là đường biểu diễn mối quan hệ giữa giá cả và nhu cầu mua sắm ($P \uparrow \downarrow \rightarrow AD \downarrow \uparrow$ - nghịch)

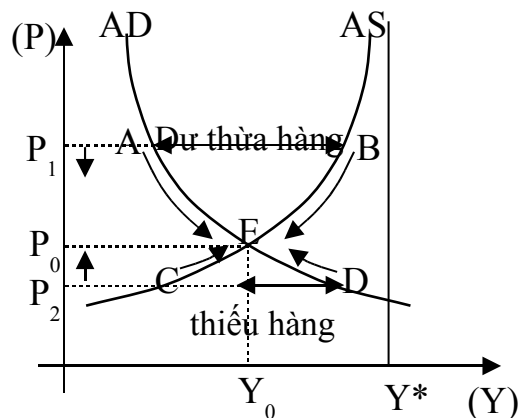


*** Sự dịch chuyển của đường AD:**

- Giá (P) thay đổi: AD di chuyển dọc theo chính nó.
- Các yếu tố khác: AD sẽ dịch chuyển theo nguyên tắc: nếu các yếu tố tác động làm tăng tổng cầu thì đường AD sẽ dịch chuyển sang phải (lên trên); nếu các yếu tố tác động làm giảm tổng cầu thì đường AD sẽ dịch chuyển sang trái (xuống dưới).

3. Sự cân bằng tổng cung và tổng cầu - Mô hình AD-AS:

* **Mô hình AD-AS:** Là sự kết hợp biểu diễn tổng cung, tổng cầu trên cùng một hệ trục tọa độ, thông qua mô hình ta xét được trạng thái cân bằng của nền kinh tế.



* **Sự cân bằng AD-AS:** Khi $AD = AS \Rightarrow$ Nền kinh tế có sự cân bằng AD-AS

- Giao điểm E là điểm cân bằng AD-AS.
- P_0 là mức giá cân bằng
- Y_0 là mức sản lượng cân bằng.
- Tính chất:
 - + Chỉ duy nhất tại mức giá $P = P_0$ thì nền kinh tế cân bằng $AD = AS$. Khi mức giá này hình thành thì nền kinh tế sẽ giữ ổn định tại đó. Chỉ khi nào có sự dịch chuyển của đường tổng cung AS (hoặc tổng cầu AD) thì điểm cân bằng sẽ dịch chuyển.

Trên thực tế, tổng cung - tổng cầu luôn biến đổi, dịch chuyển làm cho mức giá P_0 và mức sản lượng Y_0 luôn thay đổi. Mô hình AD-AS giúp mô tả trạng thái thực của nền kinh tế so với sản lượng tiềm năng và thực trạng vĩ mô của nền kinh tế để từ đó có chính sách kinh tế vĩ mô cho phù hợp.

+ Tất cả các mức giá $P \neq P_0$ thì nền kinh tế mất cân bằng: Sẽ luôn có áp lực phải điều chỉnh giá để trở về giá cân bằng P_0 , do đó các mức sản lượng $Y \neq Y_0$ đều không tồn tại lâu dài, chúng phải tự điều chỉnh để trở về trạng thái cân bằng.

4. Khái quát hệ thống kinh tế vĩ mô:



a. Các biến số đầu vào:

* Các biến số chính sách:

4 chính sách (tài khoá, tiền tệ, giá, kinh tế đối ngoại) có tầm quan trọng đặc biệt như là những lực lượng vật chất ảnh hưởng trực tiếp đến kinh tế vĩ mô, mỗi chính sách khi được ban hành áp dụng có tác dụng điều tiết hoạt động bên trong của nền kinh tế.

* Biến số bên ngoài:

Là những yếu tố khách quan nằm ngoài nền kinh tế nhưng có tác động đến nền kinh tế (Ví dụ như thời tiết, chiến tranh, dân số, sản lượng nước ngoài,...)

b. Hộp đen kinh tế vĩ mô:

* **AS-AD**: Dưới sự tác động của các biến số đầu vào, AS-AD biến đổi dịch chuyển. Sự tác động của 2 lực cuối cùng hình thành điểm cân bằng E của nền kinh tế và do đó quyết định mức sản lượng Y_0 mà nền kinh tế tạo ra và quyết định P_0 .

c. Đầu ra của nền kinh tế:

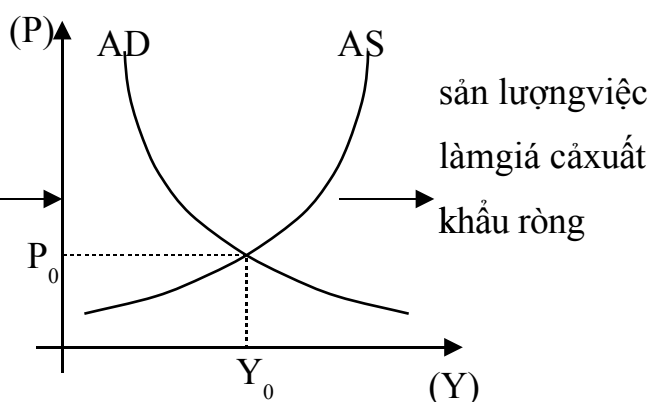
Phản ánh kết quả cuối cùng của sự vận động của toàn bộ nền kinh tế, nó nói lên thành quả cuối cùng của một quốc gia trên tầm vĩ mô, bao gồm 4 mục tiêu mà kinh tế vĩ mô phải vươn tới.

Các biến số chính sách:

Tài khoá
Tiền tệ
Thu nhập
Kinh tế đối ngoại

Các biến số bên ngoài:

Thời tiết
Dân số
Chiến tranh
SL nước ngoài



Phần bài tập:

Bài 1: Nêu tác động của mỗi sự kiện dưới đây đến vị trí của đường tổng cung và đường tổng cầu (Việt Nam):

- 1 - Giá dầu lửa trên thị trường thế giới tăng.
- 2 - Chính phủ giảm chi tiêu cho quốc phòng.
- 3 - Chính phủ tăng lương cho CB CNV trong khu vực nhà nước.
- 4 - Tăng lãi suất tiền gửi tiết kiệm.
- 5 - Giá nguyên vật liệu nhập khẩu giảm.
- 6 - Tăng thuế nhập khẩu nguyên vật liệu.

Bài 2: Giả sử bạn là người vạch chính sách kinh tế, nền kinh tế đang ở trạng thái cân bằng ban đầu với mức giá chung $P_0 = 100$, sản lượng $Y_0 = 3000$. Mục tiêu là ổn định giá dù sản lượng thế nào cũng được. Bạn chỉ có công cụ tác động là AD, không thể tác động vào AS. Với mục tiêu và công cụ trên, bạn sẽ ứng phó thế nào đối với từng tình huống dưới đây:

- 1 - Giá điện trong nền kinh tế tăng:
- 2 - Tăng đột biến về chi tiêu cho đầu tư.
- 3 - Có hoạch định kiểm soát vũ khí dẫn đến chi tiêu cho quốc phòng giảm mạnh

Chương 2:

TỔNG SẢN PHẨM QUỐC DÂN VÀ THU NHẬP QUỐC DÂN

I. ĐO LƯỜNG MỨC SẢN XUẤT CỦA MỘT QUỐC GIA

1. Hai hệ thống tính toán sản lượng quốc gia:

1.1. Các quan điểm về sản xuất:

- Thế kỷ 15: Trường phái kinh tế trọng nông (của Pháp) cho rằng: Sản xuất là tạo ra sản phẩm ròng (sản phẩm thuần tăng) - là lượng tăng hoàn toàn so với lượng đưa vào sản xuất ban đầu.

Ví dụ: 3 con giống (vật nuôi) $\xrightarrow{\text{sản xuất}}$ 10 con $\xrightarrow{\text{lòi}}$ 7 con: sản phẩm ròng

- Thế kỷ 18: Trường phái kinh tế học cổ điển (Adam Smith) cho rằng: Sản xuất là tạo ra sản phẩm hữu hình.

- Thế kỷ 19: Trường phái kinh tế học của Mác: Sản xuất là tạo ra sản phẩm vật chất, gồm 2 phần: Toàn bộ sản phẩm hữu hình do các ngành công - nông - lâm - ngư ... tạo ra; một phần sản phẩm vô hình do các ngành giao thông vận tải, tài chính, ngân hàng, bưu điện, du lịch, ... tạo ra (tức phần phục vụ cho sản xuất).

- Đầu thế kỷ 20: Xuất hiện quan điểm kinh tế học phương đông, cho rằng: Sản xuất là tạo ra những hàng hoá và dịch vụ có ích cho xã hội: Toàn bộ sản phẩm hữu hình và toàn bộ sản phẩm vô hình.

1.2. Hai hệ thống tính sản lượng quốc gia:

1.2.1. Hệ MPS (Material Product System) - Hệ thống sản xuất vật chất → ra đời trên quan điểm của Mác.

1.2.2. Hệ SNA (System of National Account) - Hệ thống tài khoản quốc gia → ra đời trên quan điểm của trường phái kinh tế học phương đông.

2. Các chỉ tiêu chủ yếu của hệ SNA:

* Có 4 tài khoản chủ yếu:

- Tài khoản sản xuất.

- Tài khoản thu nhập và chi tiêu.
- Tài khoản vốn.
- Tài khoản giao dịch với nước ngoài.

*** Có 5 chỉ tiêu chủ yếu:**

- Tổng sản phẩm quốc dân - GNP
- Tổng sản phẩm quốc nội - GDP (tổng sản phẩm trong nước)
- Sản phẩm quốc dân ròng - NNP.
- Thu nhập quốc dân - (NI, I)
- Thu nhập khả dụng - Y_d (Thu nhập có thể sử dụng)

II. TỔNG SẢN PHẨM QUỐC DÂN (GNP) VÀ TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GDP)

1. Khái niệm:

1.1. Tổng sản phẩm quốc dân - GNP (Gross national Product)

Là chỉ tiêu đo lường tổng giá trị bằng tiền của các hàng hoá, dịch vụ cuối cùng do công dân một nước sản xuất ra trong một khoảng thời gian nhất định (thường là 1 năm).

* **Sản phẩm trung gian:** Là những loại sản phẩm sử dụng làm đầu vào để sản xuất ra sản phẩm khác và sử dụng 1 lần trong quá trình sản xuất đó (giá trị của chúng được chuyển ngay một lần vào giá trị sản phẩm mới).

* **Sản phẩm cuối cùng:** Là những sản phẩm đáp ứng nhu cầu sử dụng cuối cùng của nền kinh tế như tiêu dùng, đầu tư, xuất khẩu, ...

→ Công dân một nước là người phải mang quốc tịch của nước đó.

* **GNP danh nghĩa (GNP_n):** Là GNP tính theo giá hiện hành (Phiện hành)

* **GNP thực tế (GNP_r):** Là GNP tính theo giá cố định hoặc theo giá của 1 năm gốc nào đó (P gốc)

Ví dụ: $GNP_r(2002) = \Sigma Q_{(2002)} \times P_{(1999)}$

* **Liên hệ:** $GNP_r =$ (D còn gọi là chỉ số lạm phát)

⇒

Tốc độ tăng trưởng kinh tế (t) = $\left[- 1 \times 100\% \right]$
--

$$\left. \begin{array}{l} \text{Ví dụ: } GNP_{n(2002)} = 20 \text{ tỷ} \\ D_{(2002/2001)} = 1,25 \text{ tỷ} \end{array} \right\} \Rightarrow GNP_r(2002/2001) = \frac{20}{1,25} = 15 \text{ tỷ}$$

Nếu cho $GNP_r(2001) = 15$ tỷ, thì

$$\text{Tốc độ tăng trưởng kinh tế} = \left(\frac{16}{15} - 1 \right) \cdot 100\% = 6,7\%$$

1.2. Tổng sản phẩm trong nước - GNP: (gross domestic product)

Là chỉ tiêu đo lường tổng giá trị bằng tiền của các hàng hoá dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra trên lãnh thổ một nước trong một khoảng thời gian nhất định (thường là một năm) bất kể do công dân nước đó hay công dân nước ngoài tạo ra.

(Hàng hoá đó phải do một đơn vị thường trú trên phạm vi lãnh thổ một nước từ một năm trở lên tạo ra)

$$GDP = \sum Q_i P_i \begin{cases} P_{\text{hiện hành}} \rightarrow GNP_{\text{danh nghĩa}} - GNP_n \\ P_{\text{cố định}} \rightarrow GDP_{\text{thực tế}} - GDP_r \end{cases}$$

2. Mối liên hệ giữa GNP và GDP:

→ GNP gồm 2 phần:

α : Phần do công dân một nước sản xuất ra trên lãnh thổ của nước đó.

β : Phần do công dân nước đó sản xuất ra trên lãnh thổ của nước khác.

(Phần thu nhập yếu tố xuất khẩu → vốn, lao động, ...)

$$\Rightarrow \boxed{GNP = \alpha + \beta}$$

→ GDP gồm 2 phần:

α : Phần do công dân một nước sản xuất ra trên lãnh thổ của nước đó.

λ : Phần do công dân nước khác sản xuất ra trên lãnh thổ của nước đó.

(Gọi là phần thu nhập yếu tố nhập khẩu)

$$\Rightarrow \boxed{\text{GDP} = \alpha + \lambda}$$

$$\Rightarrow \text{GNP} = \text{GDP} - \lambda + \beta = \text{GDP} + \beta - \lambda$$

$\beta - \lambda$: Thu nhập yếu tố ròng (NIA)

$$\Rightarrow \boxed{\text{GNP} = \text{GDP} + \text{NIA}}$$

Nếu $\text{NIA} > 0 \rightarrow \text{GNP} > \text{GDP}$: Nền kinh tế phát triển

$\text{NIA} < 0 \rightarrow \text{GNP} < \text{GDP}$: Nền kinh tế đang phát triển

$\text{NIA} = 0 \rightarrow \text{GNP} = \text{GDP}$

3. Ý nghĩa của các chỉ tiêu GNP và GDP trong phân tích kinh tế vĩ mô:

- Chỉ tiêu GNP là những thước đo về thành tựu kinh tế của một quốc gia.
- Nhằm để so sánh quy mô sản xuất của các quốc gia khác nhau trên thế giới: Bằng cách tính chuyển số liệu GNP hay GDP tính bằng tiền của các quốc gia và đồng đô la Mỹ thông qua tỷ giá hối đoái chính thức.
- Sử dụng các chỉ tiêu GNP hay GDP thường để phân tích những biến đổi về sản lượng của một quốc gia trong thời gian khác nhau (Tính tốc độ tăng trưởng của GNP hay GDP thực tế nhằm loại trừ sự biến động của giá cả).
- Nhằm để phân tích sự thay đổi mức sống của dân cư.

$$\text{GNP (GDP) bình quân đầu người} = \frac{\text{GNP (GDP)}}{\text{Dân số}}$$

* **Chú ý:** Vì $\text{GNP} = \text{GDP} + \text{NIA}$, nên:

+ GNP bình quân đầu người là thước đo tốt hơn, xét theo khía cạnh số lượng hàng hoá và dịch vụ mà mỗi người dân một nước có thể mua được.

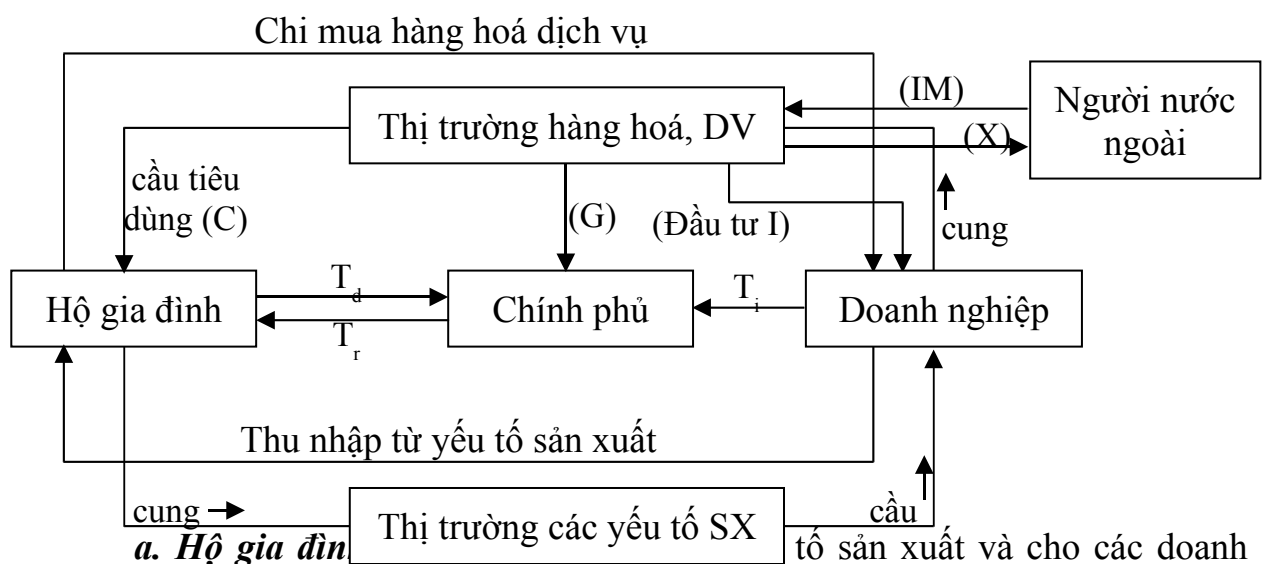
+ GNP bình quân đầu người là thước đo tốt hơn về số lượng hàng hoá và dịch vụ sản xuất ra tính bình quân cho một người dân.

- Dựa theo số liệu và cách ước tính GNP và GDP, các quốc gia có thể thiết lập chiến lược phát triển kinh tế dài hạn hoạch định các chính sách kinh tế.

III. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH GDP DANH NGHĨA

(Theo giá thị trường - đã có thuế gián thu)

1. Sơ đồ chu chuyển kinh tế vĩ mô (Nền kinh tế mở)



Doanh nghiệp thuê và nhận lại thu nhập bằng tiền - Sử dụng phần thu nhập đó để mua hàng hoá, dịch vụ.

b. Doanh nghiệp: Là nơi tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra sản phẩm hàng hoá dịch vụ. Sau khi bán hàng, doanh nghiệp phải phân phối khoảng thu nhập cho hộ gia đình và chính phủ và mua hàng hoá, dịch vụ để đầu tư (I) mở rộng sản xuất kinh doanh.

c. Chính phủ: Bao gồm các khoản thu và chi sau:

- Chi mua hàng hoá dịch vụ (G).
- Chi chuyển nhượng (T_r): Là những khoản trợ cấp của chính phủ cho hộ gia đình và doanh nghiệp.
- Thu thuế: Có 2 loại:
 - + Thuế trực thu (T_d): Là thuế trực tiếp đánh vào thu nhập của các thành phần doanh thu: Thuế thu nhập, tài sản, ...
 - + Thuế gián thu (T_i): Là thuế đánh vào người tiêu dùng và thu qua doanh nghiệp (VAT, xuất nhập khẩu, ...) được xem như một khoản chi phí được cộng vào giá bán sản phẩm.

d. Người nước ngoài:

- Mua hàng trong nước sản xuất $\xrightarrow{\text{(Chuyển thành)}}$ hàng hoá xuất khẩu (X)
- Bán hàng vào nước $\xrightarrow{\hspace{10em}}$ hàng hoá nhập khẩu (IM)

2. Phương pháp xác định GDP:

a. Phương pháp xác định GDP theo luồng sản phẩm cuối cùng:

(Phương pháp chi tiêu)

GDP = Tổng các khoản chi tiêu để mua hàng hoá, dịch vụ của các tác nhân trong nền kinh tế.

$$\boxed{\text{GDP} = C + I + G + X - IM}$$

(Theo giá trị trường)

b. Phương pháp xác định GDP theo luồng thu nhập: (Phương pháp phân phối)

GDP = Tổng các khoản thu nhập được hình thành trong quá trình phân phối.

$$\boxed{\text{GDP} = D_e + W + i + r + \pi + T_i}$$

Trong đó: - Khấu hao (D_e): Để bù đắp phần tài sản cố định bị hao mòn.

- Tiền lương cho lao động (W)

- Trả lãi suất (i)

- Trả tiền thuê nói chung (r)

- Phân phối lợi nhuận (π)

- Thuế gián thu (T_i)

* GDP danh nghĩa theo giá thị trường = GDP theo phương pháp phân phối

* GDP danh nghĩa theo yếu tố sản xuất = GDP danh nghĩa theo giá thị trường - T_i

c. Vấn đề tính trùng và phương pháp giá trị gia tăng:

Để sản xuất các hàng hoá cuối cùng đến tay người tiêu dùng, phải trải qua nhiều công đoạn sản xuất khác nhau. Mỗi công đoạn, mỗi doanh nghiệp chuyên môn hoá chỉ đóng góp tương ứng một phần giá trị của mình để tạo ra một hàng hoá dịch vụ hoàn chỉnh.

Vì vậy, khi tính GDP theo cung dưới - luồng thu nhập hoặc chi phí, đòi hỏi phải rất thận trọng để tránh tính trùng.

* Giá trị gia tăng (VA): Là khoảng chênh lệch giữa giá trị sản lượng của một doanh nghiệp với khoản mua vào về vật liệu và dịch vụ từ các doanh nghiệp khác, mà đã được dùng hết trong việc sản xuất ra sản lượng đó.

$$VA = \text{Doanh thu} + \text{Chênh lệch hàng tồn kho} - \text{Chi phí trung gian.}$$

VA chính là lượng gia tăng trong giá trị của hàng hoá do kết quả của quá trình sản xuất và nó là số đo phần đóng góp của doanh nghiệp vào tổng sản lượng của nền kinh tế.

Ví dụ: Có số liệu sau về tình hình sản xuất bánh kẹo và phương pháp tính giá trị gia tăng (giả định không có tồn kho)

Người sản xuất	Sản phẩm	Doanh thu	Sản phẩm trung gian	Giá trị gia tăng
Nông dân	Mía	60.000	20.000	40.000
Nhà máy đường	Đường	150.000	60.000	90.000
NM bánh kẹo	Bánh kẹo	44.000	20.000	20.000
Tổng		250.000	100.000	150.000

* GDP = $\sum VA$ của các đơn vị thường trú trên phạm vi lãnh thổ một quốc gia

$$\Leftrightarrow \text{GDP} = \sum_i VA_i$$

(VA_i : GTGT của đơn vị thường trú i trên phạm vi lãnh thổ một quốc gia)

(GTGT chính là phần mà nhà sản xuất đó tạo ra)

* **Chú ý:**

- Về lý thuyết, 3 phương pháp xác định GDP đều cho kết quả như nhau khác với thực tế, có sự chênh lệch do có sai số khi thu thập số liệu.

- Khi xác định GDP danh nghĩa theo giá trị trường cần phải định giá và ước lượng những loại sản phẩm không được bán trên thị trường như hàng hoá công cộng hoặc các sản phẩm tự tiêu thụ để tránh bị bỏ sót và gây biến động giá tạo trong GDP.

IV. XÁC ĐỊNH CÁC CHỈ TIÊU TRONG HỆ SNA (GNP, NNP, NI, Y_d)

1. Tổng sản phẩm quốc dân (GNP):

- Xác định GNP thông qua GDP:

$$\boxed{\text{GNP} = \text{GDP} + \text{NIA}}$$

- Tính GNP trực tiếp bằng 03 phương pháp, nhưng các chỉ tiêu phải thu thập theo quyền sở hữu công dân một nước.

$$\boxed{\text{GNP} = \sum_i VA_i}$$

(VA_i là GTGT của các doanh nghiệp thuộc quốc tịch của một nước)

$$\boxed{\text{GNP} = C + I + G + X - IM}$$

(Các chỉ tiêu phải theo sở hữu của công dân một nước)

hoặc

$$\boxed{\text{GNP} = D_e + W + T_i + \pi + i + r}$$

2. Sản phẩm quốc dân ròng (NNP): (= GNP theo giá sản xuất)

$$\text{NNP} = \text{GNP} - D_e \leftrightarrow \text{là phần GNP còn lại sau khi trừ đi khấu hao}$$

$$\text{NNP} = W + i + r + \pi + T_i$$

Gọi là phần giá trị mới sáng tạo ra của công dân một nước.

3. Thu nhập quốc dân (NI, Y)

$$\left. \begin{array}{l} \text{NI} = \text{NNP} - T_i \\ \text{NI} = W + i + r + \pi \end{array} \right\} \text{Phản ánh mức sống của dân cư}$$

→ Thu nhập quốc dân là chỉ tiêu phản ánh thu nhập từ các yếu tố sản xuất

(đất đai, vốn, tài nguyên, khả năng quản lý, ...), đồng thời đây cũng là thu nhập

của hộ gia đình trong nền kinh tế.

4. Thu nhập có thể sử dụng (Y^d) - Thu nhập khả dụng:

$$\boxed{Y_d = \text{NI} - T_d + T_r}$$

$\left. \begin{array}{l} T_d: \text{Thuế trực thu} \\ T_r: \text{Trợ cấp} \end{array} \right\}$

→ Là phần thu nhập quốc dân còn lại sau khi các hộ gia đình nộp lại các khoản thuế trực thu và nhận được các trợ cấp của chính phủ hoặc doanh nghiệp.

Phần bài tập:

Bài 1: Một nền kinh tế giả định có 5 ngành sản xuất A, B, C, D, E. Trong quá trình sản xuất các ngành này có quan hệ với nhau như sau:

- Ngành E bán sản phẩm cho người tiêu dùng được 600 triệu, trong quá trình sản xuất ngành E mua nguyên vật liệu của ngành D hết 100 triệu, của ngành A hết 50 triệu, mua máy móc của ngành C hết 180 triệu.

- Ngành D mua nguyên liệu của ngành B hết 60 triệu.

- Ngành C mua nguyên liệu của ngành A hết 100 triệu.

(Các ngành không mua nguyên liệu, xem như chi phí sản phẩm trung gian = 0)

* **Yêu cầu:** Hãy xác định xem nền kinh tế này đã tạo được một sản lượng GDP bằng bao nhiêu? (theo phương pháp giá trị gia tăng và theo luồng sản phẩm cuối cùng)

Bài 2: Có số liệu thống kê theo lãnh thổ như sau:

- $D_e = 440$ - Thuế xuất nhập khẩu = 340

- $I = 640$ - Chi chuyển nhượng $T_r = 640$

- $X = 370$ - Thuế thu nhập cá nhân = 490 (T_d)

- $T_i = 300$ - Thuế thu nhập của Công ty = 90 (T_d)

- $G = 800$ - Lợi nhuận giữ lại Công ty = 75

- $IM = 450$

- $NIA = -50$

- $C_{(cá nhân)} = 2580$

(* Tốc độ tăng bình quân của GNP/GDP = $\left(\sqrt[n-1]{\frac{\text{GNP/GDP năm } n}{\text{GNP/GDP năm } 1}} - 1 \right) \times 100$

* **Yêu cầu:**

a/ Hãy xác định GDP và GNP?

b/ Tính thu nhập quốc dân?

c/ Tính thu nhập có thể sử dụng và tiết kiệm của hộ gia đình?

Chương 3:

TỔNG CẦU VÀ CHÍNH SÁCH TÀI KHOẢN

I. TỔNG CẦU TRONG NỀN KINH TẾ GIẢN ĐƠN

Nền kinh tế giản đơn là nền kinh tế chỉ có 2 tác nhân kinh tế là hộ gia đình và doanh nghiệp. Hộ gia đình: mua hàng hoá, dịch vụ (C) và doanh nghiệp: mua hàng đầu tư (I).

Do đó, tổng cầu trong nền kinh tế giản đơn là tổng các khoản chi tiêu để mua hàng hoá và dịch vụ cuối cùng của 2 chủ thể kinh tế là hộ gia đình và doanh nghiệp.

$$AD = C + I$$

1. Tiêu dùng (C) và tiết kiệm (S):

a. Định nghĩa:

- Tiêu dùng là toàn bộ chi tiêu của dân cư về hàng hoá và dịch vụ cuối cùng để thoả mãn nhu cầu vật chất và tinh thần.

Nếu xét về mặt lượng, tiêu dùng (C) là lượng tiền để mua hàng hoá tiêu dùng.

- Tiết kiệm (S) là lượng tiền còn lại sau khi tiêu dùng:

$$S = Y_d - C$$

b. Các nhân tố tác động đến tiêu dùng và tiết kiệm:

- Mức thu nhập khả dụng hiện thời (Y_d): Là nhân tố trung tâm tác động đến tiêu dùng và tiết kiệm.

- Mức tích lũy tài sản trong quá khứ (nhiều hay ít)

- Yếu tố tâm lý, tập quán, thói quen tiêu dùng.

- Khoản thu nhập dự kiến sẽ có được trong tương lai.

** Quy luật tâm lý cơ bản của tiêu dùng: (Keynes)*

- Khi thu nhập tăng thì cả tiêu dùng và tiết kiệm tăng, nhưng tiêu dùng tăng chậm hơn tốc độ của thu nhập có thể sử dụng, còn tiết kiệm thì tăng nhanh hơn.

- Khi thu nhập tăng, thì tiêu dùng (C) tăng, nhưng mức độ gia tăng của (C) có xu hướng ngày càng giảm dần.

Ví dụ: $Y_d : 1000 \rightarrow 2000 \xrightarrow{1,5} 4000$
 $C : 800 \rightarrow 1500 \xrightarrow{1,5} 2400$
 $S : 200 \rightarrow 500 \rightarrow 1600$

* **Nguyên nhân:** Do nhu cầu dần dần được bão hoà

* **Vòng đời:**

+ Còn nhỏ: $Y_d = 0, C > 0 \Rightarrow S < 0$

+ Trưởng thành: $Y_d > 0, C > 0 \Rightarrow S > 0$

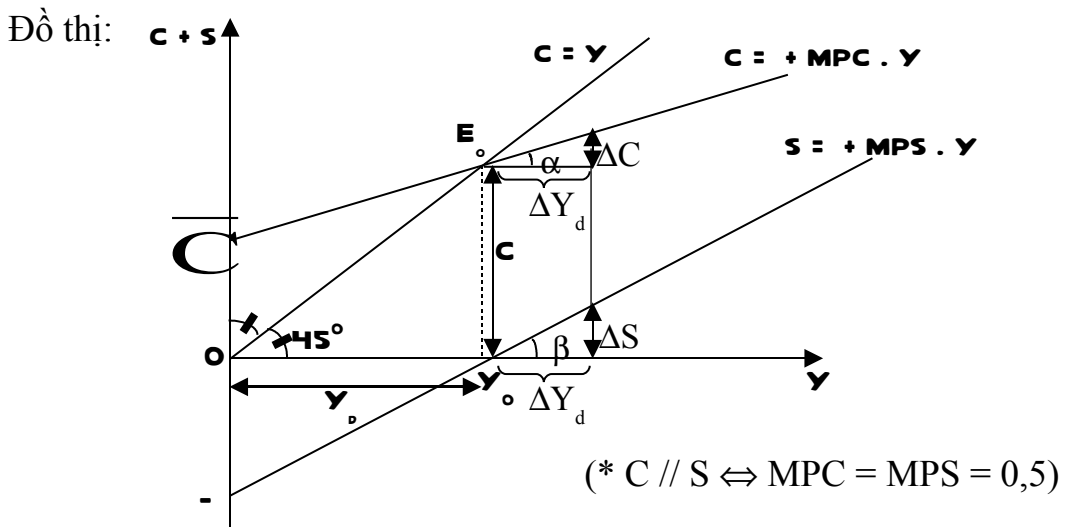
+ Về già: $Y_d \downarrow \Rightarrow C, S \downarrow$

* Tính thường xuyên của thu nhập

c. Hàm số tiêu dùng và tiết kiệm:

* **Hàm tiêu dùng:** Là hàm biểu thị mối quan hệ giữa tổng tiêu dùng và tổng thu nhập.

$$C = f(Y_D) = \bar{C} + MPC \cdot Y_p = \bar{C} + MPS \cdot Y$$



E_0 : Điểm vừa đủ (tại đó thu nhập chỉ vừa đủ tiêu dùng, $Y_d = C, S = 0$)

Y_0 : Mức thu nhập vừa đủ (mức thu nhập chỉ vừa đủ tiêu dùng mà không có tiết kiệm)

d. Tiêu dùng biên và tiết kiệm biên;

- Khuynh hướng tiêu dùng cận biên (MPC): Là lượng thay đổi của tiêu dùng khi thu nhập Y_d thay đổi một đơn vị.

$$\boxed{MPC = \frac{\Delta C}{\Delta Y_d}}$$

$$0 < MPC < 1$$

→ Theo quy luật tâm lý cơ bản của người tiêu dùng (Keynes) thì:

+ Khi thu nhập tăng thì tiêu dùng cũng tăng theo, nhưng mức tăng thêm của tiêu dùng (ΔC) luôn luôn nhỏ hơn mức tăng thêm của thu nhập (ΔY). Do đó, $0 < MPC < 1$.

+ Khi thu nhập tăng, thì tiêu dùng cũng tăng theo, nhưng mức gia tăng của tiêu dùng (ΔC) ngày càng giảm dần khi thu nhập gia tăng. Do đó, MPC có khuynh hướng ngày càng giảm dần khi thu nhập càng cao.

- Khuynh hướng tiết kiệm cận biên (MPS): Là lượng thay đổi của tiết kiệm khi thu nhập Y_d thay đổi một đơn vị.

$$\boxed{MPS = \frac{\Delta S}{\Delta Y_d}}$$

$$0 < MPS < 1$$

*** Quan hệ giữa MPC và MPS:**

$$\left. \begin{array}{l} MPC = \frac{\Delta C}{\Delta Y_d} \\ MPS = \frac{\Delta S}{\Delta Y_d} \end{array} \right\} \Rightarrow \left. \begin{array}{l} MPC + MPS = \frac{\Delta C + \Delta S}{\Delta Y_d} \\ \Delta Y_d = \Delta C + \Delta S \end{array} \right\}$$

$$\Rightarrow MPC + MPS = \frac{\Delta Y_d}{\Delta Y_d} = 1$$

$$\Rightarrow \boxed{MPC + MPS = 1}$$

*** Ý nghĩa hình học:**

$$MPC = \frac{\Delta C}{\Delta Y_d} = \text{tg}\alpha \rightarrow \text{Độ dốc của đường C}$$

$$MPS = \frac{\Delta S}{\Delta Y_d} = \text{tg}\beta \rightarrow \text{Độ dốc của đường S}$$

Vậy thì, $MPC = C'$ và $MPS = S'$

2. Đầu tư (I):

a. *Khái niệm:*

Là lượng tiền mà doanh nghiệp dùng để mua sắm tài sản và tư bản mới nhằm đáp ứng cho nhu cầu mở rộng sản xuất và chênh lệch giá trị hàng tồn kho của doanh nghiệp.

→ Vì hàng tồn kho là những mặt hàng mà doanh nghiệp bỏ tiền để sản xuất ra chúng, nhưng vì trong năm chưa tiêu thụ được, còn tồn đọng trong kho nên doanh nghiệp chưa lấy được vốn bỏ ra, vì vậy giá trị của mặt hàng tồn kho đó được xem như một khoản vốn đầu tư ứng trước của doanh nghiệp cho những năm qua.

* *Cơ cấu đầu tư:*

- Máy móc thiết bị, nhà xưởng, kho bãi mà các doanh nghiệp cần để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Tiền xây dựng nhà ở, văn phòng làm việc.

- Hàng hoá tồn kho (Đầu tư cho vốn chậm luân chuyển)

→ $\Sigma I = \text{Giá trị của tài sản thiết bị mới} + \text{Giá trị hàng tồn kho}$

* *Nguồn vốn của đầu tư:*

- Khấu hao (D_e) tài sản cố định.

- Đầu tư ròng.

$$\Sigma I = \text{Đầu tư ròng} + \text{khấu hao } (D_e)$$

b. *Các nhân tố tác động đến đầu tư:*

- Phụ thuộc vào nhu cầu của thị trường về sản phẩm mà đầu tư sẽ tạo ra.

- Xem xét các yếu tố thuộc về chi phí đầu tư: Thông thường, chi phí cho đầu tư tăng quá cao thì bất lợi cho nhà đầu tư và quy mô của đầu tư giảm và ngược lại (giá của tài sản cố định phục vụ đầu tư, thuế, lãi suất, chi phí sản xuất, ...). Tức là:

+ Thông thường, vốn đầu tư phải vay ngân hàng, vì vậy lãi suất tăng (giảm) sẽ kìm hãm hoặc kích thích đầu tư.

+ Nếu chính phủ đánh thuế vào sản phẩm mà doanh nghiệp dự định đầu tư ở mức quá cao thì sẽ không kích thích đầu tư và ngược lại.

- Kỳ vọng đầu tư: Là dự đoán của các doanh nghiệp về tình hình của nền kinh tế trong tương lai (Ổn định hay bất ổn định).

c. Hàm số và đồ thị của đầu tư (I)

* **Hàm số đầu tư:** Phản ánh sự phụ thuộc của lượng đầu tư dự kiến vào mức sản lượng quốc gia.

→ Có nhiều quan điểm về mối quan hệ giữa I và Y:

+ Đầu tư không phụ thuộc sản lượng: $I = \bar{I}$ (\bar{I} là hằng số)

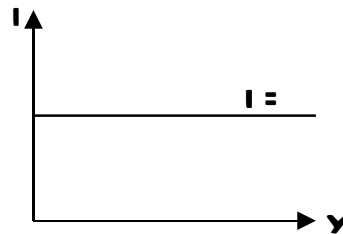
(Keynes)

Tức là, \bar{I} biến đổi phụ thuộc vào thuế, lãi suất, các yếu tố khác.

+ Đầu tư phụ thuộc sản lượng: $I = f(Y) = \bar{I} + MPI \cdot Y$

MPI : Khuynh hướng đầu tư biên

* **Đồ thị:**



3. Hàm tổng cầu và phương pháp xác định sản lượng cân bằng:

$$AD = C + I = \bar{C} + MPC \cdot Y_d + I = \bar{C} + \bar{I} + MPC \cdot Y$$

a. **Xác định sản lượng cân bằng bằng phương trình $Y = \frac{C + I}{AD}$**

$$Y = C + I = \bar{C} + \bar{I} + MPC \cdot Y = \bar{C} + \bar{I} + MPC \cdot Y$$

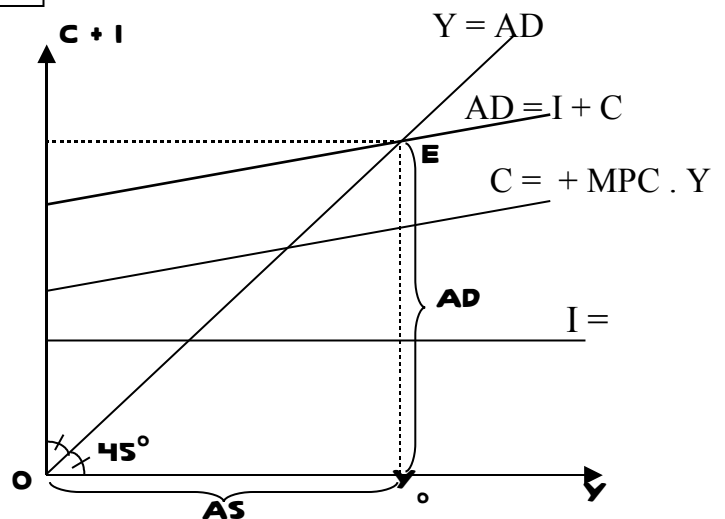
$$\Rightarrow (1 - MPC) \cdot Y = \bar{C} + \bar{I}$$

$$\Rightarrow Y_0 = \frac{1}{1 - MPC} \cdot (\bar{C} + \bar{I})$$

* **Đồ thị:**

- Vẽ đường $AD = Y$ (45°)

- Vẽ đường $AD = C + I$



*** Tính chất:**

- Khi quốc gia sản xuất với mức sản lượng Y_0 , thì nó sẽ giữ ổn định tại đó nếu không có sự thay đổi trong các thành phần của tổng cầu.

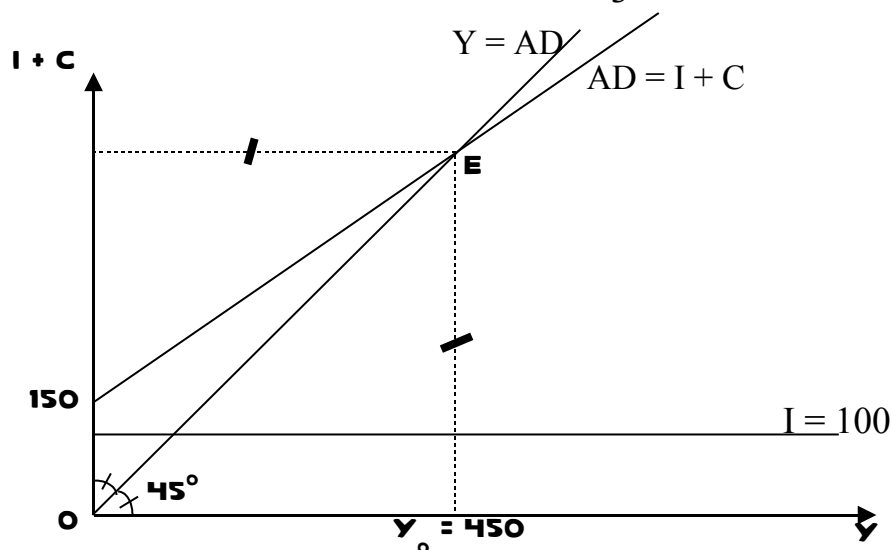
- Khi quốc gia sản xuất với lượng $Y \neq Y_0$ thì mức đó không thể tồn tại lâu dài và có khuynh hướng chuyển dịch về mức sản lượng cân bằng.

Ví dụ: Giả sử một nền kinh tế có:

$$\left. \begin{array}{l} C = 50 + \frac{2}{3} Y_d \\ I = 100 \end{array} \right\} \begin{array}{l} \text{Xác định sản lượng cân bằng } Y_0? \\ \text{(và biểu diễn trên đồ thị?)} \end{array}$$

→ Ta có: $AD = C + I = 50 + \frac{2}{3} Y_d + 100$

với $Y = AD = C + I$ và $Y_d = Y \Rightarrow Y = 150 + \frac{2}{3} Y \Rightarrow Y_0 = 450$



b. Xác định sản lượng cân bằng bằng phương trình $I = S$:

$$Y = C + I$$

$$Y_d = C + S$$

$$Y = Y_d$$

với: $I = \bar{I}$

$$S = -\bar{C} + (1 - MPC) Y \Rightarrow \bar{I} = -\bar{C} + (1 - MPC) \cdot Y$$

$$\Rightarrow Y_0 = \frac{1}{1 - MPC} (\bar{C} + \bar{I})$$

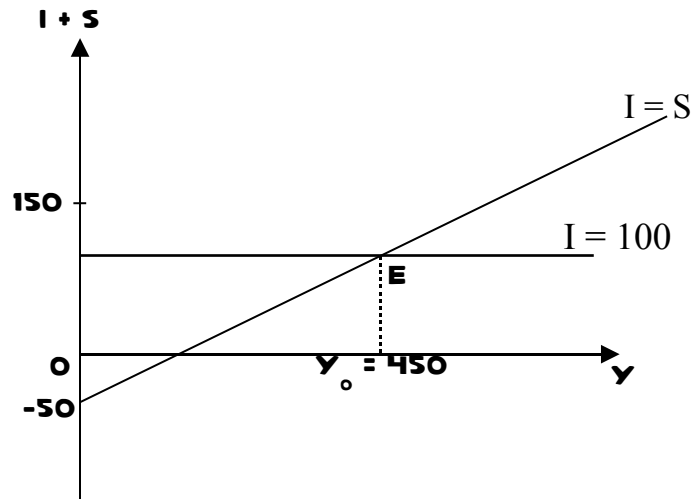
Ví dụ: Một nền kinh tế có: $C = 50 + \frac{2}{3}Y$

$$I = 100$$

$$\rightarrow \text{Từ } C = 50 + \frac{2}{3}Y \Rightarrow S = -50 + \frac{1}{3}Y$$

$$\rightarrow I = S \Leftrightarrow 100 = -50 + \frac{1}{3}Y \Rightarrow Y_0 = 450$$

\rightarrow Đồ thị



Giả sử I tăng thêm 10 đơn vị; $\Delta C = 20$ đơn vị, thì sản lượng cân bằng mới (Y_{cb} mới) = ?

$$\rightarrow C' = C + \Delta C = 50 + 20 + \frac{2}{3}Y = 70 + \frac{2}{3}Y$$

$$I' = \bar{I} + \Delta I = 100 + 10 = 110 \Rightarrow Y = C' + I' = 70 + \frac{2}{3}Y + 110$$

$$\Rightarrow Y = 180 + \frac{2}{3}Y \Rightarrow Y = 540 \Rightarrow Y_{cb} \text{ mới} = 540$$

4. Mô hình số nhân (m)

- Định nghĩa: là 1 hệ số phản ánh mức thay đổi của sản lượng khi tổng cầu thay đổi 1 đơn vị.

- Công thức tính:

$$m = \frac{\Delta Y}{\Delta AD}$$

ΔAD : mức thay đổi của tổng cầu = mức thay đổi của tiêu dùng và đầu tư.

ΔY : mức thay đổi của sản lượng.

$$\Rightarrow m = \frac{\Delta Y}{\Delta C + \Delta I} \Rightarrow \Delta Y = m (\Delta C + \Delta I)$$

Ví dụ: $m = 3$, có nghĩa là khi tổng cầu thay đổi 1 đơn vị, thì sản lượng gia tăng 3 đơn vị.

*** Cơ chế tác động số nhân:**

- *Bước 1:* Giả sử tăng đầu tư vào kinh tế 1 lượng là $\Delta I \Rightarrow$ tổng cầu tăng 1 lượng $\Delta AD_1 = \Delta I \Rightarrow$ làm sản lượng gia tăng 1 lượng $\Delta Y_1 = \Delta AD_1 = \Delta I$.

Khi sản lượng tăng lên $\Delta Y_1 \Rightarrow$ tiêu dùng tăng lên 1 lượng $\Delta C_1 = MPC \cdot \Delta Y_1$ (với $C = \bar{c} + MPC \cdot Y$) $= MPC \cdot \Delta I$.

\Rightarrow Tiêu dùng tăng.

- *Bước 2:* Khi tiêu dùng tăng ΔC_1 , thì tổng cầu tăng 1 lượng $\Delta AD_2 = \Delta C_1 = MPC \cdot \Delta I \Rightarrow$ sản lượng tăng $\Delta Y_2 = \Delta AD_2 = MPC \cdot \Delta I \Rightarrow$ Tiêu dùng lại tăng $\Delta C_2 = MPC \cdot \Delta Y_2 = MPC \cdot MPC \cdot \Delta I = MPC^2 \cdot \Delta I$.

- *Bước 3:* Khi tiêu dùng tăng ΔC_2 , thì tổng cầu tăng 1 lượng $\Delta AD_3 = \Delta C_2 = MPC^2 \cdot \Delta I$.

Khi tổng cầu tăng \Rightarrow sản lượng lại tăng lên 1 lượng $\Delta Y_3 = \Delta AD_3 = MPC^2 \cdot \Delta I \Rightarrow$ tiêu dùng tăng $\Delta C_3 = MPC^2 \cdot \Delta Y_3 = MPC^3 \cdot \Delta I$.

Sản lượng của nền kinh tế tăng 1 lượng $\Delta Y = \Delta Y_1 + \Delta Y_2 + \dots + \Delta Y_n$.

$$\Delta Y = \Delta I + MPC \cdot \Delta I + MPC^2 \cdot \Delta I + \dots + MPC^{n-1} \cdot \Delta I$$

$$= \Delta I (1 + MPC + MPC^2 + \dots + MPC^{n-1})$$

$$= \Delta I \cdot \left[\frac{1}{1 - MPC} \right] \text{ (áp dụng cấp số nhân lùi vô hạn, với } S_n = \Delta Y, a_1 = 1, 0 <$$

$MPC < 1)$

$$\text{Đặt } m = \frac{1}{1 - MPC} \Rightarrow m = \frac{\Delta Y}{\Delta I} \text{ hay } m = \frac{\Delta Y}{\Delta AD}$$

m : số nhân chi tiêu của nền kinh tế giản đơn.

$m > 1 \rightarrow \Delta Y > \Delta AD$ hoặc $\Delta Y > \Delta I$

$$\text{Ví dụ: 01 nền kinh tế có } C = 50 + \frac{2}{3} Y_d$$

$$I = 100$$

$\Delta C = 20 ; \Delta I = 19 \rightarrow$ Tính Y_1 dựa vào số nhân?

$$Y_0 = 450$$

$$\left. \begin{aligned} m &= \frac{\Delta Y}{\Delta C + \Delta I} = \frac{Y_1 - Y_0}{\Delta C + \Delta I} = \frac{Y_1 - Y_0}{\Delta C + \Delta I} \\ m &= \frac{1}{1 - MPC} = \frac{1}{1 - \frac{2}{3}} = 3 \end{aligned} \right\} \begin{aligned} &\Rightarrow Y_1 - 450 = 90 \\ &\Rightarrow Y_1 = 540 \end{aligned}$$

II. TỔNG CẦU TRONG NỀN KINH TẾ ĐÓNG

Nền kinh tế đóng là nền kinh tế có 3 tác nhân kinh tế, đó là hộ gia đình (C), doanh nghiệp (I) và chính phủ (G).

$$\rightarrow \text{Tổng cầu} \quad AD = C + I + G$$

1. Thu chi của chính phủ và tổng cầu:

* Thu: Thuế, lệ phí, các quỹ đóng góp, các khoản vay mượn, viện trợ... \rightarrow gọi chung là thuế (TA)

- * Chi:
- Chi mua hàng hoá dịch vụ (G)
 - Chi chuyển nhượng (Tr) (trợ cấp...)
 - $Y_d = Y - TA + Tr = Y - (TA - Tr)$

(NI)

Thuế ròng (T) là khoản chênh lệch giữa thu và chi của chính phủ :

$$T = TA - Tr.$$

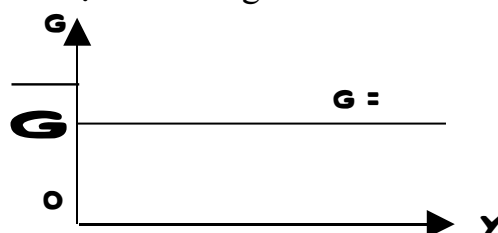
$$\text{Vậy : } Y_d = Y - T$$

a. Hàm chi tiêu của chính phủ (G)

Là hàm phản ánh lượng chi mua hàng hoá, dịch vụ mà chính phủ dự kiến trên cơ sở các mức sản lượng khác nhau.

Nếu xét trong ngắn hạn, chi tiêu của chính phủ do chính phủ quyết định, tùy theo nhu cầu chi tiêu của mình, không phụ thuộc vào mức sản lượng và thu nhập \rightarrow hàm chi tiêu của chính phủ là một hàm hằng.

$$G = \bar{G}$$



b. Hàm thuế ròng (T)

- Là hàm phản ánh các mức thuế ròng mà chính phủ dự kiến thu trên cơ sở các mức sản lượng khác nhau.

- Chính phủ ấn định thuế trước ngay từ đầu năm tài khoá, thì hàm thuế ròng là 1 hàm hằng : $T = \bar{\tau}$

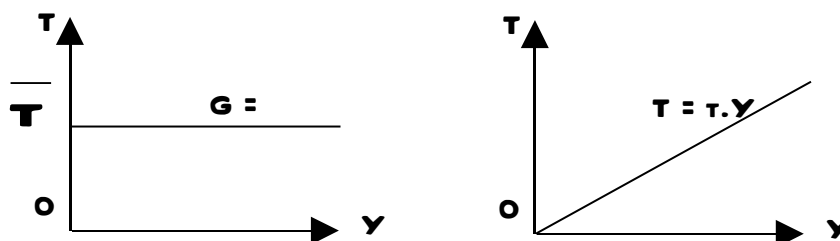
- Thuế phụ thuộc vào sản lượng : $T = t \cdot Y$

t: tỷ lệ thuế ($0 < t < 1$)

Y: sản lượng

* Trên thực tế thì $T = \bar{\tau} + t.Y$

* Đồ thị:



c. Hàm tổng cầu:

Ta có:
$$\begin{cases} C = \bar{c} + MPC \cdot Y_d ; Y_d = Y - T \\ I = \bar{i} , G = \bar{g} \end{cases}$$

Nếu $T = \bar{\tau}$, thì $C = \bar{c} + MPC (Y - \bar{\tau}) = \bar{c} + MPC \cdot Y - MPC \cdot \bar{\tau}$.

=> Hàm tiêu dùng (C) trong hình kinh tế đóng <nền kinh tế giản đơn

Nếu $T = t.Y$, thì $C = \bar{c} + MPC (Y - t.Y)$

$$= \bar{c} + MPC \cdot Y (1 - t)$$

Vậy, $T = \bar{\tau}$ thì hàm tổng cầu $AD = \bar{c} + MPC \cdot Y - MPC \cdot \bar{\tau} \cdot \bar{i} + \bar{g}$.

$$\text{Hay } AD = \bar{c} + \bar{i} + \bar{g} + MPC (Y - \bar{\tau})$$

$T = t \cdot Y$, thì hàm tổng cầu $AD = \bar{c} + MPC \cdot Y (1-t) + \bar{i} + \bar{g}$.

$$\text{Hay } AD = \bar{c} + \bar{i} + \bar{g} + MPC (1-t) \cdot Y$$

2. Phương pháp xác định sản lượng cân bằng:

a. Xác định SLCB bằng phương trình $Y = C + I + G$

* Trường hợp 1: Nếu thuế là hàm hằng $T = \bar{\tau}$.

Ta có: $Y = \bar{c} + \bar{i} + \bar{g} + MPC (Y - \bar{\tau}) = \bar{c} + \bar{i} + \bar{g} + MPC.Y - MPC \cdot \bar{\tau}$

=> $(1 - MPC) \cdot Y = (\bar{c} + \bar{i} + \bar{g}) - MPC \cdot \bar{\tau}$

$$\Rightarrow Y_0 = \frac{1}{1 - MPC} (\bar{C} + \bar{I} + \bar{G}) - \frac{MPC}{1 - MPC} \cdot \bar{T}$$

$$\text{Hoặc : } Y_0 = m (\bar{C} + \bar{I} + \bar{G}) - m_t \cdot \bar{T}$$

$$\text{Với } m_t = -\frac{MPC}{1 - MPC} : \text{ số nhân thuế.}$$

+ m_t cho biết ΔY thay đổi bao nhiêu khi thuế ròng thay đổi 1 đơn vị:

$$m_t = \frac{\Delta Y}{\Delta T}$$

$$+ m_t = -\frac{MPC}{1 - MPC} \Rightarrow m_t < 0$$

+ $\Delta Y = m_t \cdot \Delta T$ $\begin{cases} \rightarrow \text{Tăng thuế} \Rightarrow \text{sản lượng giảm} \\ \rightarrow \text{Giảm thuế} \Rightarrow \text{sản lượng tăng} \end{cases}$

Tức là, thuế tác động ngược chiều với sản lượng.

$$+ |m_t| = \frac{1}{1 - MPC} \cdot MPC \Rightarrow |m_t| = m \cdot MPC$$

$\Rightarrow m_t < m$ với MPC lần

$$+ m + m_t = \frac{1}{1 - MPC} - \frac{MPC}{1 - MPC} = \frac{1 - MPC}{1 - MPC} = 1$$

Vậy: $m + m_t = 1$: Số nhân cân bằng ngân sách.

Số nhân cân bằng ngân sách: Nếu tăng thuế 1 lượng là ΔT để tăng chi tiêu 1 lượng là ΔG và giữ cho ngân sách cân bằng ($\Delta T = \Delta G$) thì:

$$\text{Nếu tăng thuế } \Delta T \Rightarrow \Delta Y_1 = m_t \cdot \Delta T$$

$$\text{Sau đó tăng } \Delta G \Rightarrow \Delta Y_2 = m \cdot \Delta G$$

$$\Rightarrow \Delta Y = \Delta Y_1 + \Delta Y_2 = m_t \cdot \Delta T + m \cdot \Delta G$$

$$= \Delta G (m_t + m) = \Delta G = \Delta T (m_t + m) = \Delta T$$

$$\Rightarrow \Delta Y = \Delta G = \Delta T$$

* Trường hợp 2: Nếu thuế là hàm $T = t \cdot Y$

$$\text{GTa có: } Y = \bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + MPC (1 - t) \cdot Y$$

$$\Rightarrow [1 - MPC (1 - t)] \cdot Y = \bar{C} + \bar{I} + \bar{G}$$

$$\Rightarrow Y_0 = \frac{1}{1 - MPC (1 - t)} (\bar{C} + \bar{I} + \bar{G})$$

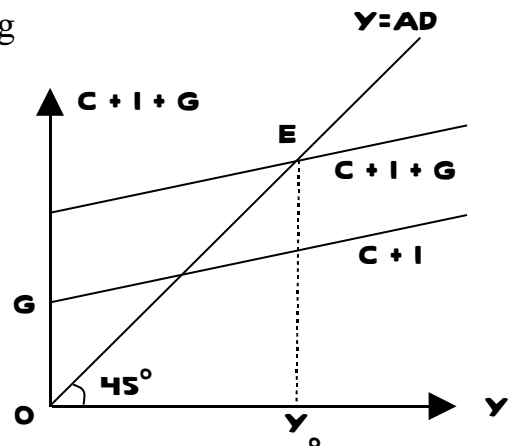
$$\text{Hoặc : } Y_0 = m' \cdot (\bar{C} + \bar{I} + \bar{G})$$

$$\text{Với : } m' = \frac{1}{1 - \text{MPC} (1 - \tau)}$$

m' : số nhân chi tiêu của nền kinh tế đóng

* Đồ thị:

- Vẽ đường $AD = Y$ (45°)
- Vẽ đường $C+I \Rightarrow AD = C + I + G$
- Đường $AD = Y$ cắt $AD = C + I + G$ tại E (điểm cân bằng) \Rightarrow Sản lượng cân bằng tương ứng là Y_0 .



b. Xác định SLCB bằng phương trình $I + G = S + T$

$$\left. \begin{aligned} \text{Ta có: } Y &= C + I + G \\ Y_d &= Y - T \Rightarrow Y = Y_d + T \end{aligned} \right\} \Rightarrow Y_d + T = C + I + G$$

$$\Rightarrow I + G = C + S + T - C \quad (Y_d = C + S) \Rightarrow I + G = S + T$$

Ví dụ: Nếu thuế là hàm $T = \bar{\tau}$, xác định SLCB (Y_0), cân bằng phương trình $I + G = S + T$?

$$\Rightarrow \text{Khi } T = \bar{\tau}, \text{ ta có: } I + G = S + \bar{\tau}$$

$$\text{Với } I = \bar{i}, G = \bar{g}, Y_d = C + S \Rightarrow S = Y_d - C$$

$$\text{Suy ra: } \bar{i} + \bar{g} = Y_d - C + \bar{\tau}$$

$$\Rightarrow \bar{i} + \bar{g} = Y_d - \bar{c} - \text{MPC} (Y - \bar{\tau}) + \bar{\tau} \quad (C = \bar{c} + \text{MPC} (Y - \bar{\tau}))$$

$$\Rightarrow \bar{i} + \bar{g} = Y - T - \bar{c} - \text{MPC} (Y - \bar{\tau}) + \bar{\tau} \quad (Y_d = Y - \bar{\tau})$$

$$\Rightarrow \bar{i} + \bar{g} = Y - \bar{c} - \text{MPC} (Y - \bar{\tau}) \quad (T = \bar{\tau})$$

$$\Rightarrow Y = \frac{\bar{c} + \bar{i} + \bar{g}}{1 - \text{MPC}} - \frac{\text{MPC}}{1 - \text{MPC}} \cdot \bar{\tau}$$

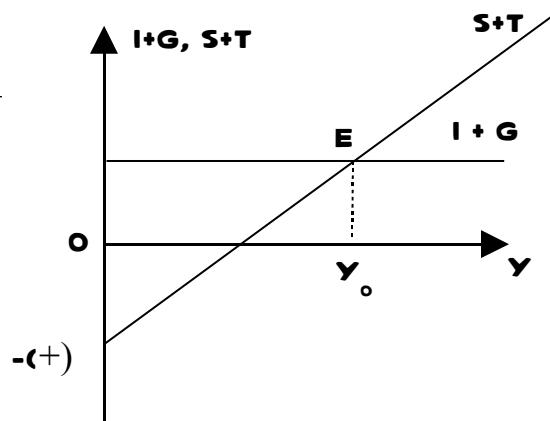
$$\text{Đặt } m = \frac{\text{MPC}}{1 - \text{MPC}} \text{ và } m_t = - \frac{\text{MPC}}{1 - \text{MPC}}$$

$$\Rightarrow Y_0 = m (\bar{c} + \bar{i} + \bar{g}) + m_t \cdot \bar{\tau}$$

* Đồ thị:

- Vẽ đường $I + G$
- Vẽ đường $S + T$

Ví dụ: 01 nền kinh tế có các hàm sau:



$$C = 60 + 0,75 Y_d$$

$$I = 120 + 0,115Y$$

$$G = 90 ; T = 0,2Y$$

Yêu cầu:

a. Xác định sản lượng cân bằng Y_0 và vẽ đồ thị?

b. Tính tổng tiết kiệm, tổng đầu tư tại điểm cân bằng?

c. Giả sử tiêu dùng tăng thêm $\Delta C = 40$, đầu tư giảm $\Delta I = -10$ và chi tiêu của chính phủ tăng $\Delta G = 30$. Hãy tính sản lượng cân bằng mới?

Giải:

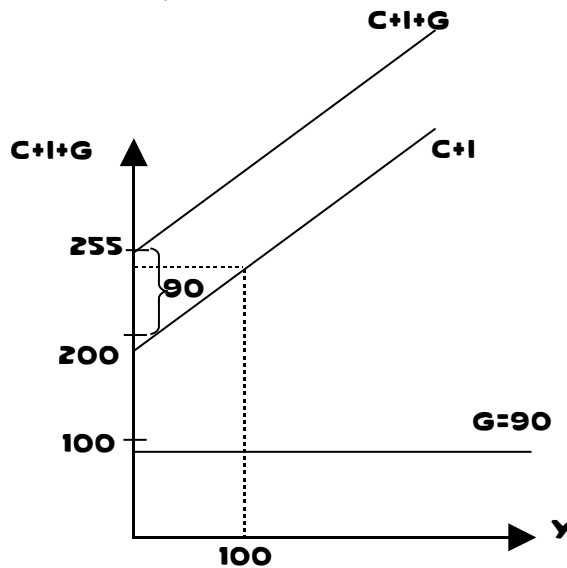
$$a. \text{ Ta có: } Y = C + I + G = (60 + 0,75 Y_d) + (120 + 0,15Y) + 90$$

$$\text{Với } Y_d = Y - T = Y - 0,2Y = 0,8Y$$

$$\text{Suy ra: } Y = 270 + 0,75 \cdot 0,8Y + 0,15Y.$$

$$\Rightarrow 0,25Y = 270 \Rightarrow Y_0 = 1080.$$

* Đồ thị:



$$\text{Hàm } C + I = 60 + 0,75 \cdot 0,8Y + 120 + 0,15Y.$$

$$\Rightarrow C + I = 180 + 0,75Y.$$

* Phương pháp khác: Vẽ trực tiếp hàm $C + I + G$

b. Tính S, I?

$$* \text{ Ta có: } Y_d = C + S \Rightarrow S = C - Y_d.$$

$$\text{Mà: } Y_d = Y - T = Y - 0,2Y = 0,8Y = 0,8 \cdot 1080 = 864$$

$$\Rightarrow Y_d = 864.$$

$$S = Y_d - C = Y_d - (60 + 0,75 Y_d) = 0,25Y_d - 60$$

$$S = 864 \cdot 0,25 - 60 \Rightarrow S = 156.$$

* Tổng đầu tư $I = 120 + 0,15Y = 120 + 0,15 \cdot 1080 \Rightarrow I = 282 \Rightarrow$ Vậy, tại điểm cân bằng $Y_0 = 1080$, tổng tiết kiệm $S = 156$ và tổng đầu tư $I = 282$.

c. Khi $\Delta C = 40$, $\Delta I = -10$ và $\Delta G = 30$, thì ta có:

$$* C_1 = C + \Delta C = 60 + 0,75Y_d + 40 = 100 + 0,75 \cdot 0,8Y_{01}$$

$$\Rightarrow C_1 = 100 + 0,6Y_{01}.$$

$$* I_1 = I + \Delta I = 120 + 0,15Y_{01} - 10 = 110 + 0,15Y_{01}$$

$$* G_1 = 330 + 0,75Y_{01} \Rightarrow 0,25 Y_{01} = 330 \Rightarrow Y_{01} = 1320.$$

III. TỔNG CẦU TRONG NỀN KINH TẾ MỞ

Nền kinh tế mở là nền kinh tế có 4 tác nhân kinh tế đó là hộ gia đình (C), doanh nghiệp (I), chính phủ (G) và người nước ngoài (X và IM)

$$\Rightarrow \text{Tổng cầu: } AD = C + I + G + X - IM$$

1. Xuất - nhập khẩu và tổng cầu:

1.1. Xuất khẩu (X)

* **Các nhân tố tác động đến xuất khẩu:**

Sản lượng, thu nhập và nhu cầu của người nước ngoài.

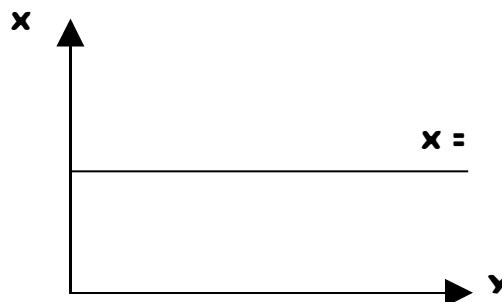
Tỉ giá hối đoái (E) ($E \uparrow \downarrow \rightarrow X \uparrow \downarrow \leftrightarrow$ Giá cả hàng hoá của nước đó rẻ hơn trên thị trường thế giới)

Lợi thế so sánh: lao động, tài nguyên, vị trí địa lý...

Chính sách thương mại của quốc gia và quốc tế.

* **Hàm xuất khẩu:** là hàm phản ánh lượng cầu dự kiến của người nước ngoài với hàng hoá trong nước tương ứng với các mức khác nhau của sản lượng trong nước.

$$X = \bar{x}$$



1.2. Nhập khẩu (IM)

*** Các nhân tố tác động đến nhập khẩu.**

Sản lượng, thu nhập và nhu cầu trong nước .

Tỉ giá hối đoái

Lợi thế so sánh

Chính sách thương mại của quốc gia và quốc tế.

*** Hàm xuất khẩu:** là hàm phản ánh lượng cầu dự kiến của người trong nước với hàng hoá nước ngoài tương ứng với các mức khác nhau của sản lượng trong nước.

-> Là hàm đồng biến với sản lượng

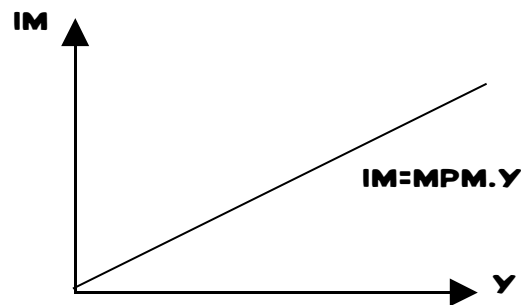
$$IM = MPM \cdot Y$$

+ MPM là xu hướng nhập khẩu cận biên: cho biết sản lượng thay đổi của nhập khẩu khi sản lượng quốc gia thay đổi 1 đơn vị.

+ MPM phản ánh mức độ ưa thích sử dụng hàng hoá nước ngoài của công dân 1 nước.

-> Cần chú ý rằng, trong thực tế thì hàm nhập khẩu có dạng:

$$IM = \overline{IM} + MPM \cdot Y$$



1.3. Cán cân thương mại (NX): Giá trị xuất khẩu ròng

$$NX = X - IM \Rightarrow NX = \overline{x} - MPM \cdot Y$$

Phản ánh mối quan hệ giữa tổng giá trị xuất khẩu và tổng giá trị nhập khẩu hàng hoá - dịch vụ trong năm.

Tùy theo kết quả xuất nhập khẩu trong năm mà cán cân thương mại của đất nước sẽ rơi vào 1 trong 3 trạng thái sau:

* $X = IM \Rightarrow NX = 0$: Cán cân thương mại cân bằng

* $X > IM \Rightarrow NX > 0$: Cán cân thương mại thặng dư (xuất siêu)

* $X < IM \Rightarrow NX < 0$: Cán cân thương mại thâm hụt (nhập siêu)

1.4. Tổng cầu trong nền kinh tế mở:

Ta có: $C = \bar{c} + MPC \cdot Y_d$; $Y_d = Y - T$

$$+ T = \bar{\tau} \Rightarrow C = \bar{c} + MPC (Y - \bar{\tau})$$

$$+ T = t \cdot Y \Rightarrow C = \bar{c} + MPC (Y - t \cdot Y)$$

$$\text{hay } C = \bar{c} + MPC \cdot Y (1 - t)$$

$$+ I = \bar{i}$$

$$+ G = \bar{g}$$

$$+ X = \bar{x}$$

$$+ IM = MPM \cdot Y$$

$$AD = C + I + G + X - IM$$

$$* T = \bar{\tau}, \text{ ta có: } AD = \bar{c} + \bar{i} + \bar{g} + MPC (Y - \bar{\tau}) + \bar{x} - MPM \cdot Y$$

$$\Rightarrow AD = \bar{c} + \bar{i} + \bar{g} + \bar{x} + (MPC - MPM) Y - MPM \cdot \bar{\tau}$$

$$* T = t \cdot Y, \text{ ta có: } AD = \bar{c} + \bar{i} + \bar{g} + \bar{x} + MPC \cdot Y (1 - t) - MPM \cdot Y$$

$$\Rightarrow AD = \bar{c} + \bar{i} + \bar{g} + \bar{x} + [MPC (1 - t) - MPM] \cdot Y$$

-> Đường tổng cầu trong nền kinh tế mở có hệ số góc < nền kinh tế đóng < nền kinh tế giản đơn. Tức là độ dốc sẽ tăng dần tương ứng với sự tăng của hệ số góc.

2. Xác định sản lượng cân bằng trong nền kinh tế mở (2 cách)

2.1. Sử dụng phương trình $AD = Y$ ($AD = C + I + G + X - IM$)

$$* T = t \cdot Y$$

$$SLCB: Y = \bar{c} + \bar{i} + \bar{g} + \bar{x} + [MPC (1 - t) - MPM] \cdot Y$$

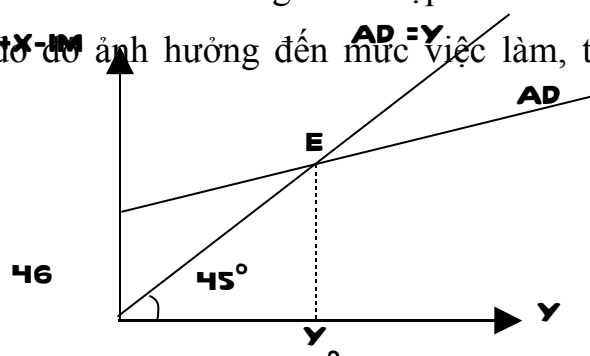
$$\Rightarrow Y_0 = \frac{\bar{c} + \bar{i} + \bar{g} + \bar{x}}{1 - [MPC (1 - t) - MPM]}$$

$$\text{Đặt } m'' = \frac{1}{1 - [MPC (1 - t) - MPM]} \Rightarrow Y_0 = (\bar{c} + \bar{i} + \bar{g} + \bar{x}) \cdot m''$$

m'' : số nhân chi tiêu của nền kinh tế mở.

m'' Tỷ lệ nghịch với xu hướng nhập khẩu cận biên (Tăng nhập khẩu, thì chi tiêu trong nước càng giảm. Hay nói khác đi là hàng hoá nhập khẩu có thể làm giảm sản lượng trong nước và do đó ảnh hưởng đến mức việc làm, thất nghiệp trong nước).

* Đồ thị:



- Vẽ đường

$$AD = C + I + G + X - IM$$

- Vẽ đường 45°

2.2. Sử dụng phương trình $I + G + X = S + T + IM$

* Chứng minh: Ta có: $Y_d = Y - T \Rightarrow Y = Y_d + T$

$$Y = I + C + G + X - IM$$

$$\Rightarrow I + C + G + X - IM = Y_d + T$$

$$\Rightarrow I + C + G + X = S + C + IM + T \quad (Y_d = S + C)$$

$$\Rightarrow I + G + X = S + T + IM$$

-> Xác định Y_0 (...)

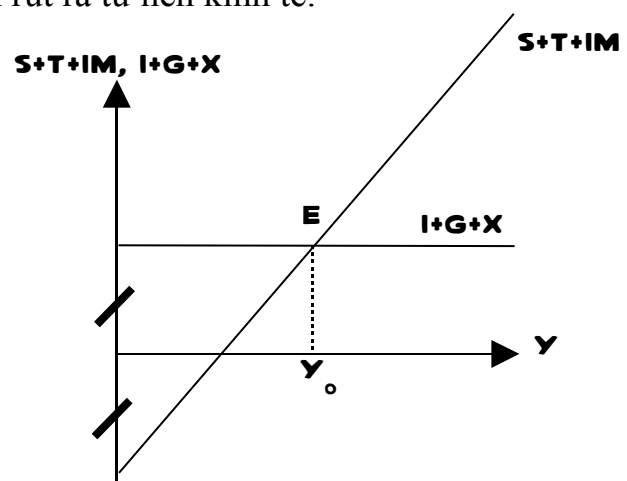
* Ý nghĩa: $+ I + G + X$: phần đưa thêm vào nền kinh tế.

$+ S + T + IM$: phần rút ra từ nền kinh tế.

* Đồ thị:

- Vẽ đường $I + G + X$

- Vẽ đường $S + T + IM$



Ví dụ: 01 nền kinh tế các hàm sau:

$$C = 250 + 0,6Y_d$$

$$I = 450; G = 500; T = 0,1Y; X = 300; IM = 0,14Y$$

Yêu cầu:

a. Xác định SLCB và đồ thị minh họa?

b. Cho biết trạng thái của cán cân thương mại tại SLCB?

c. Nếu đầu tư tăng thêm $\Delta I = 60$, thì SLCB và cán cân thương mại thay đổi ra sao?

d. Nếu sản lượng thực tế của nền kinh tế là 2000, khi đó phản ứng của các doanh nghiệp sẽ như thế nào?

Giải:

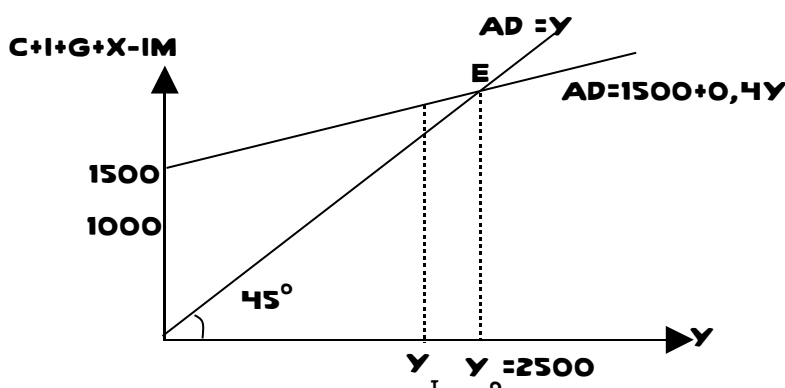
a. SLCB của nền kinh tế được xác định bởi phương trình:

$$\begin{aligned} Y &= C + I + G + X - IM \\ &= 250 + 0,6(Y - T) + 450 + 500 + 300 - 0,14Y \\ &= 1500 + 0,54Y - 0,14Y \\ &= 1500 + 0,4Y \end{aligned}$$

(Với $Y_d = Y - T$ và $T = 0,1Y \Rightarrow Y_d = 0,9Y$)

$$\Rightarrow \text{sản lượng cân bằng } Y_0 = \frac{1500}{0,6} = 2500$$

-> Đồ thị



b. Cán cân thương mại $NX = X - IM = 300 - 0,14Y$.

$$\Rightarrow NX = 300 - 0,14 \cdot 2500 = -50 < 0 \text{ (tại } Y_0 = 2500)$$

Vậy, cán cân thương mại thâm hụt.

c. Nếu tăng đầu tư thêm $\Delta I = 60$, thì SLCB mới là:

$$Y_{01} = 1500 + 0,4Y_{01} + \Delta I = 1500 + 0,4Y_{01} + 60$$

$$\Rightarrow 0,6Y_{01} = 1560 \Rightarrow Y_{01} = \frac{1560}{0,6} = 2600$$

Khi đó, cán cân thương mại tại SLCB mới $Y_{01} = 2600$ sẽ là:

$$NX = 300 + 0,14 \cdot 2600 = -64 < 0 \Rightarrow \text{CCTM thâm hụt.}$$

d. Nếu sản lượng thực tế của nền kinh tế $Y_t = 2000 < Y_0 = 2500$ -> Giá tăng -> Các doanh nghiệp sẽ mở rộng quy mô sản xuất ($Y_t > Y_0$ -> Giá giảm -> Các doanh nghiệp thu hẹp quy mô sản xuất).

3. Chính sách gia tăng xuất khẩu và hạn chế nhập khẩu:

3.1. Chính sách gia tăng xuất khẩu:

Giả sử tăng xuất khẩu một lượng $= \Delta X \rightarrow$ Tổng cầu tăng 1 lượng $\Delta AD = \Delta X \rightarrow$ Sản lượng tăng một lượng $\Delta Y = m'' \cdot \Delta AD = m'' \cdot \Delta X$.

Khi đó, nhập khẩu tăng lên một lượng $\Delta IM = MPM \cdot \Delta Y = MPM \cdot m'' \cdot \Delta X$

Suy ra: $\Delta NX = \Delta X - \Delta IM = \Delta X - MPM \cdot m'' \cdot \Delta X$

$\Rightarrow \Delta NX = \Delta X (1 - m'' \cdot MPM)$

* Nếu $(1 - m'' \cdot MPM) > 0$ thì $\Delta NX > 0$: cán cân thương mại cải thiện tốt hơn (tức là $\Delta NX > 0$ khi $m'' \cdot MPM < 1$)

* Nếu $(1 - m'' \cdot MPM) < 0$ thì $\Delta NX < 0$: cán cân thương mại xấu đi ($m'' \cdot MPM > 1$)

3.2. Chính sách hạn chế nhập khẩu:

Giảm xu hướng nhập khẩu biên bằng chính sách thuế quan, hạn ngạch, chính sách bảo hộ mậu dịch, ngăn cấm nhập khẩu...

BẢNG TÓM TẮT

Nền kinh tế	Kinh tế giản đơn	Kinh tế đóng	Kinh tế mở
Chỉ tiêu			
Tổng cầu AD	$C + I$	$C + I + G$	$C + I + G + X - IM$
Số nhân chi tiêu	$\frac{1}{1 - MPC}$	$\frac{1}{1 - MPC (1 - \tau)}$	$\frac{1}{1 - MPC (1 - \tau) + MPM}$
Sản lượng cân bằng	$AD = Y$ $I = S$	$AD = Y$ $I + G = S + T$	$AD = Y$ $I + G + X = S + T + IM$

IV. CHÍNH SÁCH TÀI KHOÁ (Chính sách tài chính)

* **Chính sách tài khoá là gì?** Là việc chính phủ sử dụng thuế khoá và chi tiêu ngân sách để tác động vào tổng cầu, qua đó nhằm điều chỉnh sản lượng để đạt mục tiêu mong muốn.

* **Mục tiêu và công cụ của chính sách tài khoá:**

- **Mục tiêu:** Nhằm điều chỉnh sản lượng để đạt đến sản lượng tiềm năng.

- **Công cụ:** 2 công cụ \rightarrow Thuế (T)

\rightarrow Chi tiêu ngân sách (G)

$$B = T - G$$

*** Ngân sách của chính phủ (B)**

+ $B > 0$: ngân sách thặng dư

+ $B < 0$: ngân sách thâm hụt

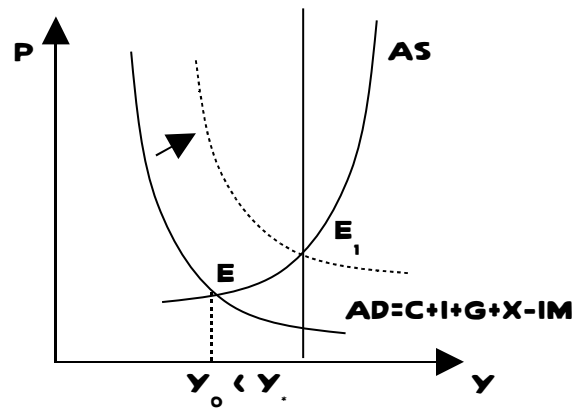
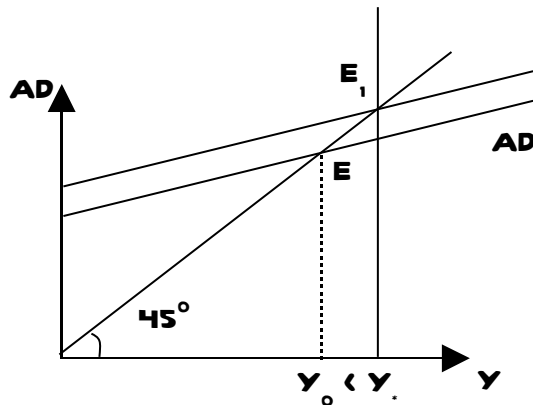
+ $B = 0$: ngân sách cân bằng

1. Nghiên cứu chính sách tài khoá trong lý thuyết:

1.1. Chính sách tài khoá mở rộng (nới lỏng)

Là chính sách tài khoá có tác dụng làm tăng tổng cầu và vì vậy làm tăng sản lượng.

Sử dụng chính sách này khi nền kinh tế suy thoái, sản lượng thực tế thấp hơn sản lượng tiềm năng ($Y_t < Y^*$)



- Có 3 cách sử dụng:

+ Hoặc chính phủ phải tăng thêm chi tiêu ngân sách (chẳng hạn như tăng lương,...) -> AD tăng -> Thúc đẩy các doanh nghiệp mở rộng sản xuất -> sản lượng tăng và sẽ đạt được sản lượng tiềm năng ($Y_t = Y^*$)

+ Hoặc chính phủ giảm thuế ($T \downarrow$):

. Khi $T \downarrow$ thì thu nhập khả dụng tăng ($Y_d \uparrow$), vì rằng $Y_d = Y - T$ -> Tiêu dùng tăng ($C \uparrow$).

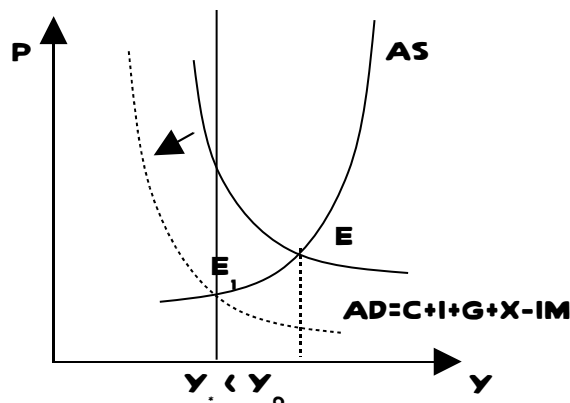
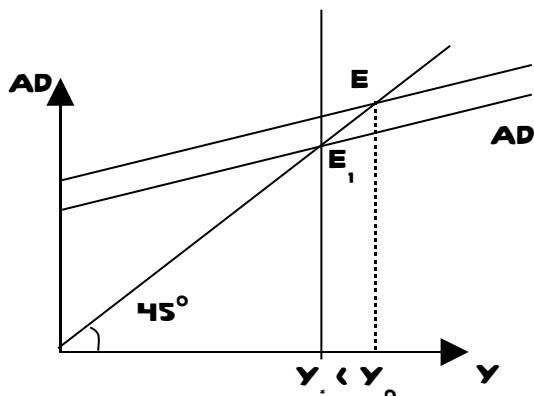
. Khi $T \downarrow$ thì kích thích các doanh nghiệp tăng đầu tư ($I \uparrow$). Vậy thì $C \uparrow + I \uparrow \Rightarrow AD \uparrow \Rightarrow$ Sản lượng tăng.

+ Phối hợp vừa tăng chi tiêu ($G \uparrow$), vừa giảm thuế ($T \downarrow$) $\Rightarrow AD \uparrow \Rightarrow$ sản lượng tăng.

1.2. Chính sách tài khoá thu hẹp (thắt chặt)

- Là chính sách tài khoá có tác dụng làm giảm tổng cầu và vì vậy làm giảm sản lượng.

- Sử dụng chính sách này khi nền kinh tế trong trạng thái quá nóng, sản lượng thực tế vượt quá mức sản lượng tiềm năng ($Y_t > Y^*$).



- Có 3 cách sử dụng:

+ Hoặc chính phủ giảm chi tiêu ngân sách ($G \downarrow$) \rightarrow AD giảm \rightarrow các doanh nghiệp thu hẹp sản xuất \rightarrow Sản lượng giảm và đạt sản lượng tiềm năng ($Y_t = Y^*$)

+ Hoặc chính phủ tăng thuế ($T \uparrow$)

. Khi $T \uparrow$ thì thu nhập khả dụng giảm ($Y_d \downarrow$), vì $Y_d = Y - T \rightarrow$ Tiêu dùng giảm ($C \downarrow$)

. Khi $T \uparrow$ thì các doanh nghiệp thu hẹp quy mô đầu tư ($I \downarrow$), vậy thì $C \downarrow + I \downarrow \Rightarrow AD \downarrow \Rightarrow$ Sản lượng giảm.

+ Phối hợp vừa cắt giảm chi tiêu ($G \downarrow$), vừa tăng thuế ($T \uparrow$) $\Rightarrow AD \downarrow \Rightarrow$ sản lượng giảm.

Tóm lại, tùy theo tình hình cụ thể của đất nước trong mỗi thời kỳ mà chính phủ có thể sử dụng 1 trong 2 loại chính sách tài khoá (2 nguyên lý) như đã nêu trên. Hai nguyên lý này gọi là chính sách tài khoá chủ động.

Ngoài ra, hệ thống tài chính hiện đại còn có những nhân tố tự động làm ổn định kinh tế vĩ mô theo cơ chế "ổn định tự động".

* Những thay đổi tự động về thuế: chẳng hạn như thuế lũy tiến đối với thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp...

* Hệ thống bảo hiểm: bảo hiểm thất nghiệp, trợ cấp thất nghiệp...

-> Cần chú ý rằng các nhân tố : "ổn định tự động" chỉ có tác dụng hạn chế 1 phần các dao động của chu kỳ kinh tế mà không xoá bỏ hoàn toàn các dao động đó.

2. Nghiên cứu chính sách tài khoá trong thực tế:

Trong thực tế, tác động của chính sách tài khoá có nhiều hạn chế do các nguyên nhân sau:

- Khó định lượng chính xác các đại lượng của chính sách tài khoá ($m, m', m'', \Delta Y, \Delta T, \Delta I, \Delta G...$) do có sự khác nhau về quan điểm, cách đánh giá và nhìn nhận khác nhau trước các sự kiện kinh tế, sự không chắc chắn cố hữu trong các quan hệ kinh tế.

- Chính sách tài khoá có độ trễ khá lớn: bao gồm độ trễ bên trong và bên ngoài.

+ Độ trễ bên trong bao gồm: thời gian thu thập thông tin, xử lý thông tin và ra quyết định.

+ Độ trễ bên ngoài bao gồm: quá trình phổ biến, thực hiện và phát huy tác dụng.

-> Cả 2 độ trễ khá dài, phụ thuộc vào các yếu tố chính trị và cơ cấu tổ chức bộ máy. Bởi vậy, những quyết định đưa ra không đúng lúc có thể làm rối loạn thêm nền kinh tế thay vì ổn định nó.

- Chính sách tài khoá thường được thực hiện thông qua các dự án công cộng xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển việc làm và trợ cấp xã hội. Thực tế cho thấy, ngoài một số dự án công cộng thực hiện thành công, đa số các dự án tỏ ra kém hiệu quả kinh tế.

* **Chú ý:** Khi sử dụng chính sách tài khoá, ngân sách nhà nước mất cân bằng. Chẳng hạn như: $= T \downarrow - G \uparrow$: Thâm hụt

3. Chính sách tài khoá với vấn đề thâm hụt ngân sách và tháo lui đầu tư.

3.1. Khái niệm về thâm hụt ngân sách:

* Ngân sách nhà nước (B) là tổng các kế hoạch chi tiêu và thu nhập hằng năm của chính phủ, bao gồm các khoản thu (chủ yếu từ thuế) và các khoản chi ngân sách.

$$B = T - G$$

+ $B > 0$: ngân sách thặng dư

+ $B = 0$: ngân sách cân bằng

+ $B < 0$: ngân sách thâm hụt

* Ba khái niệm thâm hụt ngân sách:

- Thâm hụt ngân sách thực tế: là thâm hụt khi số chi thực tế vượt số thu thực tế trong 1 thời kỳ nhất định.

$$B = t \cdot Y_t - G$$

- Thâm hụt ngân sách cơ cấu: là thâm hụt tính trong trường hợp nếu nền kinh tế hoạt động ở mức sản lượng tiềm năng.

$$B = t \cdot Y^* - G$$

- Thâm hụt ngân sách chu kỳ: là thâm hụt ngân sách bị động do tình trạng của chu kỳ kinh doanh.

- Thâm hụt chu kỳ bằng hiệu số giữa thâm hụt thực tế và thâm hụt cơ cấu:

$$B = t \cdot (Y_t - Y^*)$$

3.2. Chính sách tài khoá cùng chiều và chính sách tài khoá ngược chiều:

Nếu chính phủ thiết lập một chính sách thu chi ngân sách, sao cho tại mức sản lượng tiềm năng (Y^*) thì ngân sách là cân bằng, tức là:

$$B = t \cdot Y^* - G = 0 \Rightarrow t \cdot Y^* = G.$$

$t \cdot Y^*$: thu ngân sách

G : chi tiêu ngân sách

Như vậy, với bất kỳ mức thu nhập hay sản lượng nào $< Y^*$ thì ngân sách sẽ thâm hụt và ngược lại. Chỉ tại Y^* ngân sách sẽ cân bằng.

+ Nếu mục tiêu của chính phủ là luôn đạt được ngân sách cân bằng dù sản lượng có thể thay đổi thế nào cũng được, thì chính sách đó được gọi là chính sách tài khoá cùng chiều (với chu kỳ kinh doanh)

Áp dụng chính sách này \Rightarrow khi nền kinh tế suy thoái, ngân sách thâm hụt. Chính phủ phải $\downarrow G$, hoặc $\uparrow T$, hoặc áp dụng cả hai để ổn định cán cân ngân sách ($B = 0$). Tuy nhiên, $\downarrow G$ thì sản lượng sẽ giảm theo \Rightarrow Suy thoái thêm sâu sắc.

+ Nếu mục tiêu của chính phủ là giữ cho nền kinh tế luôn ở mức sản lượng tiềm năng với mức việc làm đầy đủ, thì chính sách đó được gọi là chính sách tài khoá ngược chiều (với chu kỳ kinh doanh)

Áp dụng chính sách này => khi nền kinh tế suy thoái, chính phủ cần $\uparrow G$, hoặc $\downarrow T$, hoặc áp dụng cả hai nhằm tăng mức sản lượng đạt đến Y^* . Tuy nhiên, ngân sách sẽ bị thâm hụt. Thâm hụt cơ cấu, nguyên nhân do chính sách chủ quan từ phía chính phủ.

Tóm lại, tùy thuộc vào yếu tố chính trị hay các tình huống kinh tế cụ thể của mỗi quốc gia ở từng giai đoạn lịch sử khác nhau mà chính phủ có thể theo đuổi chính sách tài khoá cùng chiều hay ngược chiều (với chu kỳ kinh doanh)

3.3. Các nguồn tài trợ cho thâm hụt ngân sách:

- Vay trong nước: vay dân (thông qua việc phát hành trái phiếu và công trái gắn với việc đưa ra lãi suất hợp lý, thông thường thì phần lãi suất này > lãi suất tiết kiệm).

- Vay từ nước ngoài (nguồn tài trợ này rất khó)

- Sử dụng nguồn dự trữ ngoại tệ.

- Phát hành tiền.

3.4. Vấn đề tháo lui đầu tư:

Các biện pháp của chính sách tài khoá chủ động gây nên thâm hụt cơ cấu và kéo theo hiện tượng tháo lui đầu tư.

- Cơ chế tháo lui đầu tư: khi $\uparrow G$ (hoặc $\downarrow T$) $\rightarrow AD \uparrow \rightarrow Y_t \uparrow \rightarrow$ nhu cầu về tiền cho giao dịch \uparrow (trong khi mức cung tiền vẫn không đổi) \rightarrow lãi suất của nền kinh tế $\uparrow \rightarrow$ các doanh nghiệp sẽ giảm các dự án đầu tư (thu hẹp quy mô đầu tư).

- Giải pháp: xét về lâu dài, quy mô của tháo lui đầu tư có thể là rất lớn, do vậy cần phải có giải pháp làm giảm mức lãi suất của nền kinh tế bằng cách tăng mức cung tiền vào nền kinh tế. Theo đó, các doanh nghiệp có thể tiếp tục duy trì quy mô đầu tư.

4. Chính sách tài khoá và vấn đề thâm hụt ngân sách của nước ta trong thời gian qua:

- Trong giai đoạn của nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung: kinh tế suy thoái, ngân sách nhà nước luôn trong tình trạng thâm hụt nặng nề, thu không đủ chi và vay nợ chồng chất, do kết quả của một phương pháp quản lý yếu kém.

- Khi nền kinh tế chuyển sang hoạt động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước: thực hiện cải cách kinh tế, giảm được đáng kể vấn đề thâm hụt ngân sách và đẩy lùi lạm phát vào những năm 80.

+ Hệ thống thuế: đã được cải cách, tỉ lệ thu thuế trong phần thu của ngân sách ngày càng tăng và trở thành nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước (chiếm từ 23 - 24%).

+ Về chi tiêu ngân sách: đã được đặt đúng vị trí. Là công cụ điều tiết thị trường, bình ổn giá cả, định hướng phát triển sản xuất, đồng thời là công cụ điều tiết thu nhập, đặc biệt thông qua các chương trình xoá đói, giảm nghèo, các chính sách trợ cấp của chính phủ. Chi ngân sách đã được thực hiện theo nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả nhằm nâng dần phần tích lũy của ngân sách cho đầu tư phát triển. Khoản chi thường xuyên của ngân sách được khống chế tối đa trong khuôn khổ khả năng thu ngân sách, đồng thời tốc độ tăng chi thường xuyên được khống chế thấp hơn tốc độ tăng cho đầu tư phát triển.

+ Biện pháp tài trợ cho thâm hụt ngân sách: lành mạnh hoá nền tài chính quốc gia bằng việc đổi mới biện pháp tài trợ cho thâm hụt ngân sách, cụ thể đã thay việc phát hành tiền bằng việc phát hành trái phiếu kho bạc ngắn hạn kể từ năm 1992.

Tóm lại, trong nền kinh tế thị trường có sự quản lý của nhà nước, công cuộc đổi mới hệ thống tài chính đã thu được những thành tựu đáng kể. Thuế và chi tiêu ngân sách của chính phủ đang dần trở thành những công cụ điều tiết vĩ mô quan trọng của nhà nước ta.

Phần bài tập

Bài 1: 1 nền kinh tế có các hàm sau:

$$C = 200 + 0,75Y_d$$

$$I = 100 + 0,2Y$$

$$G = 580$$

$$T = 40 + 0,2Y$$

$$X = 350$$

$$IM = 200 + 0,05Y$$

Sản lượng tiềm năng $Y^* = 4.500$.

*** Yêu cầu:**

a. Xác định sản lượng cân bằng và nhận xét về tình trạng ngân sách và cán cân thương mại tại SLCB đó?

b. Giả sử tiêu dùng tăng $\Delta C = 20$, xuất khẩu tăng $\Delta X = 30$. Hãy xác định SLCB mới?

c. Từ kết quả ở câu b. Để đạt được mức SLTN đã cho, chính phủ cần sử dụng chính sách tài khoá như thế nào?

Bài 2: 1 nền kinh tế có các hàm sau:

$$\bar{c} = 200 ; \bar{i} = 400 ; \bar{g} = 500 ; \bar{x} = 400.$$

$$MPC = 0,5 ; t = 0,3 . MPM = 0,1.$$

*** Yêu cầu:**

a. Xác định SLCB bằng phương trình đầu tư $I + G + X = S + T + IM$ và minh hoạ bằng đồ thị?

b. Tính tổng tiêu dùng C, tổng tiết kiệm S và tổng thuế T?

c. Nếu chính phủ tăng chi tiêu $\Delta G = 30$. Xác định SLCB mới và tiền thuế chính phủ thêm được.

Bài 3: 1 nền kinh tế có các hàm sau:

$$X = 120 \text{ triệu (USD)}$$

$$MPM = 0,2.$$

*** Yêu cầu:**

a. Hãy xác định SL để cán cân thương mại cân bằng?

b. Hãy xác định SL để cán cân thương mại thặng dư 10 triệu (USD)?

c. Dùng đồ thị xuất nhập khẩu theo sản lượng để phản ánh trạng thái trên của cán cân thương mại?

Chương 4:

TIỀN TỆ VÀ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ

I. TIỀN TỆ

1. Khái niệm:

Tiền là tất cả những thứ được xã hội chấp nhận dùng làm phương tiện thanh toán trong quá trình trao đổi, mua bán hàng hoá dịch vụ. Bản thân chúng có thể có hoặc không có giá trị riêng và nó mang ý nghĩa lịch sử nhất định.

Cụ thể, trong lịch sử phát triển tiền tệ - Tiền đã trải qua nhiều hình thái biểu hiện:

+ Tiền thể hiện bằng các vỏ sò, vỏ ốc.

+ Tiền do ngân hàng phát hành, trong đó gồm giấy bạc ngân hàng, kim loại.

+ Sec, thẻ tín dụng, tiền điện tử...

2. Chức năng của tiền tệ:

Có 03 chức năng cơ bản, đó là:

(a) Là phương tiện thanh toán, trao đổi: Tiền là trung gian cho việc giao dịch, mua bán hàng hoá dịch vụ, nó cho phép trao đổi giá trị mà không cần dùng hàng hoá trực tiếp, tạo thuận lợi cho quá trình lưu thông hàng hoá, thúc đẩy phân công lao động xã hội và chuyên môn hoá sản xuất.

-> Yêu cầu: Cơ cấu các loại tiền đưa vào lưu thông phải phù hợp với cơ cấu các loại hàng hoá lưu thông trên thị trường. Nghĩa là các loại tiền đưa vào lưu thông phải gắn với nhiều mệnh giá khác nhau nhằm phù hợp với lượng giá trị của hàng hoá lớn hay nhỏ, cũng như đảm bảo cho việc thanh toán dễ dàng. Nói cách khác, hệ thống tiền tệ phải có đủ kích cỡ (lớn, vừa, nhỏ)

(b) Là phương tiện dự trữ giá trị: Lưu giữ tiền thay cho việc lưu giữ hàng hoá. Tiền hôm nay có thể được tiêu dùng giá trị của nó trong tương lai. Tiền là một loại tài sản tài chính, tạo ra hoạt động tín dụng, thúc đẩy quá trình tích tụ, để mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh.

-> Yêu cầu : Tiền phải có giá trị ổn định.

(c) Là phương tiện hạch toán: Tiền cung cấp 1 đơn vị tiêu chuẩn giá trị dùng để đo lường giá trị của các hàng hoá khác nhau.

Tiền được dùng để hạch toán các hoạt động kinh tế từ sản xuất đến lưu thông, tiêu dùng của mọi quốc gia.

Tiền dùng để so sánh chi phí, lợi ích của các phương án kinh tế.

3. Các hình thái của tiền tệ:

3.1. Hình thái tiền hàng hoá (hoá tệ): Dùng hàng hoá làm vật trung gian cho việc mua bán .

-> Đặc điểm: Giá trị của tiền đúng bằng giá trị của vật dùng làm tiền.

3.2. Tiền quy ước (chỉ tệ): Là loại tiền lưu hành do chỉ thị hay sự chi phép của chính phủ. Có 2 loại: Tiền kim loại và tiền giấy.

-> Đặc điểm: Giá trị ghi trên mặt đồng tiền chỉ là giá trị tượng trưng, giá trị đó lớn hơn rất nhiều so với giá trị của vật dùng làm tiền.

3.3. Tiền qua ngân hàng (tiền ký thác): Là loại tiền được tạo ra từ các tài khoản: Séc - "Chèque".

4. Các loại tiền, các khối tiền, tiền cơ sở, mức cung tiền:

4.1. Các loại tiền:

Căn cứ vào khả năng thanh toán nhanh hay chậm, ta có thể phân chia các loại tiền như sau:

- Tiền mặt: là lượng tiền lưu hành với sự đa dạng về lượng giá trị danh nghĩa, tuy không sinh lợi nhưng có khả năng sẵn sàng thanh toán cao nhất.

- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn có thể viết Sec... để thanh toán, cũng là 1 loại tiền có khả năng thanh toán cao, tuy rằng mức độ sẵn sàng cho thanh toán kém hơn tiền mặt, có sinh lời nhưng lãi suất thấp. => Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không thời hạn được nhiều nước coi là tiền giao dịch - một trong những đại lượng đo lường cung tiền chủ yếu của một số quốc gia.

- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn (ngắn hạn): Tuy tính chuyển đổi kém hơn so với tiền gửi ngân hàng, nhưng vẫn có khả năng chuyển sang tiền mặt mà

không gặp nhiều khó khăn, nên nó cũng được coi là có khả năng thanh toán, có mức sinh lời cao.

- Chứng khoán: với sự phát triển và lớn mạnh của hệ thống tài chính đã cho ra đời nhiều loại tài sản tài chính khác ngày càng trở nên quan trọng như các chứng khoán cơ bản (Trái phiếu, tín phiếu kho bạc ngắn hạn...), các giấy xác nhận tài chính đối với tài sản hữu hình, các chấp nhận thanh toán của ngân hàng... Chúng cũng có khả năng nhất định nào đó trong thanh toán, hay nói khác đi là chúng có khả năng thanh toán chậm.

Tóm lại, trên giác độ vĩ mô người ta quan tâm nhiều hơn đến tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không thời hạn, tiền gửi tiết kiệm, có kỳ hạn (ngắn hạn), đồng thời cũng theo dõi chặt chẽ động thái của các thành phần tiền tệ khác. Vì vậy, khối lượng tiền tệ tùy mỗi thời kỳ mà mỗi quốc gia có thể lựa chọn các thành phần tiền tệ nêu trên dùng làm đại lượng chính đo mức cung tiền.

4.2. Các khối tiền:

- Khối M_0 : là toàn bộ lượng tiền mặt do ngân hàng do ngân hàng trung ương phát hành, đang lưu hành ngoài hệ thống ngân hàng.

- Khối $M_1 = M_0 +$ tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn có thể viết séc... và được gọi là khối tiền giao dịch.

- Khối $M_2 = M_1 +$ tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn (ngắn hạn): cũng được gọi là khối tiền giao dịch, hay chuẩn tệ.

- $M_3 = M_2 +$ Tiền được ký thác ở các định chế tài chính khác.

4.3. Tiền cơ sở (H): Là toàn bộ lượng tiền mặt do ngân hàng trung ương phát hành. Bao gồm:

- Tiền mặt lưu hành (U)

- Tiền dự trữ trong các ngân hàng (R)

$$\Rightarrow H = U + R$$

4.4. Mức cung tiền (MS): Gồm các loại tiền có khả năng thanh toán cao nhất nhằm thoả mãn nhu cầu trao đổi giao dịch thường xuyên của nền kinh tế. Bao gồm:

- Tiền mặt đang lưu hành ngoài hệ thống ngân hàng (U)

- Tiền gửi trong ngân hàng (D)

$$\Rightarrow MS = U + D$$

II. HỆ THỐNG NGÂN HÀNG (NHTM & NHTW)

1. Ngân hàng thương mại và quá trình tạo ra tiền, số nhân tiền tệ:

1.1. Ngân hàng thương mại:

Ngân hàng thương mại là 1 doanh nghiệp kinh doanh tiền tệ, một tổ chức môi giới tài chính.

- Hoạt động của ngân hàng thương mại:

+ Nhận và huy động tiền gửi của các cá nhân, các tổ chức, các doanh nghiệp.

+ Cho vay để sinh lợi, hoặc đầu tư vào các chứng khoán, các tài sản khác.

Ngân hàng thu lợi nhuận trên cơ sở lãi suất cho vay lớn hơn lãi suất tiền gửi.

- Dự trữ của ngân hàng thương mại: Sự phát triển của hệ thống ngân hàng đã cho phép mỗi ngân hàng riêng biệt không cần phải lưu giữ đầy đủ mọi giá trị các khoản tiền vào, ra trong một ngày ở ngân hàng. Thông qua 1 hệ thống thanh toán của ngân hàng nhà nước mà ở đó mỗi ngân hàng thương mại đều có 1 tài khoản của mình. Việc thanh toán bù trừ được tiến hành và cuối ngày chỉ cần thanh toán khoản chênh lệch giữa toàn bộ số tiền gửi rút ra trên tài khoản của ngân hàng thương mại mở tại hệ thống thanh toán.

Mỗi ngân hàng khi nhận được 1 khoản tiền gửi, bắt buộc phải để lại dự trữ theo tỉ lệ % nào đó do ngân hàng trung ương quy định và được gọi là tỉ lệ dự trữ bắt buộc (r_b)

+ Dự trữ bắt buộc (R_b) là lượng tiền mà ngân hàng trung ương buộc ngân hàng thương mại phải dự trữ trên tổng số tiền nhận gửi và phải gửi vào tài khoản của mình ở ngân hàng trung ương.

$$R_b = r_b \cdot D \text{ hay } r_b = \frac{R_b}{D}$$

R_b : lượng tiền dự trữ bắt buộc

r_b : tỉ lệ dự trữ bắt buộc, do ngân hàng trung ương quy định.

D: tiền gửi

Mục đích của dự trữ bắt buộc: Số tiền dự trữ này chủ yếu dùng để đảm bảo khả năng ổn định cho việc chi trả thường xuyên của ngân hàng thương mại và yêu cầu quản lý tiền tệ của ngân hàng trung ương.

Tuỳ theo loại tiền gửi và quy mô của chúng mà ngân hàng trung ương quy định những tỉ lệ dự trữ bắt buộc khác nhau.

Ngoài phần tiền gửi vào tài khoản của mình tại ngân hàng TW, còn 1 phần tiền dự trữ được giữ tại ngân hàng thương mại dưới dạng tiền mặt gọi là lượng tiền dự trữ tuỳ ý (R_t)

+ Dự trữ tuỳ ý (R_t) là lượng tiền mặt được giữ lại ở các ngân hàng thương mại để đáp ứng nhu cầu chi trả khách hàng thường ngày.

$$R_t = r_t \cdot D$$

R_t : lượng tiền dự trữ tuỳ ý

r_t : tỉ lệ dự trữ tuỳ ý, do NHTM tự quy định

D: tiền gửi

Vậy, tổng dự trữ của ngân hàng thương mại $R = R_b + R_t$

$$\Rightarrow R = D (r_b + r_t)$$

Nếu đặt $r_a = r_b + r_t$ và gọi là tỉ lệ dự trữ thực tế, ta có:

$$R = r_a \cdot D$$

1.2. Quá trình tạo ra tiền và phá huỷ tiền qua ngân hàng:

Giả định rằng:

- Hệ thống ngân hàng có tỉ lệ dự trữ thực tế $r_a = 10\%$.
- Mọi người có tiền đều gửi hết vào ngân hàng.
- Mọi ngân hàng đều kinh doanh hết số tiền còn lại sau dự trữ.

(Không có sự rò rỉ về tiền mặt - Tức là tiền không đọng lại trong dân cư mà quay trở lại trong hệ thống NHTM để kinh doanh tiếp).

* Vậy thì, cách thức mà các ngân hàng thương mại "tạo ra tiền" được cụ thể hoá như sau:

Giả sử có 1 khách hàng 1.000USD vào ngân hàng A: $\left\{ \begin{array}{l} \text{Dự trữ 100USD} \\ \text{Cho vay 900USD} \end{array} \right.$

Người vay 900USD, đem số tiền này thanh toán tiền hàng cho người khác. Người này gửi số tiền nhận được vào ngân hàng B : $\left\{ \begin{array}{l} \text{Dự trữ 900USD} \\ \text{Cho vay 810USD} \end{array} \right.$

Tương tự như vậy, đến ngân hàng C : $\left\{ \begin{array}{l} \text{Dự trữ 81USD} \\ \text{Cho vay 729USD} \end{array} \right.$

Như vậy, từ 1000USD $\xrightarrow{\text{NGÂN HÀNG}}$ thì số tiền gửi tăng thêm là :

$$\begin{aligned} \Delta D &= 1000 + 900 + 810 + 729 + \dots \\ &= 1000 + 0,9 \cdot 1000 + 0,9^2 \cdot 1000 + 0,9^3 \cdot 1000 + \dots + 0,9^{n-1} \cdot 1000 \\ &= 1000 (1 + 0,9 + 0,9^2 + 0,9^3 + \dots + 0,9^{n-1}) \end{aligned}$$

Áp dụng cấp số nhân lùi vô hạn, với $S_n = \Delta D$, $a_1 = 1$ và $q = 0,9$.

$$\Delta D = 1000 \cdot \frac{1}{1 - 0,9} = 1000 \cdot \frac{1}{0,1} = 10.000 \text{ (là bội số của tiền gửi ban đầu -1000)}$$

Kết quả là, lượng tiền gửi tăng thêm trong toàn bộ hệ thống ngân hàng:

$$\Delta D = \frac{1}{R} \cdot \Delta R.$$

* Phá huỷ tiền: Là quá trình rút tiền ra khỏi hệ thống ngân hàng.

1.3. Số nhân tiền tệ (m_M): Là hệ số phản ánh khối lượng tiền (MS) được sinh ra từ 1 đơn vị tiền cơ sở.

$$m_M = \frac{MS}{H} \Rightarrow MS = m_M \cdot H$$

Giả sử $m_M = 2$, có nghĩa là NHTWU phát hành 1 đơn vị tiền cơ sở thì lượng tiền giao dịch trong nền kinh tế là 2 đơn vị.

* **Công thức tính số nhân tiền tệ:**

U: là lượng tiền mặt, đang lưu hành ngoài hệ thống ngân hàng

D: là lượng tiền gửi trong hệ thống ngân hàng.

$\frac{U}{D} = S$: là tỉ lệ nắm giữ tiền mặt.

R: là lượng tiền dự trữ của hệ thống ngân hàng

$\frac{R}{D} = r_a$: là tỉ lệ dự trữ thực tế của ngân hàng.

Vậy thì, $MS = U + D = S \cdot D + D = D(S + 1)$

$$H = U + R = S \cdot D + r_a \cdot D = D(S + r_a)$$

$$\Rightarrow m_M = \frac{MS}{H} = \frac{D(S + 1)}{D(S + r_a)}$$

$$\Rightarrow m_M = \frac{S + 1}{S + r_a}$$

- Số nhân tiền tệ $m_M > 1 \Rightarrow MS > H$

- m_M phụ thuộc vào:

+ Tỷ lệ nắm giữ tiền mặt (S)

+ Tỷ lệ dự trữ thực tế ($r_a = r_t + r_b$) } S tỉ lệ nghịch với r_a

- Cần chú ý rằng, trong trường hợp không có rò rỉ tiền mặt. Tức là $U = 0$

$$\Rightarrow S = \frac{U}{D} = 0, \text{ khi đó } r_t = 0 \Rightarrow r_a = r_b \Rightarrow$$

$$m_M = \frac{1}{r_b}$$

2. Ngân hàng trung ương với vai trò kiểm soát tiền tệ:

2.1. Chức năng của ngân hàng trung ương:

- Là ngân hàng của các ngân hàng thương mại, cụ thể là: Ngân hàng trung ương giữ các tài khoản dự trữ cho các ngân hàng thương mại, thực hiện tiến trình thanh toán cho hệ thống ngân hàng thương mại và hoạt động như một "người cho vay của phương sách cuối cùng" đối với các ngân hàng thương mại trong trường hợp khẩn cấp.

- Là ngân hàng của chính phủ, cụ thể là:

Ngân hàng trung ương giữ các tài khoản cho chính phủ, nhận tiền gửi và cho vay đối với kho bạc nhà nước, hỗ trợ chính sách tài khoá của chính phủ bằng việc mua tín phiếu của chính phủ.

- Kiểm soát mức cung tiền để thực hiện chính sách tiền tệ nhằm ổn định và phát triển nền kinh tế.

- Hỗ trợ, giám sát và điều tiết hoạt động của các thị trường tài chính.

- Là ngân hàng duy nhất có quyền phát hành tiền và đưa vào lưu thông (độc quyền phát hành tiền)

2.2. Công cụ nhằm thay đổi mức cung tiền của NHTW:

NHTW điều chỉnh mức cung tiền và các tỉ lệ lãi suất bằng nhiều công cụ khác nhau, nhằm tác động vào lượng tiền mạnh (H) và số nhân tiền tệ (m_M)

* **Hoạt động thị trường mở** (ảnh hưởng đến H): là việc NHTW mua, bán trái phiếu chính phủ.

- NHTW mua trái phiếu chính phủ: dùng tiền để thanh toán cho trái phiếu
-> tiền cơ sở của nền kinh tế tăng lên $\Rightarrow MS = m_M \cdot H \uparrow$ (mức cung tiền tăng)

- NHTW bán trái phiếu chính phủ: thu lại tiền cơ sở $\Rightarrow MS = m_M \cdot H \downarrow$
(mức cung tiền giảm) \rightarrow lượng thay đổi của cung tiền $\Delta MS = m_M \cdot \Delta H$

* **Công cụ tỉ lệ dự trữ bắt buộc r_b** : (ảnh hưởng đến m_M)

$$\text{Ta có: } m_M = \frac{S+1}{S+r_a} = \frac{S+1}{S+(r_b+r_t)}$$

- Khi NHTW tăng tỉ lệ dự trữ bắt buộc ($r_b \uparrow$) -> số nhân tiền giảm ($m_M \downarrow$)
 $\Rightarrow MS = m_M \cdot H \downarrow$ (mức cung tiền giảm)

- Khi NHTW giảm tỉ lệ dự trữ bắt buộc ($r_b \downarrow$) -> số nhân tiền tăng ($m_M \uparrow$)
 $\Rightarrow MS = m_M \cdot H \uparrow$ (mức cung tiền tăng)

Ví dụ: có số liệu sau:

$$H = 300 \text{ tỉ (VNĐ)}$$

$$S = 20\%; r_b = 6\%; r_t = 4\% \Rightarrow r_a = 10\%.$$

Hãy xác định tăng, giảm mức cung tiền (MS) tương ứng với thay đổi (tăng, giảm) tỉ lệ dự trữ bắt buộc r_b ?

$$\text{Ta có: } m_M = \frac{S+1}{S+r_a} = \frac{1+0,2}{0,2+(0,06+0,04)} = \frac{1,2}{0,3} = 4$$

$$\Rightarrow MS = 4 \cdot 300 = 1200 \text{ tỉ (VNĐ)}$$

TH₁: Giả sử NHTW tăng tỉ lệ dự trữ bắt buộc (r_b) từ 6% đến 12%, thì :

$$\text{Tỉ lệ dự trữ thực tế tương ứng là : } r_a' = 12\% + 4\% = 16\%$$

$$\text{Số nhân tiền tương ứng là: } m_M' = \frac{1+0,2}{0,2+0,16} = 3,3.$$

$$\text{Mức cung tiền tương ứng là: } MS' = m_M \cdot H = 3,3 \cdot 300$$

$$\Rightarrow MS' = 1000 \text{ tỉ (VNĐ)}$$

=> Thay đổi mức cung tiền $\Delta MS_1 = 1000 - 1200 = -200$ tỉ (VNĐ)

$$\Rightarrow \frac{200}{1200} = 17\%.$$

TH₂: Giả sử NHTW giảm tỉ lệ dự trữ bắt buộc (r_b) xuống 1% ($r_b = 1\%$), thì:

Tỉ lệ dự trữ thực tế tương ứng là: $r_a'' = 1\% + 4\% = 5\% = 0,05$.

$$\text{Số nhân tiền tương ứng là: } m_M'' = \frac{1,2}{0,2 + 0,05} = \frac{1,2}{0,25} = 4,8.$$

Mức cung tiền tương ứng là: $MS'' = 4,8 \cdot 300 = 1440$ tỉ (VNĐ)

=> Thay đổi mức cung tiền: $\Delta MS_2 = 1440 - 1200 = 240$ tỉ (VNĐ)

$$\Rightarrow \frac{240}{1200} = 20\%$$

* **Lãi suất chiết khấu**: Là mức lãi suất mà NHTW phải trả khi vay tiền của NHTW.

i_{ck} : lãi suất chiết khấu

i_{tt} : lãi suất thị trường

- Nếu $i_{ck} < i_{tt}$:

+ Các NHTM sẽ tăng lượng tiền vay từ NHTW -> Tiền cơ sở (H) của nền kinh tế tăng lên => $MS = m_M \cdot H \uparrow$ (mức cung tiền tăng)

+ Các NHTM sẽ giảm tỉ lệ dự trữ tùy ý (r_t) xuống mức thấp nhất -> số

nhân tiền tăng ($m_M = \frac{S+1}{S+(r_t+r_b)} \uparrow$) => $MS = m_M \cdot H \uparrow$ (mức cung tiền tăng)

- Nếu $i_{ck} > i_{tt}$:

+ Các NHTM sẽ giảm lượng tiền vay từ NHTW -> Tiền cơ sở (H) của nền kinh tế giảm xuống => $MS = m_M \cdot H \downarrow$ (mức cung tiền giảm)

+ Các NHTM sẽ tăng tỉ lệ dự trữ tùy ý (r_t) nhằm đáp ứng đủ nhu cầu khách hàng -> số nhân tiền giảm ($MS = m_M \cdot H \downarrow$ (mức cung tiền giảm)

* **Một số công cụ khác**:

- Công cụ quy định trực tiếp lãi suất: NHTW ấn định một khung lãi suất đối với tiền gửi, tiền cho vay, tiết kiệm. Khi muốn thay đổi mức cung tiền thì sẽ thay đổi khung đó cho phù hợp.

- Kiểm soát tín dụng có lựa chọn: Tức là lựa chọn các phương án để kiểm soát tín dụng một cách có hiệu quả: nới lỏng, thắt chặt... nhằm làm tăng hoặc giảm mức cung tiền.

III. THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Các loại tài sản tài chính có thể chia thành 2 loại:

- Tài sản giao dịch (thanh khoản) không tạo ra thu nhập, nhưng được dùng để thanh toán khi mua hàng hoá và dịch vụ (tiền)

- Các tài sản chính khác tạo ra thu nhập (tín phiếu, cổ phiếu, sổ tiết kiệm...) nhưng không thể dùng trực tiếp để mua hàng hoá và dịch vụ.

Hầu hết các hộ gia đình và doanh nghiệp giữ của cải của họ dưới dạng kết hợp cả 2 loại tài sản này. Quy ước rằng mọi tài sản giao dịch được gọi là tiền và mọi tài sản khác có thu nhập được gọi chung là trái phiếu.

1. Mức cầu tiền tệ:

1.1. Mức cầu về tiền (LP):

- Khối lượng tiền cần để chi tiêu thường xuyên, đều đặn cho nhu cầu tiêu dùng cá nhân và kinh doanh sản xuất... gọi là mức cầu về tiền (giao dịch). Cụ thể:

+ Tiền để mua sắm hàng hoá - dịch vụ, trả lương... : Cầu về tiền giao dịch.

+ Tiền dự phòng để chi tiêu những khoản cần thiết mà không dự tính trước được: Cầu về tiền dự phòng.

- Các nhân tố tác động đến LP:

+ Sản lượng (Y), thu nhập thực tế (Y_d): khi $Y \uparrow$, $Y_d \uparrow$ thì tiêu dùng tăng, theo đó cầu tiền cũng tăng lên (quan hệ tỉ lệ thuận)

+ Lãi suất:

Chi phí giữ tài sản dưới dạng tiền và thu nhập từ lãi suất mà các tài sản có thể tạo ra nếu như để chúng dưới dạng trái phiếu. Lãi suất chính là chi phí cơ hội của việc giữ tiền. Trong các điều kiện khác không đổi, khi lãi suất giảm xuống, người dân muốn để nhiều tài sản dưới dạng tiền hơn và ít tài sản dưới dạng trái phiếu hơn. Tức là khi lãi suất tăng (giảm) thì cầu tiền giảm (tăng)

Quan hệ tỉ lệ nghịch giữa lãi suất và mức cầu về tiền, được gọi là hàm cầu về tiền (Hàm ưa thích tiền thanh khoản)

- Hàm cầu về tiền: $LP = k \cdot Y - h \cdot i$

LP: mức cầu về tiền thực tế.

Y: thu nhập

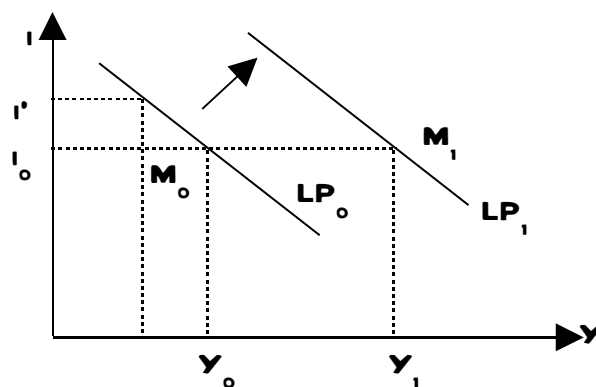
i: lãi suất

k, h: các hệ số phản ánh độ nhạy cảm của mức cầu tiền theo sản lượng và lãi suất.

- Sự dịch chuyển của đường LP:

+ Khi lãi suất thay đổi: Đường LP sẽ di chuyển dọc theo chính nó.

+ Khi các yếu tố khác ngoài lãi suất thay đổi, đường LP sẽ dịch chuyển dọc theo nguyên tắc.



Nếu các yếu tố tác động làm tăng mức cầu tiền thì đường LP dịch chuyển sang phải và ngược lại, nếu các yếu tố tác động làm giảm mức cầu tiền thì đường LP dịch chuyển sang trái.

1.2. Mức cầu về tài sản (DB)

- Mức cầu về tài sản là mức cầu các loại tài sản tài chính có sinh lợi dưới dạng trái phiếu.

- Đặc điểm:

+ Sinh lợi

+ Chịu nhiều rủi ro, vì giá cả của chúng được quyết định trên thị trường, khó dự báo trước.

- Chú ý: Việc giữ tiền không tạo ra lãi, nhưng không bị rủi ro, (Trừ trường hợp gặp lạm phát). Nhiều người chú ý giảm mức rủi ro của họ bằng cách đa dạng hoá các dạng tài sản vừa để tài sản ở dạng tiền, vừa để ở dạng trái phiếu. Vì vậy, trong thực tế có thể có sự chuyển hoá mức cầu từ trái phiếu sang tiền

hoặc ngược lại. Khi nghiên cứu riêng thị trường tiền tệ không thể không tính đến mối quan hệ này.

1.3. Quan hệ giữa mức cầu tiền và mức cầu trái phiếu:

Để đơn giản hoá, ta chia toàn bộ tài sản tài chính thành 2 loại tiền và trái phiếu. Mỗi người đều tự quyết định lựa chọn sự phân phối tài sản của mình theo 2 loại trên (được gọi là quyết định tích sản) sao cho có thu nhập cao, an toàn nhất... Sự kết hợp đó được biểu hiện bằng phương trình:

$$LP + DB = \frac{WN}{P}$$

LP: cầu tiền thực tế

DB: giá trị thực tế của cầu các loại trái phiếu

WN: Tổng các tài sản tài chính danh nghĩa

P: chỉ số giá

Tổng các tài sản tài chính trong nền kinh tế có thể đo lường được từ những loại tài sản cụ thể đã được cung ứng như mức cung tiền, số lượng và giá trị trái phiếu các loại đã đưa ra thị trường ... và được biểu hiện bằng:

$$\frac{WN}{P} = \frac{MS}{P} + SB$$

$\frac{MS}{P}$: mức cung tiền thực tế

SB: giá trị thực tế của cung các loại trái phiếu.

$\frac{WN}{P}$: Tổng các tài sản tài chính thực tế đã cung ứng ra thị trường.

Vậy thì, ta có: $LP + DB = \frac{MS}{P} + SB$

$$\Rightarrow LP - \frac{MS}{P} = SB - DB$$

$$\Rightarrow (LP - \frac{MS}{P}) - (SB - DB) = 0$$

Giả sử rằng, thị trường tiền tệ cân bằng thì $LP - \frac{MS}{P} = 0$ và khi đó $SB - DB = 0$, nghĩa là thị trường trái phiếu cũng cân bằng.

Tóm lại, khi thị trường tiền tệ cân bằng thì thị trường tài sản cũng cân bằng hoặc nói theo cách khác, thị trường tài chính nói chung cũng cân bằng.

2. Mức cung tiền tệ (MS) và hàm cung tiền tệ:

- Mức cung tiền tệ (MS) là tổng số tiền có khả năng thanh toán. Nó bao gồm tiền mặt đang lưu hành và các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại. Mức cung tiền lớn hơn nhiều so với lượng tiền cơ sở (H), bởi hoạt động "tạo ra tiền" của các ngân hàng thương mại.

- Mức cung tiền trước hết được quyết định bởi quy mô của lượng tiền cơ sở và sau đó, bởi khả năng tạo ra tiền của các NHTM nhờ số nhân tiền tệ (m_M)

$$MS = m_M \cdot H$$

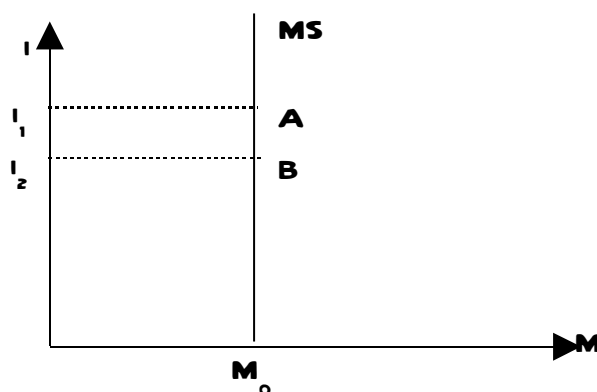
Như vậy, MS phụ thuộc vào:

- Lượng tiền cơ sở (H)
- Tỉ lệ nắm giữ tiền mặt (S)
- Tỉ lệ dự trữ thực tế (r_a)

- Mức cung tiền có tác động mạnh mẽ đến trạng thái hoạt động của nền kinh tế. Vì tiền tệ có chức năng là phương tiện trao đổi, nên khi hàng hoá và dịch vụ được sản xuất ra nhiều hơn, thì cũng cần thiết phải thay đổi cung tiền. Hay nói khác đi, mức cung tiền không phụ thuộc vào lãi suất mà phụ thuộc vào tình hình kinh tế đang diễn ra.

- Hàm cung tiền theo lãi suất: $MS = M$.

(M: mức cung tiền theo nghĩa rộng, chẳng hạn như M_0 - mức cung tiền theo dự kiến)



- Sự dịch chuyển:

+ Khi i thay đổi \rightarrow MS cố định.

+ Các yếu tố khác ngoài i tác động \rightarrow MS dịch chuyển theo nguyên tắc: Nếu các yếu tố tác động làm tăng mức cung tiền thì MS dịch chuyển sang phải và ngược lại, nếu các yếu tố tác động làm giảm mức cung tiền, thì MS dịch chuyển sang trái.

Sự thay đổi mức cung tiền có tác động trực tiếp đến lãi suất thị trường của tiền tệ và qua lãi suất tác động đến tiêu dùng, đầu tư, xuất khẩu... Do vậy, việc kiểm soát mức cung tiền (M) được coi là 1 chính sách tiền tệ quan trọng đặc biệt trong quản lý vĩ mô.

3. Sự cân bằng thị trường tiền tệ:

- Tác động qua lại giữa cung và cầu tiền xác định lãi suất cân bằng gọi là lãi suất thị trường (i_0)

E_0 : điểm cân bằng của thị trường tiền tệ.

- Tại mức lãi suất cân bằng (i_0), thị trường tiền tệ cân bằng: $MS = LP$.

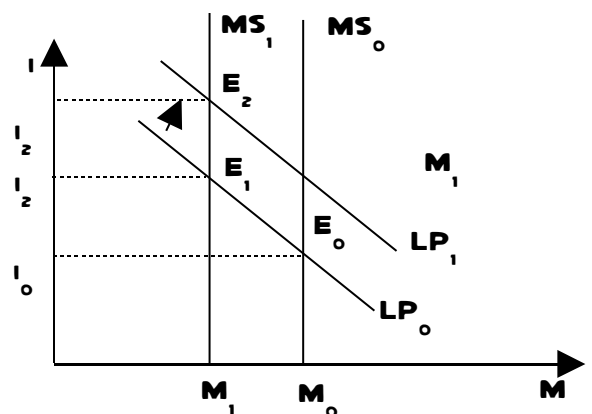
- Tại các mức lãi suất $i \neq i_0$, thị trường tiền tệ mất cân bằng và chúng có khuynh hướng điều chỉnh để dần về mức lãi suất i_0 , cụ thể là:

+ $i < i_0$: sẽ có mức dư cung trái phiếu tương ứng làm cho giá trái phiếu giảm xuống, lợi tức trái phiếu tăng lên và đẩy lãi suất thị trường lên tới i_0 .

Sự dịch chuyển đường cung hoặc đường cầu sẽ làm thay đổi vị trí cân bằng của thị trường tiền tệ.

+ Khi NHTW tác động đến mức cung tiền (bán trái phiếu, tăng tỉ lệ dự trữ bắt buộc...) dẫn đến lượng cung tiền giảm xuống, đường cung tiền sẽ dịch chuyển từ $M_0 \rightarrow M_1$ và lãi suất cân bằng từ $i_0 \rightarrow i_1$. Tức là, giảm cung tiền làm cho lãi suất tăng lên để giảm mức dư cầu tiền do mức cung tiền giảm đi.

+ Khi thu nhập thực tế tăng lên, nhu cầu tiền cho giao dịch tăng lên. Với mỗi mức lãi suất, lợi ích biên của việc gửi tiền tăng lên và làm cho mức cầu tiền thực tế tăng lên, đường cầu tiền sẽ dịch chuyển từ $LP_0 \rightarrow LP_1$. Với mức cung



tiền M_1 , lãi suất cân bằng sẽ dịch chuyển từ $i_1 \rightarrow i_2$ để giảm mức dư cung tiền do mức cầu tiền thực tế tăng lên.

Việc kiểm soát tiền tệ trong thực tế để phù hợp với mục tiêu kinh tế vĩ mô có 2 cách: hoặc là kiểm soát mức cung tiền thì lãi suất thị trường sẽ lên xuống bởi tác động của cầu, hoặc kiểm soát lãi suất (ổn định lãi suất) thì buộc phải để lực lượng thị trường quyết định mức cung tiền. Việc lựa chọn này tùy thuộc vào chính sách tiền tệ của mỗi quốc gia.

4. Lãi suất với tiêu dùng, đầu tư, xuất khẩu và tổng cầu:

$$\text{Tổng cầu } AD = C + I + G + X - IM$$

- Khi mức cung tiền tăng lên, lãi suất sẽ giảm xuống, dẫn đến mở rộng khả năng tiêu dùng, khuyến khích đầu tư và xuất khẩu làm cho đường tổng chi tiêu dịch chuyển lên trên, tạo ra thu nhập thực tế cao hơn. Như vậy, sự thay đổi của lãi suất sẽ tác động đến quy mô tổng cầu và do đó tác động đến thu nhập, cụ thể là:

$$+ i \downarrow \Rightarrow \begin{cases} C \uparrow \\ I \uparrow \Rightarrow AD \uparrow \\ X \uparrow \end{cases}$$

$$+ i \uparrow \Rightarrow \begin{cases} C \downarrow \text{ (do gửi tiết kiệm nhiều hơn)} \\ I \downarrow \text{ (thu hẹp quy mô đầu tư và xuất khẩu)} \Rightarrow AD \downarrow \\ X \downarrow \text{ (thu hẹp quy mô đầu tư và xuất khẩu)} \end{cases}$$

- Chú ý rằng sự thay đổi tổng cầu có tác động trở lại đối với chính sách tiền tệ. Nếu mức cung tiền không đổi, chi tiêu chính phủ tăng, cầu về tiền sẽ tăng, đẩy lãi suất lên cao và tác động đến tiêu dùng, đầu tư, xuất khẩu... đây là hiện tượng thoái lui đầu tư.

- Hàm đầu tư theo lãi suất:

$$I = \bar{I} - b \cdot i$$

IV. CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ

1. Nguyên lý hoạt động của chính sách tiền tệ:

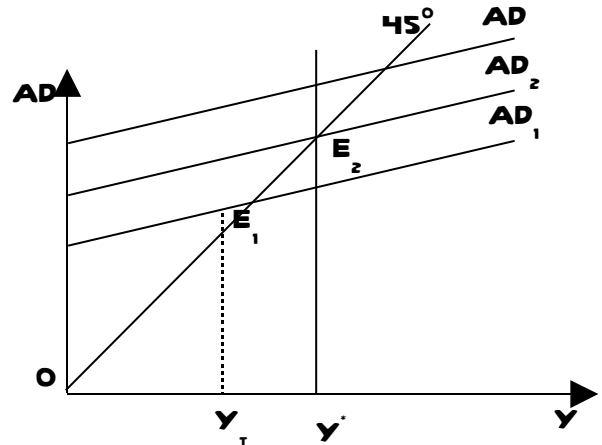
Ngân hàng trung ương là cơ quan tổ chức thực hiện chính sách tiền tệ. Mục tiêu của chính sách tiền tệ là ổn định giá cả, tăng trưởng GNP, giảm thất

ngành. Tùy thuộc đặc điểm kinh tế của mỗi thời kỳ cụ thể, cần phải ưu tiên mục tiêu nào đó. Có 2 nguyên lý hoạt động (Thông qua 2 công cụ chủ yếu là mức cung tiền hoặc lãi suất):

- Khi nền kinh tế suy thoái: $Y_t < Y^*$

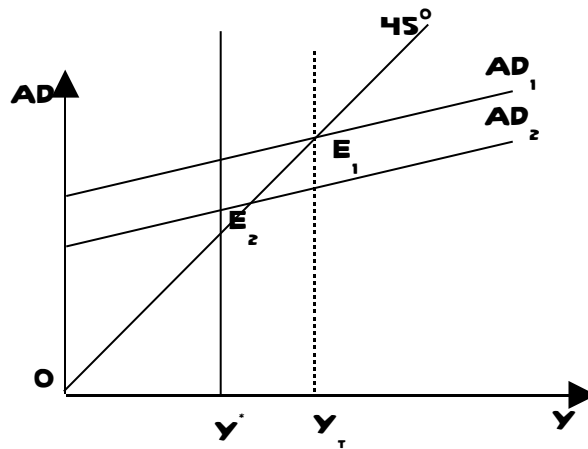
NHTW tăng MS để giảm lãi suất (i) $\rightarrow C \uparrow, X \uparrow, I \uparrow \rightarrow AD \uparrow$, theo đó thu nhập và việc làm cũng gia tăng.

Nguyên lý hoạt động này được gọi là chính sách tiền tệ mở rộng (nới lỏng)



- Khi nền kinh tế lạm phát: $Y_t > Y^*$.

NHTW giảm MS, lãi suất sẽ tăng lên $\rightarrow C \downarrow, I \downarrow, X \downarrow \rightarrow AD \downarrow$.



Nguyên lý hoạt động này được gọi là chính sách tiền tệ thu hẹp (thắt chặt).

2. Chính sách tiền tệ trong thực tế :

Như đã trình bày ở trên (sự cân bằng thị trường tiền tệ) - Việc kiểm soát tiền tệ trong thực tế để phù hợp với mục tiêu kinh tế vĩ mô, có 2 cách: hoặc kiểm soát mức cung tiền thì lãi suất sẽ lên, xuống bởi tác động của cầu, hoặc kiểm soát lãi suất (ổn định lãi suất), thì phải để thị trường quyết định mức cung tiền.

Phần bài tập:

Bài 1: Giả định rằng tiền mặt trong dân cư = 40 tỉ (VNĐ)

Dự trữ của NHTM = 20 tỉ (VNĐ)

Tỉ lệ dự trữ bắt buộc $r_b = 10\%$.

Hệ thống NHTM không có lượng tiền dự trữ tùy ý (R_t) và toàn bộ tiền gửi là không kỳ hạn.

* **Yêu cầu:** a. Xác định tổng lượng tiền cơ sở và số nhân tiền tệ?

b. Nếu tỉ lệ dự trữ bắt buộc tăng thành 20% thì m_M và MS thay đổi ra sao?

Bài 2: Hệ thống NHTM có bảng cân đối tài khoản như sau (tỉ đồng):

Có	Nợ
- Dự trữ tại NH nhà nước 500	- Tiền gửi có thể viết séc 3000
- Chứng khoán 2500	

a. Giả sử tỉ lệ dự trữ bắt buộc $r_b = 1/6$; tỉ lệ tiền mặt/tiền gửi là 4/1. Hãy tính L , m_M , H và M_1 .

b. Trường hợp NH nhà nước mua trái phiếu của hệ thống NHTM là 2500 và hệ thống NHTM cho vay được hết. Hãy tính H , M_1 , tiền mặt đang lưu hành ngoài hệ thống NH và tiền gửi có thể viết séc?

Bài 3: Giả sử ban đầu thị trường tiền tệ được mô tả bằng 2 đường MS_1 và LP_1 .

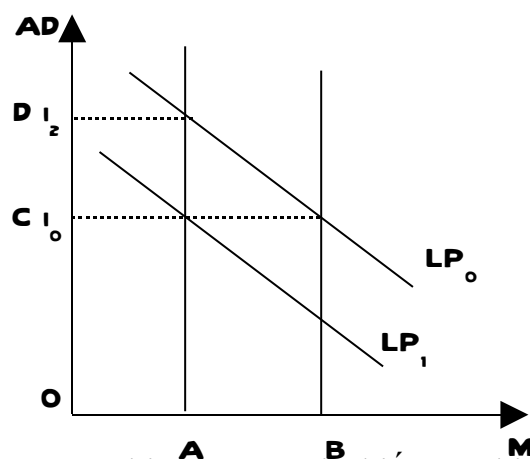
a. Hãy xác định mức lãi suất cân bằng?

b. Hãy dự đoán nguyên nhân có thể làm cho đường cầu tiền LP dịch chuyển từ LP_1 đến LP_2 ?

c. Khi lãi suất chưa điều chỉnh, với đường cầu tiền LP_2 . Hãy cho biết trạng thái trên thị trường trái phiếu?

d. Trình bày quá trình điều chỉnh diễn ra trên thị trường trái phiếu và thị trường tiền tệ?

e. Hãy dự đoán nguyên nhân có thể làm cho đường MS dịch chuyển từ MS_1 đến MS_2 và cho biết mục đích của chính sách tiền tệ trong trường hợp này.



Chương 5:

HỖN HỢP CHÍNH SÁCH TÀI KHOẢ & TIỀN TỆ

I. MÔ HÌNH IS - LM

1. Đường IS

Mục đích của đường IS là nhằm nghiên cứu sự tác động của lãi suất đến sản lượng.

*** Cách hình thành đường IS:**

- Ở mức lãi suất i_0 tổng cầu là AD_0 , thị trường hàng hoá cân bằng với mức sản lượng Y_0 , tổ hợp tại $E_0 (i_0, Y_0)$.

- Khi lãi suất giảm từ i_0 xuống i_1 , tổng cầu tăng lên AD_1 , thị trường hàng hoá cân bằng với mức sản lượng tăng tương ứng Y_1 , tổ hợp tại $E_1 (i_1, Y_1)$.

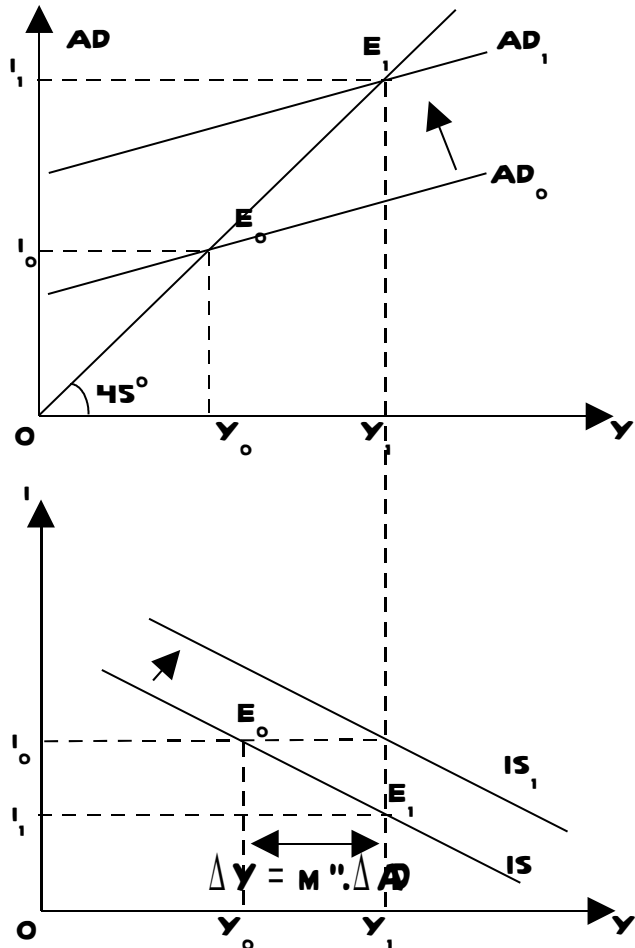
Như vậy, đường thẳng đi qua E_0 và E_1 tương ứng với sự thay đổi của lãi suất, chính là đường IS.

=> đường IS biểu thị những tổ hợp \neq nhau giữa lãi suất & thu nhập phù hợp với sự cân bằng của thị trường hàng hoá

*** Tính chất đường IS:**

- Tất cả những điểm thuộc IS đều phản ánh thị trường hàng hoá cân bằng. Thoả những phương trình $AD = AS$, tức là : $Y = C + I + G + X - IM$

hoặc $S + IM + T = G + I + X$



- Tất cả những điểm nằm ngoài đường IS, phản ánh thị trường hàng hoá mất cân bằng và chúng có khuynh hướng dịch chuyển cho đến khi nằm trên đường IS.

- Đường IS có độ dốc xuống (Do i tỉ lệ nghịch với Y) trên thị trường hàng hoá. Độ dốc của đường IS phụ thuộc vào độ nhạy cảm với lãi suất của tổng cầu.

*** Phương trình đường IS:**

$$\text{Ta có: } \bar{C} = \bar{C} + \text{MPC} \cdot \bar{Y} = \bar{C} + \text{MPC} (1 - \tau) \bar{Y}$$

$$\bar{T} = \tau \cdot \bar{Y}$$

$$\bar{I} = \bar{I} - \text{D} \cdot \bar{i}$$

$$\bar{G} = \bar{G}$$

$$\bar{X} = \bar{X} - \text{N} \cdot \bar{i}; \quad \bar{IM} = \text{MPM} \cdot \bar{Y}$$

d và n là các hệ số phản ánh độ nhạy của đầu tư và xuất khẩu đối với lãi suất (i).

$$\Rightarrow \bar{Y} = \bar{C} + \text{MPC} (1 - \tau) \bar{Y} + \bar{I} - \text{D} \cdot \bar{i} + \bar{G} + \bar{X} - \text{N} \cdot \bar{i} - \text{MPM} \cdot \bar{Y}$$

$$\Rightarrow [1 - \text{MPC} (1 - \tau) + \text{MPM}] \cdot \bar{Y} = \bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + \bar{X} - \bar{i}(\text{D} + \text{N})$$

$$\Rightarrow \frac{1}{\text{M}''} \bar{Y} = \frac{\bar{A} - \text{B} \cdot \bar{i}}{\text{M}''}$$

Trong đó:

$$\text{M}'' = \frac{1}{1 - \text{MPC} (1 - \tau) + \text{MPM}} : \text{Số nhân chi tiêu của nền kinh tế mở.}$$

$$\bar{A} = \bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + \bar{X}$$

$$b = d + n$$

$$\Rightarrow \boxed{\bar{i} = \frac{\bar{A}}{\text{B}} - \frac{1}{\text{B} \cdot \text{M}''} \cdot \bar{Y}} \Leftrightarrow \begin{cases} Y = m'(\bar{A} - b \cdot i) & (\text{nền kinh tế đóng}) \\ Y = m''(\bar{A} - b \cdot i) & (\text{nền kinh tế mở}) \end{cases}$$

*** Sự dịch chuyển của đường IS.**

- Khi lãi suất thay đổi, đường IS dịch chuyển dọc theo chính nó.

- Các yếu tố khác ngoài lãi suất có biến động (chi tiêu của chính phủ,...),

đường IS dịch chuyển theo nguyên tắc:

+ Các yếu tố tác động làm tăng tổng cầu, đường IS dịch chuyển sang phải.

+ Các yếu tố tác động làm giảm tổng cầu, đường IS dịch chuyển sang trái.

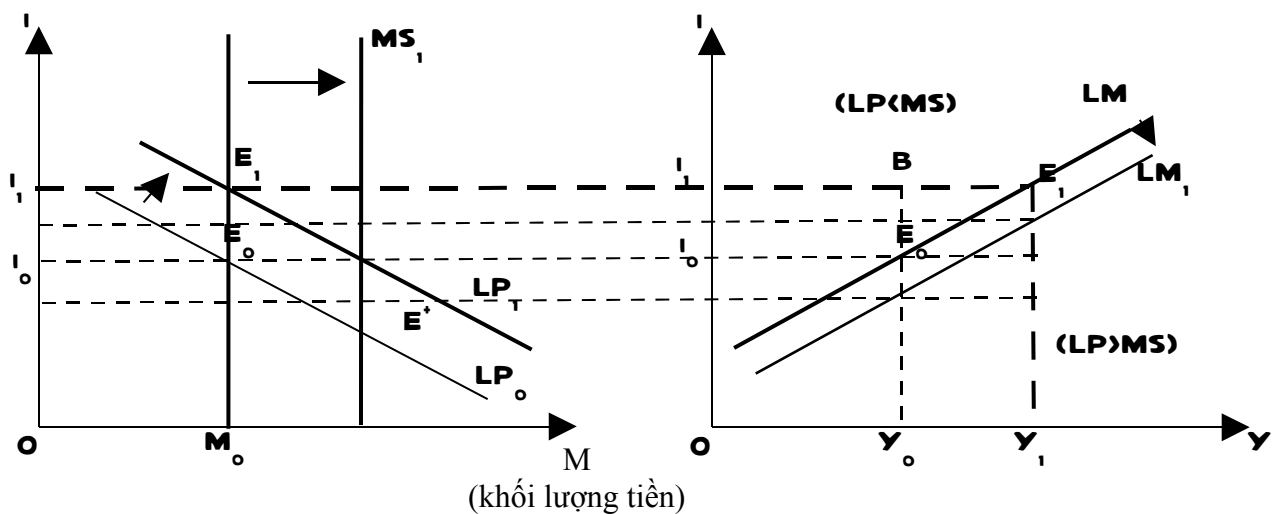
Tức là, AD & IS cùng dịch chuyển theo xu hướng tăng hoặc giảm.

Sự dịch chuyển của đường IS với một lượng tương ứng là $\Delta Y = m'' \cdot \Delta AD$.

2. Đường LM.

Mục đích của đường LM là nhằm nghiên cứu sự tác động của sản lượng đến sự cân bằng của thị trường tiền tệ trong điều kiện mức cung tiền không thay đổi.

** Cách hình thành đường LM:*



Giả định rằng, mức cung tiền cố định tại M_0 .

- Ở mức thu nhập Y_0 (sản lượng), đường cầu tiền là LP_0 và điểm cân bằng của thị trường tiền tệ là E_0 với mức lãi suất cân bằng i_0 . Theo đó, có thể xác định điểm E_0 của tổ hợp (i_0, Y_0) -> (đồ thị bên phải).

- Khi thu nhập tăng từ Y_0 đến Y_1 , đường cầu tiền dịch chuyển lên LP_1 với điểm cân bằng E_1 có lãi suất cân bằng i_1 . Theo đó, có thể xác định điểm E_1 của tổ hợp (i_1, Y_1) -> (đồ thị bên phải).

Như vậy, đường thẳng đi qua E_0 & E_1 của đồ thị bên phải tương ứng với sự thay đổi của thu nhập, chính là đường LM.

=> Đường LM biểu thị những tổ hợp khác nhau giữa lãi suất & thu nhập (sản lượng) phù hợp với sự cân bằng của thị trường tiền tệ.

** Tính chất đường LM:*

- Tất cả những điểm thuộc LM đều phản ánh tỉ trường tiền tệ đạt trạng

thái cân bằng. Thỏa phương trình: $LP = \frac{MS}{P}$

- Tất cả những điểm nằm ngoài LM, phản ánh tỉ trường tiền tệ mất cân bằng và chúng có khuynh hướng dịch chuyển cho đến khi nằm trên đường LM. Cụ thể là, những điểm nằm dưới LM thì $LP > MS$ và ngược lại.

- Đường LM có độ dốc lên, biểu hiện i & Y có quan hệ tỉ lệ thuận trên thị trường tiền tệ - Tức là, khi Y tăng thì i phải tăng theo để giảm bớt cầu tiền nhằm duy trì sự cân bằng của thị trường tiền tệ khi cung tiền không đổi.

*** Phương trình đường LM:**

Ta có, thị trường tiền tệ cân bằng: $LP = \frac{MS}{P}$

với $LP = k \cdot Y - h \cdot i$

P : chỉ số giá

k, h : các hệ số phản ánh độ nhạy cảm của mức cầu tiền theo sản lượng & lãi suất.

Y : thu nhập (sản lượng)

i : lãi suất.

$$\Rightarrow k \cdot Y - h \cdot i = \frac{MS}{P} \Rightarrow h \cdot i = k \cdot Y - \frac{MS}{P}$$

$$\Rightarrow i = \frac{1}{h} \left(k \cdot Y - \frac{MS}{P} \right) \rightarrow \text{khi giá không đổi } (P = 1) \text{ thì } i = \frac{1}{h} (k \cdot y - MS)$$

*** Sự dịch chuyển của đường LM:**

- Khi lãi suất thay đổi, đường LM dịch chuyển dọc theo chính nó

- Khi các yếu tố khác ngoài lãi suất tác động, đường LM dịch chuyển theo nguyên tắc:

+ Nếu các yếu tố tác động làm tăng mức cung tiền, thì đường LM dịch chuyển sang phải - ứng với mức thu nhập (Y_0, Y_1), lãi suất sẽ thấp hơn để khuyến khích mọi người giữ thêm phần tiền cung ứng mới gia tăng.

+ Nếu các yếu tố tác động làm giảm mức cung tiền, thì đường LM dịch chuyển sang trái.

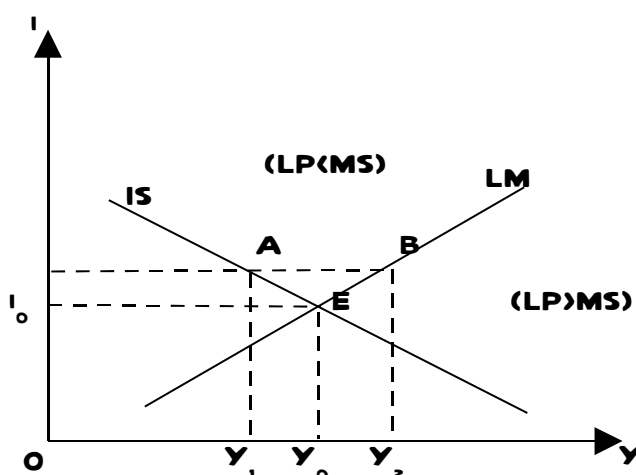
3. Sự cân bằng đồng thời trên thị trường hàng hoá & tiền tệ - mô hình IS - LM.

- Tất cả những điểm thuộc đường thẳng IS, phản ánh nền kinh tế đạt trạng thái cân bằng trên thị trường hàng hoá.

- Tất cả những điểm thuộc đường LM, phản ánh nền kinh tế đạt trạng thái cân bằng trên thị trường tiền tệ.

Như vậy, tác động qua lại giữa 2 thị trường ấn định mức lãi suất & thu nhập (sản lượng) cân bằng đồng thời cho cả hai thị trường. Nói cách khác, giao điểm $E(i_0, Y_0)$ của IS và LM biểu thị nền kinh tế đạt trạng thái cân bằng trên cả hai thị trường hàng hoá và tiền tệ.

(i_0, Y_0) : lãi suất cân bằng & sản lượng cân bằng chung của cả hai thị trường.



* Tính chất mô hình IS - LM.

- Ở các mức lãi suất $i \neq i_0$, thì có ít nhất 1 trong hai thị trường mất cân bằng. Khi đó, nền kinh tế sẽ tự điều chỉnh để trở về trạng thái cân bằng tại E. Cụ thể là, tại mức thu nhập Y_1 , thị trường hàng hoá cân bằng tại A với Y_1 - với mức lãi suất này, thị trường tiền tệ cân bằng tại B ứng với mức thu nhập là Y_2 ($Y_2 > Y_1$). Vậy tại A: $LP < MS$, nên lãi suất phải giảm xuống để tổng cầu và thu nhập tăng lên đến điểm ứng với mức lãi suất i_0 để cả hai thị trường cùng cân bằng - khi nền kinh tế đạt trạng thái cân bằng $E(i_0, Y_0)$ thì nó sẽ giữ ổn định tại

đó cho đến khi có các yếu tố làm dịch chuyển đường IS hoặc LM thì điểm cân bằng (E) mới thay đổi.

II. TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH TÀI KHOẢ, TIỀN TỆ ĐẾN MÔ HÌNH IS - LM & SỰ PHỐI HỢP CỦA 2 CHÍNH SÁCH NÀY.

1. Tác động của chính sách tài khoá.

Chính sách tài khoá tác động & làm dịch chuyển đường tổng cầu & vì vậy cũng dịch chuyển đường IS.

Giả định nền kinh tế lúc đầu cân bằng tại $E_0(i_0, Y_0)$ - Giao điểm của IS_0 & LM_0 :

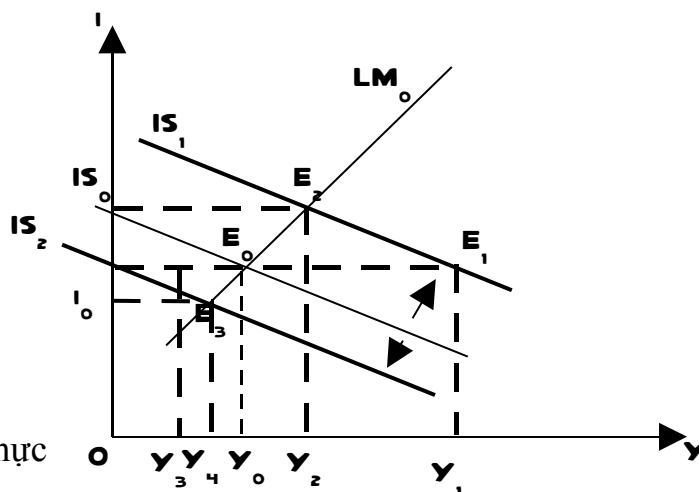
+ Xét trường hợp chính phủ thực hiện chính sách tài khoá mở rộng (nới lỏng).

Chẳng hạn, chính phủ $\uparrow G$ hoặc $\downarrow T \rightarrow AD \uparrow$.

Theo đó, đường IS sẽ dịch chuyển sang phải. Nếu xét riêng trên thị trường hàng hoá, với mức lãi suất i_0 và thu nhập Y_1 , thì E_1 là điểm cân bằng. Nếu xét chung trên toàn bộ nền kinh tế, thì thị trường hàng hoá cân bằng nhưng thị trường tiền tệ mất cân bằng. Cụ thể là, khi $AD \uparrow$, mức cung tiền không đổi - đường LM không định chuyển, nhưng đường IS dịch chuyển đến IS_1 do cung tiền không đổi, mà cầu tiền lại tăng lên bởi sự gia tăng của tổng cầu, nên lãi suất lại tăng lên nhằm hạn chế bớt thu nhập, giảm bớt mức cầu tiền. Cuối cùng, sản lượng cân bằng đạt tại $E_2(i_1, Y_2)$, với $i_1 > i_0$, và $Y_2 > Y_0$ ($i \uparrow, Y \uparrow$).

Sản lượng tăng nhiều hay ít phụ thuộc vào độ dốc của đường LM. Nếu LM càng thoải, thì tác động của chính sách tài khoá càng mạnh.

+ Xét trường hợp chính phủ thực hiện chính sách tài khoá thu hẹp (thắt chặt), $AD \downarrow \rightarrow$ đường IS sẽ dịch chuyển sang trái (IS_2) và riêng thị trường hàng hoá có sản lượng cân bằng tại (i_0, Y_3) , nhưng xét chung trên toàn bộ nền kinh tế, thị trường hàng hoá cân bằng còn thị trường tiền tệ mất cân bằng. Nguyên nhân do $AD \downarrow$, mức cung tiền không đổi, mà cầu tiền lại giảm bởi sự giảm đi của tổng



cầu, nên lãi suất giảm đi nhằm kích thích thu nhập, gia tăng mức cầu tiền. Kết quả là, sản lượng cân bằng đạt tại $E_3(i_2, Y_4)$, với $i_2 < i_0$ và $Y_4 < Y_0$ ($i \downarrow, Y \downarrow$).

2. Tác động của chính sách tiền tệ.

Mục tiêu của chính sách tiền tệ là ổn định giá cả, tăng trưởng GNP, giảm thất nghiệp. Tuy thuộc vào đặc điểm kinh tế của mỗi thời kỳ cụ thể, mà cần ưu tiên 1 mục tiêu nào đó.

Chính sách tiền tệ chỉ có khả năng tác động vào thị trường tiền tệ, qua đó tác động đến tổng cầu & sản lượng, nên việc kiểm soát tiền tệ của NHTW tập trung vào 1 trong 2 công cụ chủ yếu, đó là mức cung tiền hoặc lãi suất.

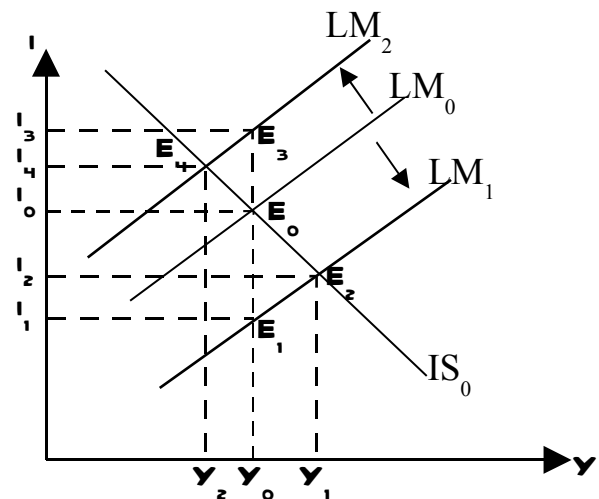
Giả định nền kinh tế lúc đầu cân bằng tại $E_0(i_0, Y_0)$ - giao điểm của IS_0 và LM_0 :

+ Xét trường hợp chính phủ thực hiện chính sách tiền tệ mở rộng làm gia tăng mức cung tiền ($MS \uparrow$) → đẩy đường LM dịch chuyển sang phải (LM_1). Do sản lượng (thu nhập) chưa đủ thời gian để thay đổi, nên lãi suất lúc đầu giảm xuống từ $i_0 \rightarrow i_1$, do lãi suất xuống thấp

đã khuyến khích tiêu dùng, đầu tư,... dẫn đến tổng cầu và sản lượng (thu nhập) tăng lên (Y_1) và theo đó lãi suất cũng tăng lên. Cuối cùng, tại $E_2(i_2, Y_1)$ là điểm cân bằng chung cho cả 2 thị trường hàng hoá và tiền tệ (tại $E_1(i_1, Y_0)$ thị trường tiền tệ cân bằng & thị trường hàng hoá mất cân bằng - Xét chung trong toàn bộ nền kinh tế). Trường hợp này $i_2 < i_0$ và $Y_1 > Y_0$ ($i \downarrow, Y \uparrow$)

+ Xét trường hợp chính phủ thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt (thu hẹp) làm giảm mức cung tiền ($MS \downarrow$) đẩy đường LM dịch chuyển sang trái (LM_2). Tương tự, do sản lượng (thu nhập) chưa đủ thời gian để thay đổi, nên lãi suất lúc đầu tăng từ $i_0 \rightarrow i_3$, thị trường tiền tệ cân bằng tại $E_3(i_3, Y_0)$, nhưng nếu xét chung trong toàn bộ nền kinh tế - tại E_3 , thị trường hàng hoá mất cân bằng

Do lãi suất tăng lên, nên không kích thích (thu hẹp) đầu tư, tiêu dùng,... dẫn đến tổng cầu và sản lượng (thu nhập) giảm đi (Y_2) và theo đó lãi suất



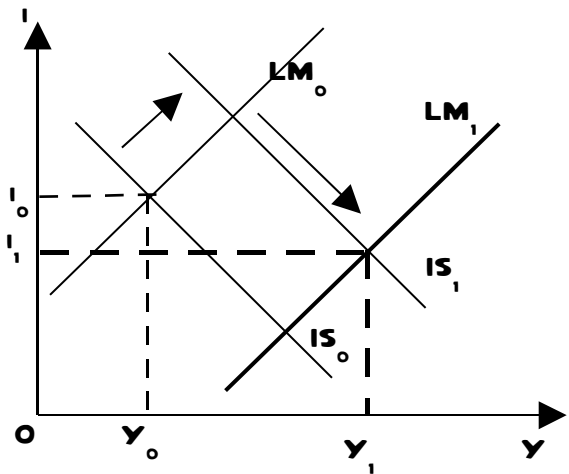
cũng giảm theo. Cuối cùng, tại $E_4 (i_4, Y_2)$ là điểm cân bằng chung cho cả hai thị trường hàng hoá & tiền tệ.

Trường hợp này $i_4 > i_0$ và $Y_2 < Y_0$ ($i \uparrow, Y \downarrow$).

3. Sự phối hợp của hai chính sách tài khoá và tiền tệ:

a. Chính sách tài khoá & tiền tệ mở rộng:

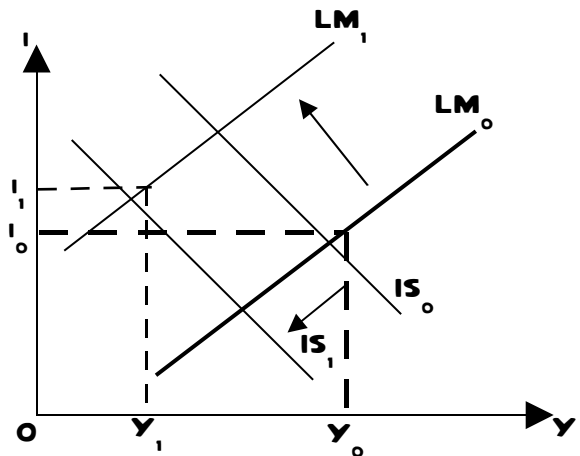
Phối hợp hai chính sách tài khoá mở rộng sẽ làm cho đường IS dịch chuyển sang phải và chính sách tiền tệ mở rộng làm cho đường LM dịch chuyển sang phải. Kết quả là sản lượng tăng ($Y \uparrow$) và lãi suất tăng, giảm, hay không thay đổi tùy thuộc vào sự dịch chuyển của IS và LM (tức là mức độ mở rộng của chính sách tài khoá và tiền tệ)



Sử dụng chính sách này khi nền kinh tế suy thoái nghiêm trọng.

b. Chính sách tài khoá và tiền tệ thu hẹp:

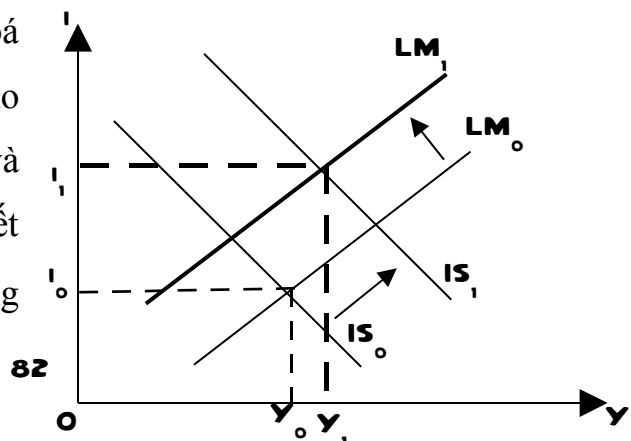
Phối hợp hai chính sách tài khoá và tiền tệ thu hẹp làm cho đường IS và LM dịch chuyển sang trái. Kết quả là sản lượng giảm ($Y \downarrow$) và lãi suất tăng, giảm, hay không đổi tùy thuộc vào sự dịch chuyển của IS và LM (tức là mức độ thu hẹp của chính sách tài khoá và tiền tệ)



Sử dụng chính sách này khi nền kinh tế trong tình trạng lạm phát cao.

c. Chính sách tài khoá mở rộng và tiền tệ thu hẹp:

Phối hợp hai chính sách tài khoá mở rộng và tiền tệ thu hẹp làm cho đường IS dịch chuyển sang phải và đường LM dịch chuyển sang trái. Kết quả là, lãi suất tăng ($i \uparrow$), sản lượng

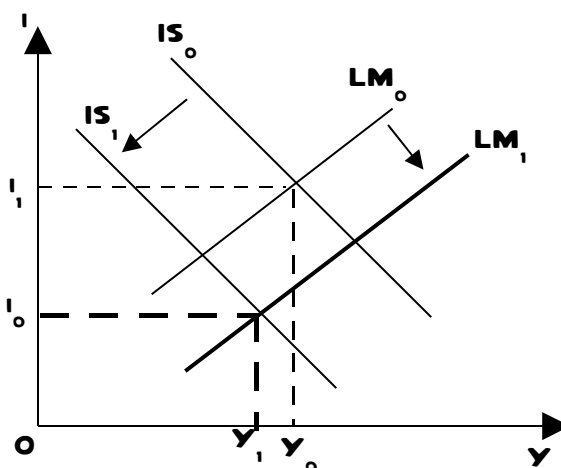


tăng, giảm, hay không thay đổi tùy thuộc vào sự dịch chuyển của IS là LM.

Sử dụng chính sách này khi nền kinh tế có tổng cầu AD ở mức vừa phải, nhưng cần mở rộng khả năng đầu tư khu vực công cộng và hạn chế sự gia tăng của tiêu dùng và đầu tư.

d. Chính sách tài khoá thu hẹp và tiền tệ mở rộng:

Phối hợp hai chính sách tài khoá thu hẹp và tiền tệ mở rộng làm cho IS dịch chuyển sang trái và LM dịch chuyển sang phải. Kết quả là, lãi suất giảm ($i \downarrow$), sản lượng tăng, giảm hay không đổi tùy thuộc vào sự dịch chuyển của IS và LM,



Sử dụng chính sách này khi nền kinh tế có tổng cầu AD ở mức vừa phải nhưng cần tăng trưởng kinh tế trong tương lai.

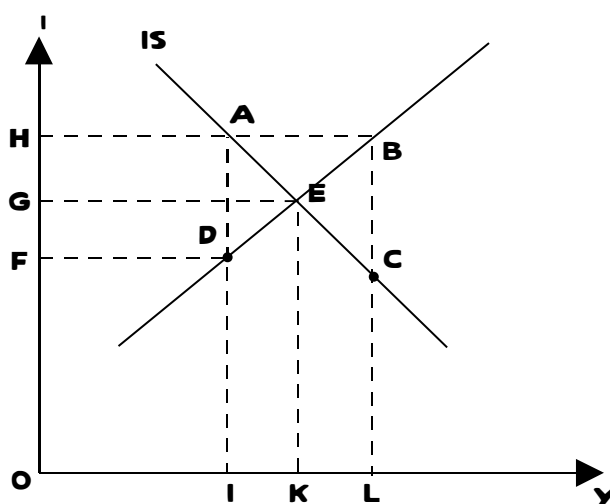
Phần bài tập:

Bài 01: Cho mô hình IS - LM.

* Yêu cầu:

a. Hãy cho biết & giải thích trạng thái các thị trường tại các điểm A, B, C, D, E ?

b. Hãy cho biết quá trình điều chỉnh của nền kinh tế nếu hiện thời đang nằm tại D?



Bài 02: Hãy cho biết các tình huống sau đây tác động đến sự dịch chuyển của LM, IS như thế nào ?

- a. Chính phủ tăng chi tiêu bằng cách bán trái phiếu cho công chúng.
- b. Chính phủ tăng chi tiêu bằng cách phát hành tiền cho công chúng.

c. Lòng tin của các nhà đầu tư bị giảm sút.

Bài 03: Thị trường hàng hoá & tiền tệ được biểu diễn bởi các thông số sau
(ĐVT : tỷ đồng, $i(\%)$):

$$C = 50 + 0,75Y_d \quad ; \quad T = 0,2 Y$$

$$I = 100 - 10i \quad ; \quad MS = 100$$

$$G = 100 \quad ; \quad LP = 40 + 0,2Y - 8i$$

*** Yêu cầu:**

a. Hãy viết phương trình của đường IS và LM ?

b. Xác định sản lượng & lãi suất cân bằng chung của nền kinh tế?

c. Giả định rằng chi tiêu của chính phủ tăng 1 lượng $\Delta G = 10$.

Hãy xác định lượng sản lượng & lãi suất cân bằng mới?

d. Nếu chi tiêu của chính phủ vẫn ở mức ban đầu và NHTW tăng mức cung tiền $\Delta MS = 10$. Xác định sản lượng & lãi suất cân bằng mới ?

Chương 6:

TỔNG CUNG & CÁC CHU KỲ KINH DOANH

I. THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

1. Đường cầu về lao động (L^D)

- Đường cầu về lao động (L^D) cho biết các doanh nghiệp cần bao nhiêu lao động tương ứng với mỗi mức tiền lương thực tế, trong các điều kiện khác nhau về vốn, tài nguyên, ... không đổi.

- Tiền lương thực tế (W_r) cho biết khối lượng hàng hoá dịch vụ mà tiền lương danh nghĩa có thể mua được, tương ứng với mức giá đã cho.

Tiền lương thực tế chính là giá cả của sức lao động.

$$w_r = \frac{W_n}{P}$$

W_n : Tiền lương danh nghĩa
 P : Mức giá chung

- Dạng của đường cầu lao động (L^D) :

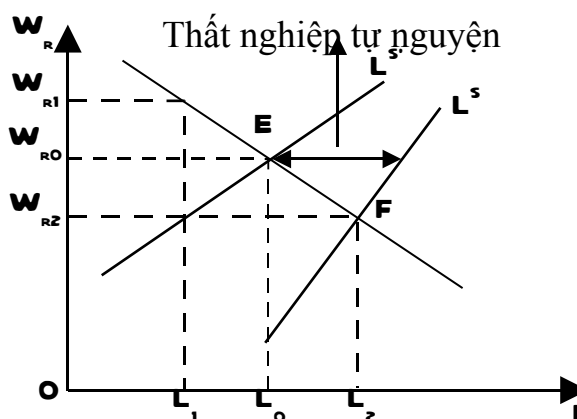
+ Nếu xét trong phạm vi 1 doanh nghiệp : việc trả lương thực tế càng cao, thì doanh nghiệp thuê ít lao động, theo đó cầu về lao động có xu hướng giảm xuống ($L^D \downarrow$) & ngược lại tiền lương thực tế giảm, cầu về lao động có xu hướng tăng lên ($L^D \uparrow$).

Nghĩa là, quan hệ giữa tiền lương thực tế (W_r) và cầu về lao động (L^D) là quan hệ nghịch biến \rightarrow đường L^D dốc đi xuống.

+ Nếu xét trong toàn bộ nền kinh tế, đường L^D là đường dốc đi xuống bởi lẽ trong thực tế các doanh nghiệp đều tìm cách đạt được mục tiêu tối đa hoá lợi nhuận.

- Sự dịch chuyển của đường cầu về lao động:

+ Nếu tiền lương thực tế (W_r) thay đổi, đường L^D di chuyển dọc theo chính nó.



+ Nếu các yếu tố khác ngoài W_r thay đổi (số lượng tài sản cố định, qui mô sản xuất, sở thích của người thuê lao động,...), đường L^D sẽ dịch chuyển sang trái hoặc sang phải. (L : việc làm, lao động)

2. Đường cung về lao động (L^S):

- Đường cung về lao động (L^S) cho biết lượng lao động mà các hộ gia đình cung cấp cho các doanh nghiệp tương ứng với mỗi mức tiền lương thực tế (W_r) nhất định.

- Dạng của đường cung lao động (L^S):

Khi tiền lương thực tế (W_r) tăng lên, sẽ có nhiều người sẵn sàng cung ứng sức lao động của mình tương ứng với mức tiền lương đó $\rightarrow L^S \uparrow$ và ngược lại, $W_r \downarrow \rightarrow L^S \downarrow$. vậy thì, mối quan hệ giữa L^S và W_r là quan hệ đồng biến và đường L^S có xu hướng dốc lên

- Trong nền kinh tế, có 2 đường cung về lao động:

L^S : đường cung của lực lượng lao động xã hội.

L^S : đường cung của bộ phận lao động sẵn sàng làm việc với các mức lương tương ứng của thị trường lao động.

Cả 2 đường cung về lao động đều có độ dốc dương, nhưng độ dốc là khác nhau. khoảng cách giữa 2 đường thể hiện số lượng lao động **Tự nguyện thất nghiệp**, khoảng cách này thu hẹp thì tiền lương thực tế càng tăng.

- Sự dịch chuyển của đường cung về lao động:

+ Nếu tiền lương thực tế (W_r) thay đổi, đường L^S di chuyển dọc theo chính nó.

+ Nếu các yếu tố khác ngoài W_r tác động, đường L^S dịch chuyển sang trái hoặc sang phải.

- Sự cân bằng của thị trường lao động: Thị trường lao động cân bằng tại $E(W_r, L_0)$. Tại đó, số lao động các doanh nghiệp thuê bằng số lao động mà các hộ gia đình sẵn sàng cung cấp.

Như vậy, khi thị trường lao động cân bằng, mọi người làm việc tại mức lương cân bằng (W_0) đều có việc làm (L_0). Vị trí cân bằng này tương ứng với trạng thái toàn dụng nhân lực. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng tại vị trí này (E) vẫn có

một số lao động bị thất nghiệp, đó là số lao động thất nghiệp tự nguyện và tỉ lệ thất nghiệp tương ứng với trạng thái cân bằng của thị trường lao động gọi là tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên.

3. Giá cả, tiền công & việc làm:

Trong nền kinh tế thị trường, giá cả phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Các yếu tố này quy định vị trí, độ dốc của đường tổng cung và tổng cầu. Về phía cung, giá cả phụ thuộc nhiều vào tiền công, đặc biệt là trong ngắn hạn (ở các nước có nền kinh tế thị trường phát triển), tiền công có tỉ trọng cao trong giá thành sản phẩm. Và lại, tiền công lại phụ thuộc vào trạng thái của thị trường lao động, tức là tình trạng thất nghiệp & việc làm của nền kinh tế. Giá cả còn phụ thuộc vào qui mô của tài sản cố định, số lượng TSCĐ tăng lên sẽ làm sản lượng tiềm năng tăng và giảm giá của sản phẩm. Tuy nhiên, trong ngắn hạn, sự thay đổi của tiền công (việc làm - thất nghiệp) là yếu tố chủ yếu quyết định sự thay đổi giá cả.

Tiền công trong nền kinh tế thị trường thay đổi như thế nào ?

Vấn đề này, các nhà kinh tế học cổ điển và kinh tế học trường phái Keynes có những quan điểm trái ngược nhau.

+ Kinh tế học cổ điển: Cho rằng tiền công (tiền lương) danh nghĩa và giá cả hoàn toàn linh hoạt. Tiền lương thực tế điều chỉnh để giữ cho thị trường lao động luôn cân bằng. Nền kinh tế luôn ở mức toàn dụng nhân lực, không có thất nghiệp không tự nguyện.

+ Trường phái Keynes: Giá cả và tiền lương danh nghĩa là không linh hoạt. Theo đó, tiền lương thực tế cũng không thay đổi, thị trường lao động luôn trong tình trạng có thất nghiệp.

Từ những quan điểm khác nhau đó về sự vận động của giá cả và tiền lương, nên cả hai trường phái này cũng có những quan điểm khác nhau về hình dáng của đường tổng cung (AS).

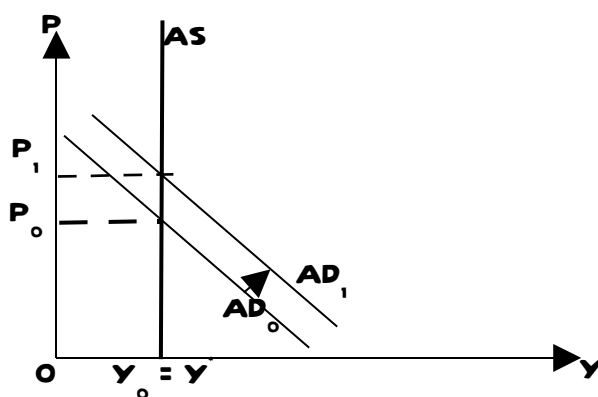
II. ĐƯỜNG TỔNG CUNG (AS)

1. Hai trường hợp đặc biệt của đường tổng cung:

1.1 Trường phái kinh tế học cổ điển:

Trường phái này mô tả đường tổng cung là 1 đường thẳng đứng, cắt trục hoành ở mức sản lượng tiềm năng Y^* .

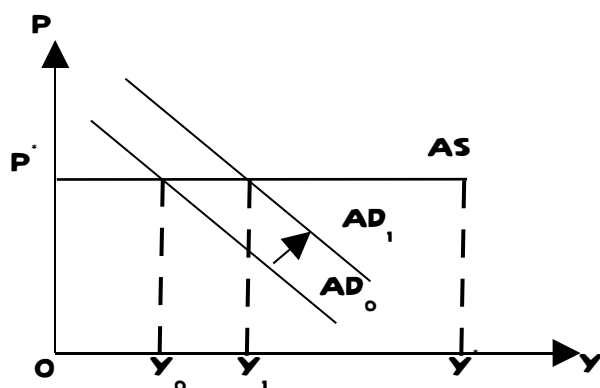
Đường tổng cung cổ điển dựa trên giả thuyết rằng, các thị trường mà đặc biệt là thị trường lao động hoạt động 1 cách hoàn hảo. Giá cả sẽ điều chỉnh linh hoạt sao cho số lượng hàng hoá sản xuất ($AD = AS$). Tiền lương cũng linh hoạt điều chỉnh cho đến khi nào tất cả mọi người muốn làm việc tại mức tiền lương đó đều có việc làm & các doanh nghiệp sử dụng đúng số lượng nhân công mà họ muốn thuê ($L^D = L^S$). Tức là, thị trường lao động luôn cân bằng, nền kinh tế luôn ở mức toàn dụng nhân lực, không có thất nghiệp không tự nguyện.



1.2 Trường phái Keynes:

Đường tổng cung theo trường phái Keynes là đường thẳng nằm ngang tại mức giá không đổi P^* .

(AS chỉ nằm ngang tại mức sản lượng tiềm năng Y^* , vượt khỏi Y^* thì AS không còn thất nghiệp)



Đường tổng cung Keynes dựa trên giả thuyết rằng, các thị trường mà đặc biệt là thị trường lao động không phải lúc nào cũng cân bằng do mức giá cả và tiền lương hoàn toàn không linh hoạt, thậm chí cứng nhắc không thay đổi. Trong nền kinh tế luôn có thất nghiệp, các doanh nghiệp muốn thuê thêm bao

nhiều lao động cũng được ứng với mức lương đã cho, nghĩa là các doanh nghiệp có thể đáp ứng được mọi nhu cầu mà không cần tăng giá.

* Nhận xét: Hai trường hợp đặc biệt của tổng cung (AS) phản ánh 2 thái cực ngược nhau, nguyên nhân cơ bản là do quan niệm khác nhau về sự hoạt động của giá cả và tiền lương trong nền kinh tế thị trường. Từ đó, đưa ra các phương án điều chỉnh khác nhau :

+ Theo trường phái kinh tế học cổ điển : Chính phủ không nên can thiệp vào nền kinh tế , vì rằng sự can thiệp không có tác dụng.

+ Theo Keynes: Chính phủ có vai trò rất quan trọng trong việc điều chỉnh nền kinh tế, các chính sách kinh tế vĩ mô có tác dụng đến Cầu của nền kinh tế và do đó tác động đến sản lượng, việc làm,...

2. Đường tổng cung thực tế ngắn hạn: (là một đường cong)

Đường tổng cung thực tế ngắn hạn được xây dựng trên cơ sở kết hợp 3 mối quan hệ:

- + Mối quan hệ giữa sản lượng và việc làm
- + Mối quan hệ giữa việc làm và tiền lương
- + Mối quan hệ giữa tiền lương và giá cả (hay năng suất lao động và giá cả)

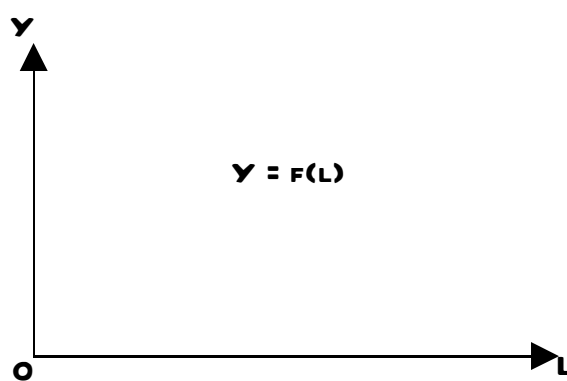
2.1 Mối quan hệ giữa sản lượng và việc làm:

Thể hiện trong hàm sản xuất ,
hàm này ở dạng đơn giản : $Y = f(L...)$

Y: Sản lượng thực tế

L: Lao động được sử dụng vào sản xuất.

Các dấu ... thể hiện các yếu tố kết hợp khác như vốn, tài nguyên,...



Hàm này thể hiện sản lượng tăng lên khi lực hút vào quá trình sản xuất tăng lên ($L \uparrow, Y \downarrow$), song tốc độ tăng đó có xu hướng giảm dần. Tốc độ giảm phụ

thuộc vào sản phẩm cận biên của lao động ($MPL = \frac{\Delta Y}{\Delta L}$). Trong thực tế, các

doanh nghiệp chỉ thuê thêm lao động khi chừng nào sản phẩm cận biên của lao động vượt quá tiền lương thực tế.

2.2 *Mối quan hệ giữa việc làm và tiền lương:*

Tiền lương trong thị trường lao động sẽ vận động để phản ứng lại những mất cân bằng trong thị trường lao động, tiền lương phụ thuộc vào trạng thái của thị trường lao động.

Thất nghiệp tăng \rightarrow tiền lương giảm và việc làm tăng \rightarrow tiền lương tăng.

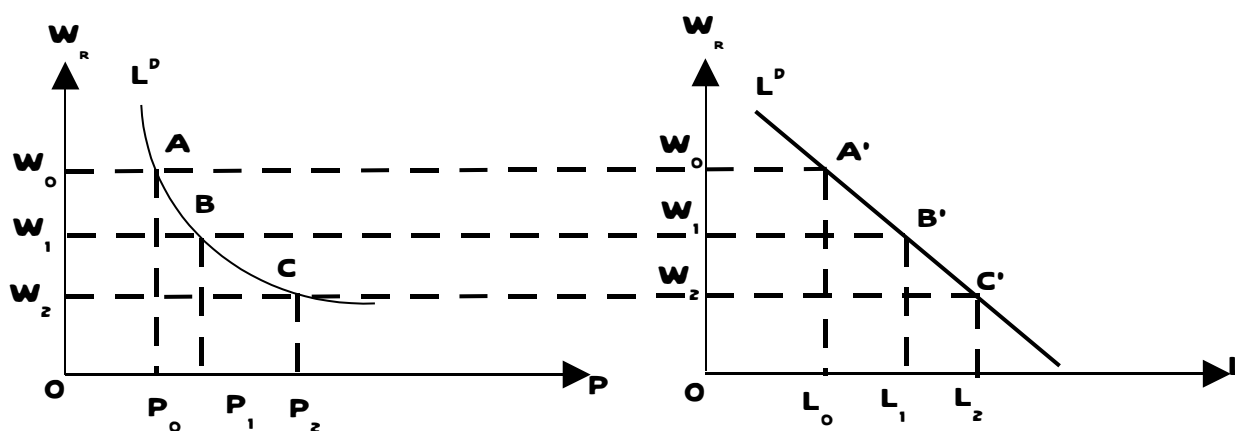
2.3 *Mối quan hệ giữa tiền lương và giá cả:*

Cầu về lao động (L^D) và tiền lương thực tế (W_r) và giá cả (P) cũng có quan hệ nghịch biến.

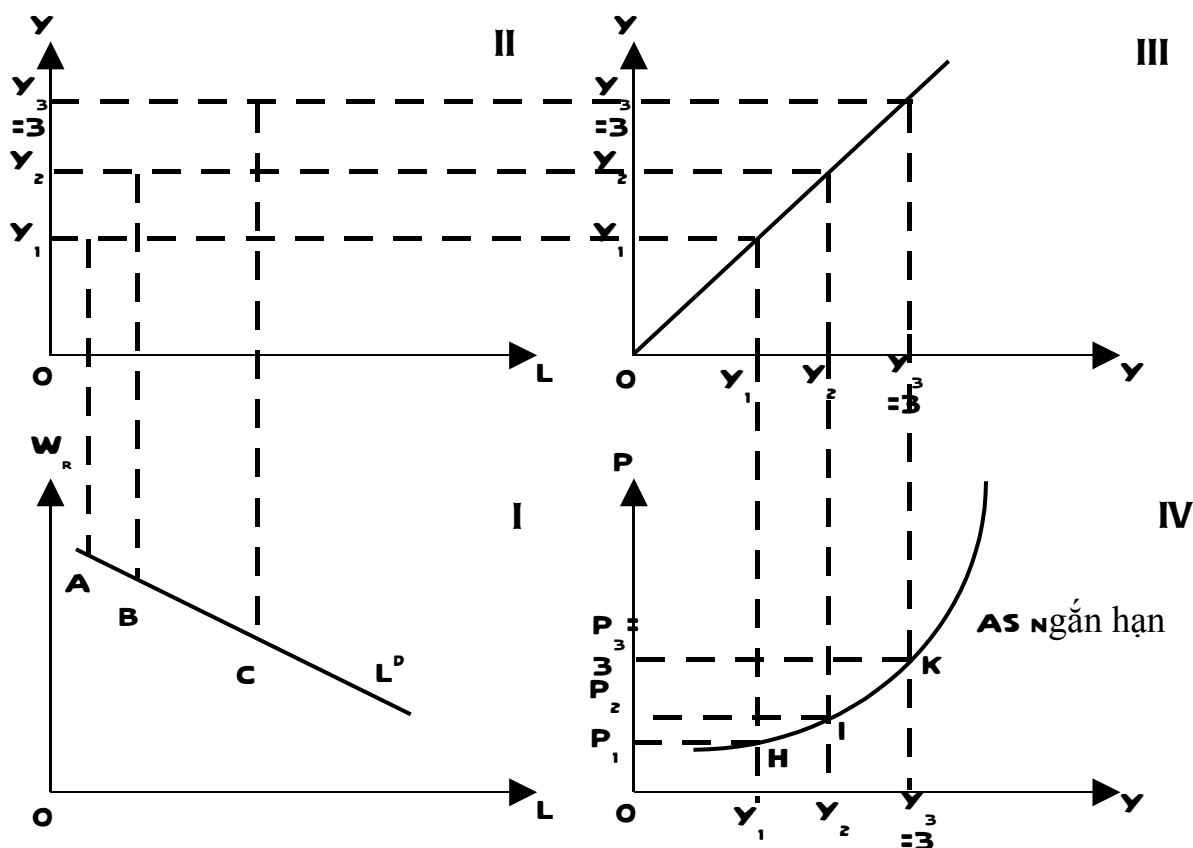
Theo đó, cầu về lao động (L^D) sẽ có quan hệ đồng biến với giá cả (P)

Nếu giá tăng, thì doanh nghiệp sẽ thuê thêm lao động $\rightarrow L^D$ tăng

Nếu giá tăng đều thì L^D tăng nhưng tốc độ tăng giảm dần.



* Cách hình thành đường tổng cung thực tế ngắn hạn



Giả định rằng, ban đầu nền kinh tế có mức giá là $P_1 \rightarrow$ cầu về lao động tại điểm A trên đồ thị (I), tại đó tạo ra sản lượng Y_1 trên đồ thị (II), dùng phép chiếu qua đồ thị (III), (IV) ta có tổ hợp tại (P_1, Y_1) .

Giá tăng đều $P_2, P_3 \rightarrow$ cầu L^D sẽ tăng chậm dần. Tương tự, ta có các tổ hợp tại $I(P_2, Y_2), H(P_3, Y_3)$... tập hợp của những điểm này biểu thị đường tổng cung (AS) ngắn hạn.

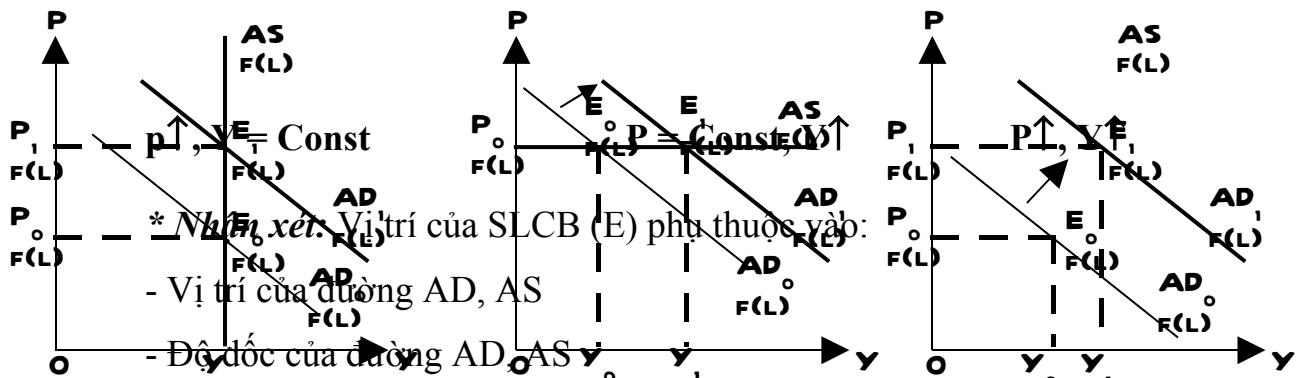
Theo đó, ta có:

- Đường tổng cung (AS) thẳng đứng khi giá tăng nhưng cầu về lao động (L^D) không tăng nữa.

- Đường tổng cung (AS) dốc lên và độ dốc có xu hướng tăng dần, đến lúc nào đó sẽ chuyển sang thẳng đứng.

III. MỐI QUAN HỆ TỔNG CUNG - TỔNG CẦU VÀ QUÁ TRÌNH TỰ ĐIỀU CHỈNH CỦA NỀN KINH TẾ

1. Quan hệ tổng cung - Tổng cầu (AD & AS):



2. Nghiên cứu quá trình tự điều chỉnh của nền kinh tế trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn:

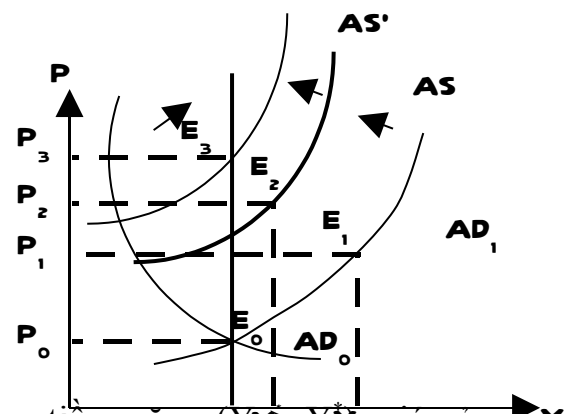
2.1 Điều chỉnh ngắn hạn :

Giả sử nền kinh tế đang ở trạng thái cân bằng toàn dụng nhân lực ở E_0 , với $Y_t = Y^*$.

Sự tác động của các yếu tố làm tăng tổng cầu, đường AD_0 dịch chuyển lên trên và sang phải (AD_1), một trạng thái cân bằng ngắn hạn được thiết lập tại E_1 - sản lượng và giá cả đều tăng. Quá trình nền kinh tế điều chỉnh từ E_0 đến E_1 , gọi là quá trình tự điều chỉnh trong ngắn hạn (giá cả và sản lượng tăng đến mức nào là phụ thuộc vào độ dốc của đường tổng cung).

2.2 Điều chỉnh trung hạn:

Do sản lượng gia tăng vượt quá sản lượng tiềm năng ($Y_t > Y_t^*$), giá cả cũng tiếp tục tăng, vì vậy tiền lương thực tế giảm ($W_r \downarrow$). Để thuê được lao động, các doanh nghiệp phải tăng lương thực tế W_r , theo đó lợi nhuận giảm đi và không mở rộng thêm được thêm qui mô sản xuất, tức là tổng cung sẽ giảm



(AS↓) - Đường AS dịch chuyển sang trái (AS') và một trạng thái cân bằng được thiết lập tại E_2 , tuy nhiên nền kinh tế vẫn chưa ổn định. So sánh E_1 và E_2 : Sản lượng giảm đi và giá cả tăng lên.

2.3 Điều chỉnh dài hạn:

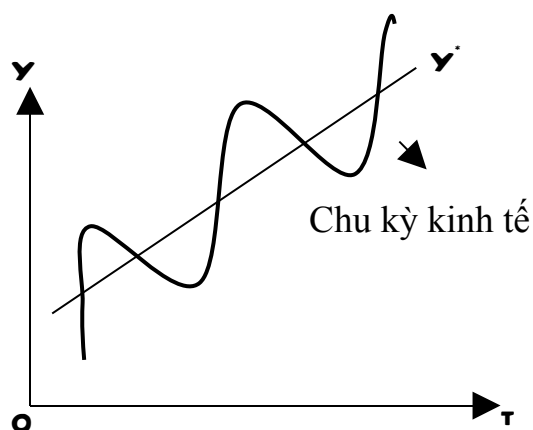
Trong chừng mực mà sản lượng còn vượt quá sản lượng tiềm năng (Y^*), thì đường tổng cung (AS) tiếp tục dịch chuyển lên phía trên bên trái. Kết quả là, sản lượng tiếp tục giảm đi và giảm đến mức toàn dụng nhân lực - Nền kinh tế đạt mức cân bằng dài hạn tại E_3 .

Tại E_3 , giá cả đã điều chỉnh kịp thời với sự tăng lên của sản lượng tiềm năng, cán cân tiền tệ thực tế (MS/P) và lãi suất trở lại mức ban đầu, đồng thời tổng cầu và sản lượng cũng trở lại vị trí ban đầu.

Tóm lại, quá trình tự điều chỉnh của nền kinh tế trước sự mở rộng của tổng cầu và thay đổi tổng cung (thông qua tiền lương và giá cả) diễn ra theo trình tự từ mở rộng đến thu hẹp sản lượng. Trình tự này sẽ đảo ngược nếu có tác động thu hẹp tổng cầu. Mặt khác, quá trình tự điều chỉnh diễn ra chậm chạp và có thể kéo dài, nên mở ra một không gian nhất định để nhà nước can thiệp vào thị trường, thông qua chính sách tài khoá và tiền tệ nhằm giữ cho nền kinh tế luôn ở mức sản lượng tiềm năng.

IV. CHU KỲ KINH DOANH

* Chu kỳ kinh doanh là sự lao động ngắn hạn của sản lượng, được hình thành từ kết quả mở rộng hay thu hẹp sản xuất liên tục của nhiều ngành trong nền kinh tế.



* Một số thuyết giải thích về chu kỳ kinh doanh:

- Theo thuyết tiền tệ : Chu kỳ kinh doanh xuất phát từ việc mở rộng hay thu hẹp tiền tệ, tín dụng.

- Theo thuyết đổi mới : Chu kỳ kinh doanh do các nhóm phát minh quan trọng (ô tô, xe lửa,...) làm năng suất lao động thay đổi

- Theo thuyết chính trị: Chu kỳ kinh doanh gắn liền với chu kỳ chính trị, đặc biệt là các nhiệm kỳ tổng thống.

- Theo thuyết chu kỳ kinh doanh thực: Chu kỳ kinh doanh là do các cú sốc về năng suất lao động lan truyền vào nền kinh tế.

- Thuyết Kaldor: Chu kỳ kinh doanh là do sự thay đổi của xu hướng đầu tư biên và xu hướng tiết kiệm biên.

* Tính đến thời gian cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1929 - 1933, các lý thuyết nghiên cứu về chu kỳ kinh doanh thì cho rằng có 2 nhóm nhân tố gây nên chu kỳ kinh doanh:

- Nhóm nhân tố bên ngoài: Chính trị, thời tiết, dân số,...

- Nhóm nhân tố bên trong: Có 2 nhân tố cơ bản đó là:

+ Mô hình số nhân m, m', m'' .

+ Nhân tố gia tốc: Là tác động của sản lượng làm thay đổi đầu tư.

→ Theo nhóm nhân tố này, chu kỳ kinh doanh là do sự tác động qua lại giữa mô hình số nhân và nhân tố gia tốc.

*** Cơ chế phối hợp giữa mô hình số nhân và nhân tố gia tốc.**

- Trước tiên :

+ Đầu tư tăng → Tổng cầu tăng → sản lượng tăng (theo mô hình số nhân)

+ Khi sản lượng tăng → Đầu tư tăng (theo nhân tố gia tốc)

+ Khi đầu tư tăng → Sản lượng tăng... đạt đỉnh chu kỳ.

- Tiếp đến :

+ Sản lượng ngừng tăng → Đầu tư giảm (theo nhân tố gia tốc)

+ Khi đầu tư giảm → Sản lượng giảm (theo mô hình số nhân)

+ Khi sản lượng giảm → Đầu tư giảm (theo nhân tố gia tốc)

+ Khi đầu tư giảm → Sản lượng giảm... chạm đáy chu kỳ.

Sau đó, đầu tư tăng lên và thời kỳ khôi phục lại bắt đầu .

Kết luận: Nghiên cứu chu kỳ kinh doanh có 1 ứng dụng thực tế quan trọng, đó là việc đề ra những chính sách ổn định kinh tế, chống lại những lao động không mong muốn của nền kinh tế.

Chương 7:

THẤT NGHIỆP VÀ LẠM PHÁT

I. THẤT NGHIỆP

1. Một số khái niệm, tác hại của thất nghiệp:

- Việc làm: là tất cả mọi hoạt động có ích mà có tạo ra thu nhập và không bị pháp luật ngăn cấm.

- Người thất nghiệp: là người trong độ tuổi lao động, hiện đang chưa có việc làm, nhưng mong muốn và tích cực tìm kiếm việc làm.

- Người trong độ tuổi lao động: là người ở độ tuổi có nghĩa vụ và quyền lợi lao động theo quy định đã được ghi trong hiến pháp (ở Việt Nam: Nam giới có độ tuổi lao động từ 16 đến 60 và nữ giới từ 16 đến 55).

- Lực lượng lao động: là số người trong độ tuổi lao động đang có việc hoặc chưa có việc làm nhưng đang tích cực tìm kiếm việc làm (Lực lượng lao động = Số người có việc làm + Số người thất nghiệp).

- Tỷ lệ thất nghiệp: là tỷ lệ % giữa số người thất nghiệp so với tổng số người trong lực lượng lao động.

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp} = x \cdot 100.$$

Tỷ lệ thất nghiệp là 1 chỉ tiêu phản ánh khái quát tình trạng thất nghiệp của 1 quốc gia.

* **Tác hại của thất nghiệp:** Nạn thất nghiệp là một thực tế nan giải của mọi quốc gia có nền kinh tế thị trường, cho dù quốc gia đó ở trình độ kém phát triển hay phát triển cao. Khi thất nghiệp ở mức cao, sản xuất sút kém, tài nguyên không được sử dụng hết, thu nhập của dân cư giảm sút, khó khăn kinh tế tràn sang lĩnh vực xã hội, nhiều hiện tượng tiêu cực nảy sinh. Thông qua thất nghiệp, có thể tính toán được thiệt hại kinh tế, đó là sự giảm sút về sản lượng và đôi khi còn kéo theo lạm phát to lớn ...

2. Các loại thất nghiệp:

2.1. Phân loại theo nguồn gốc thất nghiệp:

- Thất nghiệp tạm thời: là loại thất nghiệp xảy ra do sự di chuyển của người lao động từ ngành này sang ngành khác, từ vùng này sang vùng khác để tìm việc làm tốt hơn phù hợp với ý muốn riêng của mình hoặc những người mới bước vào thị trường lao động đang tìm kiếm việc làm hoặc chờ đợi đi làm...

- Thất nghiệp cơ cấu: là loại thất nghiệp xảy ra do sự thay đổi cơ cấu của nền kinh tế, dẫn đến sự không ăn khớp giữa cung và cầu lao động.

- Thất nghiệp chu kỳ: là loại thất nghiệp xảy ra trong những giai đoạn suy thoái của chu kỳ kinh tế khi mức cầu chung về lao động thấp, thất nghiệp tràn lan ở mọi nơi, mọi ngành nghề.

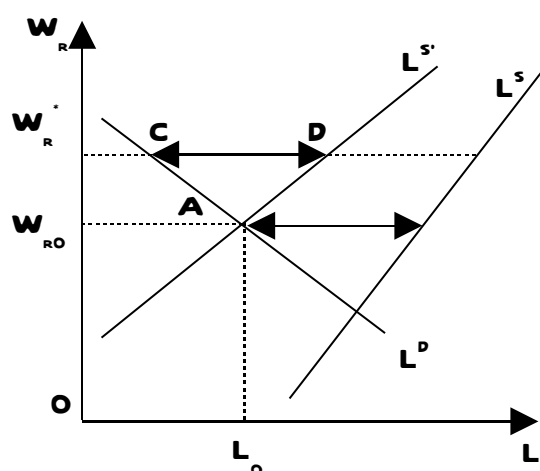
- Thất nghiệp do yếu tố ngoài thị trường (Thất nghiệp theo lý thuyết cổ điển): là loại thất nghiệp xảy ra khi tiền lương được ấn định không bởi các lực lượng của thị trường và cao hơn mức lương cân bằng thực tế của thị trường lao động.

Vì rằng, tiền lương không chỉ quan hệ đến sự phân phối thu nhập gắn với kết quả lao động, mà còn quan hệ đến mức sống tối thiểu. Mặt khác, nhiều quốc gia có quy định cứng nhắc về mức lương tối thiểu, sự không linh hoạt của tiền lương ngược lại với sự năng động của thị trường lao động, dẫn đến 1 bộ phận lao động mất việc làm hoặc khó tìm được việc làm.

Giả định rằng chính phủ quy định mức lương tối thiểu là $W_r^* > W_{r0}$. Thì:

AB: thất nghiệp tự nguyện

CD: Thất nghiệp cổ điển \Rightarrow
Số người lao động muốn làm việc với mức lương W_r^* nhưng không được thuê.



2.2. Phân loại theo tính chất thất nghiệp:

- Thất nghiệp tự nguyện: là loại thất nghiệp xảy ra khi những người lao động tự nguyện "không muốn làm việc" do việc làm và mức lương tương ứng chưa phù hợp với mong muốn của họ.

$$\text{TN tự nguyện} = \text{TN tạm thời} + \text{TN cơ cấu} + \text{TN cổ điển}$$

- Thất nghiệp không tự nguyện: là loại thất nghiệp do thiếu cầu, xảy ra khi tổng cầu suy giảm, sản xuất đình trệ.

3. Hạ thấp tỉ lệ thất nghiệp:

- Đối với loại thất nghiệp tự nguyện:

+ Cấu tạo ra nhiều công ăn việc làm và có mức tiền lương tốt hơn để tại mỗi mức lương thu hút được nhiều lao động hơn.

+ Tăng cường hoàn thiện các chương trình dạy nghề, đào tạo lại, tổ chức tốt thị trường lao động.

- Đối với loại thất nghiệp chu kỳ: Cần áp dụng chính sách tài khoá, tiền tệ để làm gia tăng tổng cầu AD nhằm kích thích các doanh nghiệp mở rộng quy mô sản xuất, theo đó thu hút được nhiều lao động.

II. LẠM PHÁT

1. Khái niệm và cách tính:

1.1. Khái niệm:

- Lạm phát: là tình trạng mức giá chung của nền kinh tế tăng lên liên tục theo thời gian (thường từ 3 - 6 tháng)

Mức giá chung là mức giá trung bình của hàng hoá dịch vụ.

- Giảm phát: là tình trạng mức giá chung của nền kinh tế giảm xuống liên tục theo thời gian.

- Giảm lạm phát: là tình trạng mức giá chung của nền kinh tế tăng, nhưng tốc độ tăng thấp hơn so với thời kỳ trước.

1.2. Cách tính:

- Chỉ số gia chung (D): $D = \frac{GN}{GN_{Pr}}$

Chỉ số này tính cho tất cả các hàng hoá dịch vụ cuối cùng. Đây là chỉ tiêu phản ánh toàn diện sự biến đổi của giá cả trong nền kinh tế.

- Chỉ số giá cả hàng tiêu dùng (CPI): Phản ánh sự biến động giá cả của một giỏ hàng hoá và dịch vụ tiêu biểu cho cơ cấu tiêu dùng của xã hội.

$$CPI = \sum I_p \cdot d$$

CPI: Chỉ số giá cả của cả giỏ hàng (chỉ tính cho tất cả các loại hàng hoá tiêu dùng).

I_p : Chỉ số giá cả cá biệt của từng mặt hàng hay nhóm hàng trong giỏ hàng.

d : tỉ trọng tiêu dùng của từng mặt hàng, nhóm hàng trong giỏ hàng ($\sum d = 1$). Nó phản ánh cơ cấu tiêu dùng của xã hội.

Ví dụ: Xét 1 nền kinh tế giản đơn, trong đó người tiêu dùng chỉ mua 3 loại hàng hoá.

Mặt hàng	Năm 2002		Năm 2003	
	P(USD)	Q (Chiếc)	P(USD)	Q (Chiếc)
Bánh mì	1	4	2	3
Xúc xích	2	3	3	2
Hamburger	3	2	4	1
Σ		9		

$$CPI_{2003/2002} = \sum I_p \cdot d = \frac{2}{1} \times \frac{4}{9} + \frac{3}{2} \times \frac{3}{9} + \frac{4}{3} \times \frac{2}{9} = 1,7$$

(Chọn năm 2002 làm năm gốc $\Rightarrow CPI_{2002} = 1$,

$$CPI_{2002} = \frac{1}{4} \times \frac{4}{9} + \frac{2}{2} \times \frac{3}{9} + \frac{3}{3} \times \frac{2}{9} = 1)$$

$$\begin{aligned} \text{Tỉ lệ lạm phát 2003: } gp &= \left(\frac{CPI_{2003}}{CPI_{2002}} - 1 \right) \times 100\% \\ &= \left(\frac{1,7}{1} - 1 \right) \times 100\% = 70\% \end{aligned}$$

Tỉ lệ lạm phát (gp): tỉ lệ lạm phát là thước đo chủ yếu của lạm phát trong 1 thời kỳ. Quy mô và sự biến động của nó phản ánh quy mô và xu hướng lạm phát.

$$gp = \frac{CPI_t - CPI_{t-1}}{CPI_{t-1}} \times 100 = \frac{D_n - D_{n-1}}{D_{n-1}} \times 100$$

CPI_t: chỉ số giá cả của thời kỳ nghiên cứu.

CPI_{t-1}: chỉ số giá cả của thời kỳ trước đó (thời kỳ gốc).

D_n: chỉ số giá chung của thời kỳ nghiên cứu

D_{n-1}: chỉ số giá chung của thời kỳ trước đó (thời kỳ gốc).

* Chú ý rằng, thường người ta lựa chọn 1 thời kỳ cố định nào đó làm gốc để tính các chỉ số cá thể và tỉ trọng mức tiêu dùng của các loại hàng hoá. Thời kỳ gốc để tính chỉ số cá thể và thời kỳ gốc để tính tỉ trọng tiêu dùng có thể trùng nhau (cùng 1 năm gốc) và cũng có thể lựa chọn khác nhau (năm gốc cho giá khác với năm gốc cho cơ cấu tiêu dùng: t ≠ n).

* **Ý nghĩa của tỉ lệ lạm phát:** Tỉ lệ lạm phát (gp) đánh giá mức độ tăng của giá cả chung và mức độ mất giá của đồng tiền.

2. Phân loại lạm phát (Quy mô lạm phát), tác hại của lạm phát:

2.1. Phân loại lạm phát (Quy mô lạm phát):

- Lạm phát vừa phải, còn gọi là lạm phát 1 con số: có tỉ lệ lạm phát gp < 10% một năm. Lạm phát ở mức độ này không gây ra những tác động đáng kể đối với nền kinh tế, nên có thể chấp nhận được.

- Lạm phát phi mã: xảy ra khi giá cả tăng tương đối nhanh với tỉ lệ 2 hoặc 3 con số trong một năm, đồng tiền bị mất giá nghiêm trọng (Theo nghĩa đó, hệ thống ngân hàng không hoạt động được -> thị trường tài chính bị phá vỡ, gây biến dạng nghiêm trọng nền kinh tế).

- Siêu lạm phát: xảy ra khi lạm phát đột biến tăng lên với tốc độ cao, vượt xa lạm phát phi mã, loại lạm phát này biểu hiện ở tỉ lệ từ 4 - 5 con số trở lên (Tại Đức, năm 1922 - 1923 với hình ảnh siêu lạm phát điển hình trong lịch sử lạm phát thế giới, giá cả tăng từ 1 đến 10 triệu lần). Loại lạm phát này ảnh hưởng nghiêm trọng tới đời sống kinh tế xã hội, các hoạt động kinh tế rơi vào tình trạng rối loạn và đây cũng chính là thảm hoạ đối với nền kinh tế. Tuy nhiên, nó cũng ít khi xảy ra và để khắc phục, chính phủ nên can thiệp bằng cách đổi tiền để giữ lấy giá của đồng tiền.

2.2. Tác hại của lạm phát:

* Khi xảy ra lạm phát, giá cả tăng lên không đều nhau, dẫn đến sự thay đổi tương đối về giá cả, gây biến động dạng cơ cấu sản xuất và việc làm trong xã hội, làm xáo trộn trật tự kinh tế (Những ngành tăng giá thì thu hút đầu tư, ngược lại những ngành giảm giá thì ít được đầu tư hơn).

* Khi xảy ra lạm phát, có sự phân phối lại của cải và thu nhập 1 cách ngẫu nhiên giữa các cá nhân, tập đoàn và các giai tầng trong xã hội, đặc biệt là những đối tượng giữ nhiều tài sản có giá trị danh nghĩa cố định (ví dụ như tiền mặt) và những người làm công ăn lương.

* *Lạm phát và lãi suất:*

- Lãi suất mà ngân hàng trả (thông báo cho khách hàng) gọi là lãi suất danh nghĩa.

- Lãi suất thực tế là lãi suất danh nghĩa sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của lạm phát: $i_r = i_n - gp$

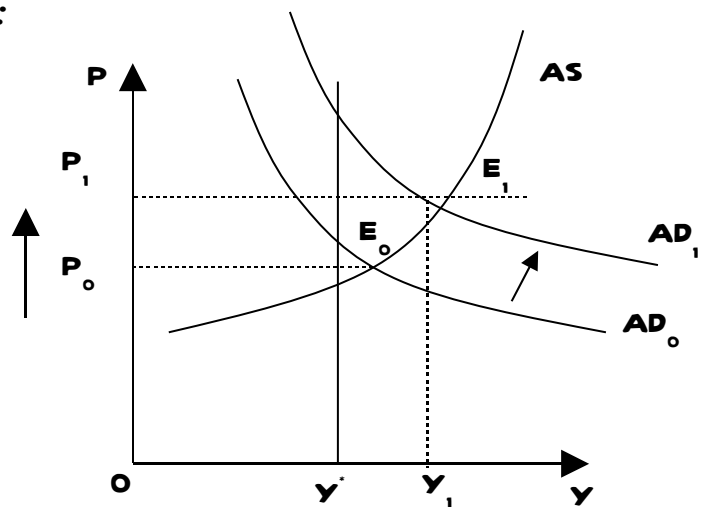
(Lãi suất thực tế = lãi suất danh nghĩa - Tỷ lệ lạm phát)

→ Chi phí cơ hội của việc giữ tiền là lãi suất danh nghĩa. Khi tỷ lệ lạm phát tăng lên, lãi suất danh nghĩa tăng theo tức là tăng chi phí cơ hội của việc giữ tiền - Càng giữ nhiều tiền càng thiệt.

3. Nguyên nhân gây ra lạm phát:

3.1. Lạm phát do cầu kéo:

Lạm phát do cầu kéo xảy ra khi tổng cầu tăng lên mạnh mẽ tại mức sản lượng đã đạt hoặc vượt quá sản lượng tiềm năng.



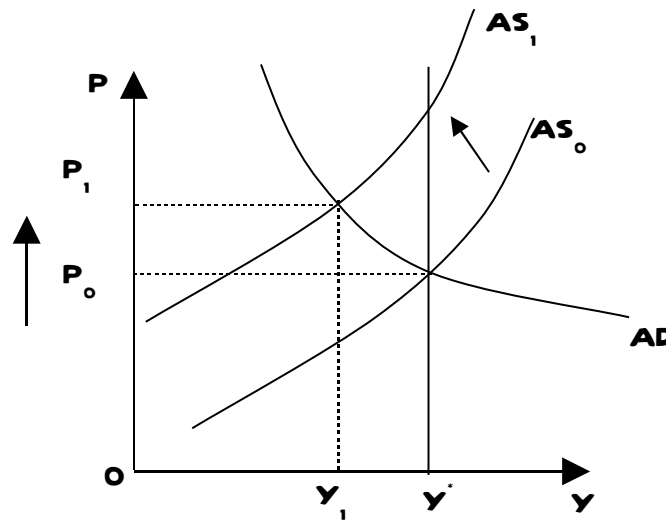
Bản chất của lạm phát do cầu kéo là chi tiêu quá nhiều tiền để mua 1 lượng cung hạn chế về hàng hoá có thể sản xuất được, trong điều kiện thị trường

lao động đã đạt trạng thái cân bằng. Khi cầu tăng mạnh, đường AD dịch chuyển lên trên (AD_1), giá cả tăng nhanh từ P_0 đến P_1 .

3.2. Lạm phát do chi phí đẩy:

Lạm phát do chi phí đẩy xảy ra khi có các cơn sốc về giá cả của thị trường đầu vào, đặc biệt là các vật tư cơ bản (các vật tư thường dùng trong các ngành sản xuất như xăng, dầu, điện...)

Đây là nguyên nhân chủ yếu đẩy chi phí lên cao, đường AS dịch chuyển lên trên. Tuy tổng cầu không thay đổi nhưng giá cả đã tăng lên và sản lượng giảm xuống.



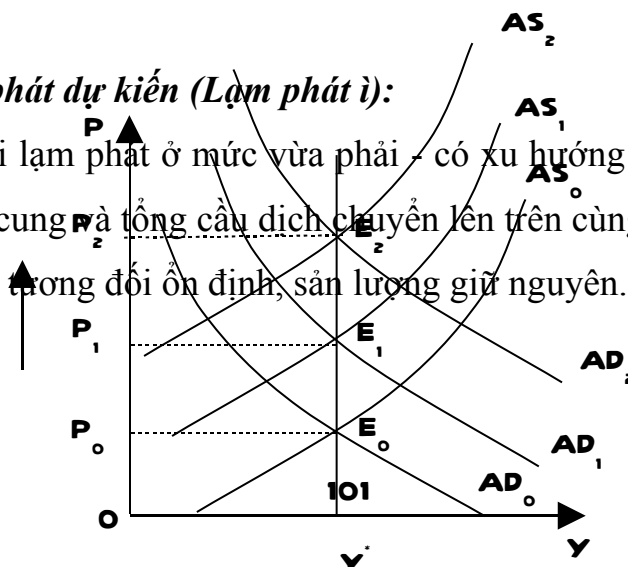
Khi giá cả của thị trường đầu vào tăng \rightarrow Lợi nhuận giảm \rightarrow Thu hẹp quy mô sản xuất \rightarrow Tổng cung giảm (AS dịch chuyển lên trên) \rightarrow giá tăng và sản lượng giảm \rightarrow thất nghiệp tăng lên.

Đây là loại lạm phát nghiêm trọng bởi tình trạng vừa đình đốn, vừa lạm phát - gọi là "đình lạm".

Khắc phục tình trạng này bằng cách chính phủ nên quản lý giá cả đối với đầu vào cơ bản.

3.3. Lạm phát dự kiến (Lạm phát $\dot{\pi}$):

Đây là loại lạm phát ở mức vừa phải - có xu hướng tiếp tục giữ mức lịch sử của nó. Tổng cung và tổng cầu dịch chuyển lên trên cùng một tốc độ, giá tăng đều với một tỷ lệ trong đời sống, sản lượng giữ nguyên.



Tỷ lệ lạm phát dự kiến 1 khi đã hình thành thì trở nên ổn định và tự duy trì trong một thời gian. Những cú sốc mới trong nền kinh tế (có thể từ trong nước hay từ nước ngoài) sẽ đẩy lạm phát ra khỏi trạng thái này.

III. MỐI LIÊN HỆ GIỮA LẠM PHÁT VÀ THẤT NGHIỆP

1. Đường Phillips ngắn hạn:

Đường Phillips phản ánh mối quan hệ nghịch giữa tỷ lệ thất nghiệp và lạm phát. Lý thuyết này gợi ý rằng có thể đánh đổi lạm phát để lấy thất nghiệp thấp. Đặc biệt, nó cung cấp cho các nhà hoạch định chính sách 1 thực đơn về các kết cục kinh tế có thể xảy ra, bằng cách thay đổi chính sách tài khoá và tiền tệ để tác động vào tổng cầu.

Thực tế cho thấy giá cả đã không hạ xuống theo thời gian do có lạm phát dự kiến (lạm phát kỳ vọng), vì thế đường Phillips có dạng:

$$g_p = g_{pe} - \xi(u - u^*)$$

g_p : tỷ lệ lạm phát

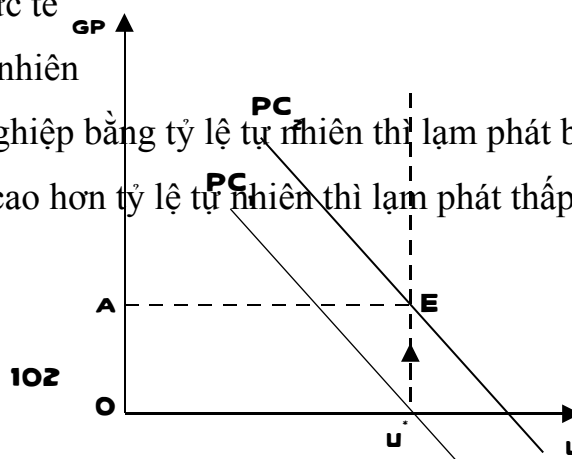
g_{pe} : tỷ lệ lạm phát dự kiến

ξ : độ dốc đường Phillips

u : tỷ lệ thất nghiệp thực tế

u^* : tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên

Đường này cho thấy, khi thất nghiệp bằng tỷ lệ tự nhiên thì lạm phát bằng tỷ lệ dự kiến. Nếu thất nghiệp thực tế cao hơn tỷ lệ tự nhiên thì lạm phát thấp



hơn tỷ lệ dự kiến. Đường này gọi là đường Phillips ngắn hạn ứng với thời kỳ mà tỷ lệ lạm phát dự kiến chưa thay đổi.

Trong thời kỳ này nếu có những cú sốc cầu, giả sử tổng cầu tăng lên nhanh, nền kinh tế sẽ đi dọc đường Phillips lên phía trên, lạm phát tăng, thất nghiệp giảm. nếu không có sự tác động của các chính sách thì do giá tăng lên, mức cung tiền thực tế giảm xuống, lãi suất tăng lên và tổng cầu dần dần được điều chỉnh trở lại mức cũ, nền kinh tế với lạm phát và thất nghiệp sẽ quay trở về trạng thái ban đầu. nhưng khi lạm phát đã được dự kiến, tiền lương và các chi phí khác cũng được điều chỉnh theo tỷ lệ lạm phát nên giá cả dừng lại ở tỷ lệ dự kiến và thất nghiệp trở lại mức tự nhiên, đường Phillips ngắn hạn nói trên dịch chuyển lên trên.

Đồ thị trên cho thấy cơn sốc cầu đẩy lạm phát từ 0 đến a, tiền lương và các chi phí khác được điều chỉnh để thích ứng, sản lượng lại đạt tiềm năng nhưng giá cả không xuống, đường Phillips sẽ dịch chuyển từ PC_1 lên PC_2 . Tại E, lạm phát bằng tỷ lệ lạm phát dự kiến (a).

Riêng các cơn sốt cung, đẩy chi phí sản xuất và giá cả lên, sản lượng và việc làm giảm xuống. Như vậy, cả thất nghiệp và lạm phát tăng lên *không có sự đánh đổi giữa thất nghiệp và lạm phát trong ngắn hạn - đó là thời kỳ đình trệ thất nghiệp*. Cho đến khi chính phủ tăng mức cung tiền liên tục để giữ cho tổng cầu không suy giảm và thất nghiệp không thể tăng, nền kinh tế vẫn đạt sản lượng như cũ, nhưng giá cả đã tăng lên theo tỷ lệ tăng tiền. Như vậy, sự điều tiết bằng chính sách tài khoá và tiền phải trả giá bằng lạm phát cao hơn.

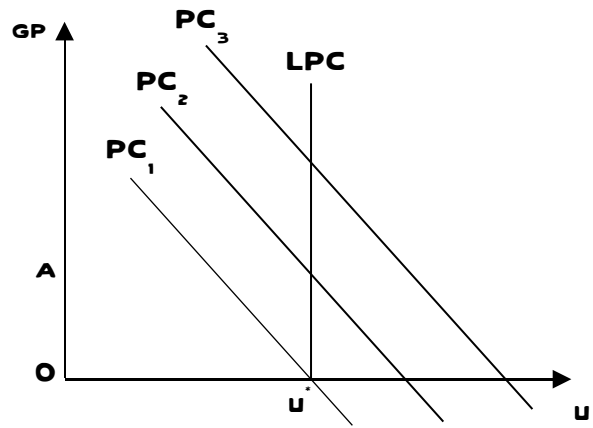
2. Đường Phillips dài hạn:

Trong dài hạn, tỷ lệ lạm phát thực tế bằng tỷ lệ lạm phát dự kiến, nghĩa là $g_p = g_{p_e} \Rightarrow -\xi(u - u^*) = 0 \Rightarrow u = u^*$. Như vậy, trong dài hạn tỷ lệ thất nghiệp thực tế luôn bằng tỷ lệ tự nhiên, theo đó lạm phát và thất nghiệp không có mối quan hệ đánh đổi với nhau.

Đường Phillips trong dài hạn là đường thẳng đứng cắt trục hoành tại điểm tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên.

Tóm lại, trong ngắn hạn nền kinh tế vận động theo các

đường PC, có sự đánh đổi tạm thời giữa lạm phát và thất nghiệp trong thời gian nền kinh tế đang tự điều chỉnh bởi các cơ sở cầu, nhưng không có sự đánh đổi lạm phát và thất nghiệp bởi các cơ sở cung. Còn trong dài hạn, về cơ bản không tồn tại mối quan hệ đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp.



Phần bài tập:

Bài 1: Vào đầu năm lực lượng lao động của đất nước là 15.000 (nghìn người) trong đó: thất nghiệp: 1.500. dòng chu chuyển lao động trong năm như sau:

- Công nhân hết nhiệt tình lao động	:	500
- Mất việc	:	1.400
- Về hưu	:	600
- Bỏ việc	:	100
- Được thuê lại	:	1.900
- Số mới gia nhập lực lượng lao động	:	400
- Số được thuê mới	:	100

hãy xác định các chỉ tiêu sau:

- Số người gia nhập và rời khỏi đội quân tình nguyện trong năm
- Số người gia nhập và rời khỏi lực lượng trong năm
- Lực lượng lao động và số người tình nguyện cuối năm.

Bài 2: Giả sử nền kinh tế chỉ có 4 loại sản phẩm: gạo, thịt, gạo, sắt thép

Mặt hàng	200		2001		2002	
	P	Q	P	Q	P	Q
gạo	30	3	25	4	24	3
thịt	30	4	32	3	35	6
gáo	40	2	41	4	43	5
sắt	100	6	100	10	120	15
		15		31		59

Lấy 2000 làm gốc, tính:

- $CPI_{2001, 2002}$
- $D_{2001 / 2002}$
- Tỷ lệ lạm phát 2001, 2002

Chương 8:

KINH TẾ VĨ MÔ CỦA NỀN KINH TẾ MỞ

I. NGUYÊN TẮC LỢI THẾ SO SÁNH TRONG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

1. Lợi thế tuyệt đối (Adam Smith)

* *Khái niệm*

Một nước gọi là có lợi thế tuyệt đối trong việc sản xuất một mặt hàng nào đó so với nước khác nếu chi phí tuyệt đối để sản xuất mặt hàng đó ở nước này thấp hơn ở nước khác.

Ví dụ:

Sản phẩm	Hao phí lao động	
	Nước A	Nước B
Tivi	6	12
Quần áo	4	3

Nhận xét:

Nước A có lợi thế tuyệt đối trong việc sản xuất mặt hàng Tivi.

Nước B có lợi thế tuyệt đối trong việc sản xuất mặt hàng Quần áo.

(Chi phí sản xuất mặt hàng Tivi của nước A rẻ hơn nước B 2 lần, và chi phí sản xuất mặt hàng Quần áo của nước B rẻ hơn nước A $\frac{4}{3}$ lần)

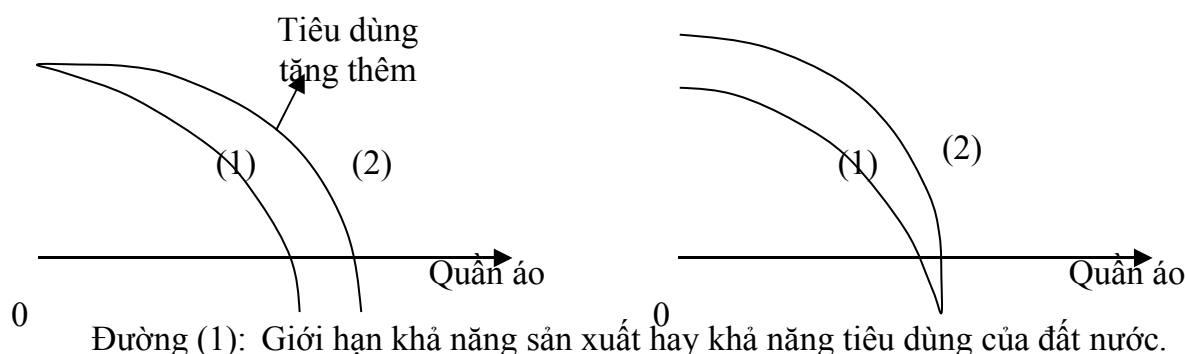
Theo đó, xuất hiện quan hệ thương mại giữa 2 nước A & B.

* *Cơ sở của lợi thế tuyệt đối:* Do giữa các nước có điều kiện sản xuất khác nhau về đất đai, tài nguyên, kỹ thuật, điều kiện khí hậu, ...

2. Lợi thế tương đối - Lý thuyết tương đối (David Ricardo)

* *Khái niệm:*

Một nước gọi là có lợi thế tương đối trong việc sản xuất một mặt hàng nào đó nếu nước đó có chi phí sản xuất tương đối (chi phí cơ hội) về mặt hàng đó thấp hơn so với nước khác.



Đường (1): Giới hạn khả năng sản xuất hay khả năng tiêu dùng của đất nước.

Đường (2): Khả năng tiêu dùng của mỗi nước sau khi có thương mại quốc tế (giả định rằng cả 2 nước đều có cùng một khối lượng nguồn lực)

Như vậy, thương mại quốc tế thúc đẩy phân công lao động và hợp tác hai bên cùng có lợi. Thương mại tự do mở cửa tạo điều kiện cho mỗi nước mở rộng khả năng sản xuất và tiêu thụ của mình, nâng cao sản lượng và mức sống của toàn thế giới.

II. CÁN CÂN THANH TOÁN QUỐC TẾ

- Cán cân thanh toán quốc tế là một bản kết toán tổng hợp toàn bộ các luồng buôn bán hàng hoá và dịch vụ, các luồng chuyển vốn và tài sản giữa chính phủ và công dân một nước với các nước khác trên thế giới.

- Cán cân thanh toán quốc tế có hình thức như một tài khoản, gồm: bên Có và bên Nợ. bên Có ghi những hoạt động mang tính chất xuất khẩu thu ngoại tệ và bên Nợ ghi những hoạt động mang tính chất nhập khẩu tiêu tốn ngoại tệ.

- Cán cân thanh toán có 2 tài khoá chủ yếu: Tài khoản thanh toán vãng lai và tài khoản tư bản.

+ Tài khoản thanh toán vãng lai ghi chép các luồng buôn bán hàng hoá và dịch vụ cũng như các khoản thu nhập ròng khác từ nước ngoài. Tài khoản này bao gồm 2 khoản mục lớn: khoản mục hàng hoá (còn gọi là thương mại hữu hình) và khoản mục dịch vụ (còn gọi là thương mại vô hình). Hai khoản mục này tạo nên cán cân thương mại, còn gọi là xuất khẩu ròng ($NX = X - IM$)

Tài khoản vãng lai trong cán cân thanh toán, ngoài cán cân thương mại còn bao gồm khoản mục nhỏ khác là các thu nhập ròng về tài sản (lãi suất, lợi nhuận, ...) của công dân nước đó, cũng như các khoản viện trợ cho nước ngoài hoặc công dân của nước ngoài, của các tổ chức quốc tế.

Tài khoản thanh toán vãng lai là phần chênh lệch giữa các khoản xuất khẩu và các khoản nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ cộng với thu nhập ròng từ nước ngoài.

+ Tài khoản tư bản ghi chép các giao dịch, trong đó tư nhân hoặc chính phủ cho vay và đi vay và phần lớn thực hiện dưới dạng mua bán tài sản - tài sản tài chính hoặc tài sản thực.

$$\text{Tài khoản tư bản} = \text{Vốn đi vào} - \text{Vốn đi ra}$$

$$\text{Kết toán CCTT} = \text{Kết toán TKVL} + \text{Kết toán TKTB}$$

$$\text{KT CCTTQT} > 0 \Rightarrow \text{Ngoại tệ vào} > \text{Ngoại tệ ra} : \text{Thặng dư CCTTQT}$$

$$\text{KT CCTTQT} = 0 \Rightarrow \text{Ngoại tệ vào} = \text{Ngoại tệ ra} : \text{Cân bằng CCTTQT}$$

$$\text{KT CCTTQT} < 0 \Rightarrow \text{Ngoại tệ vào} < \text{Ngoại tệ ra} : \text{Thâm hụt CCTTQT}$$

III. THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI VÀ TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

1. Khái niệm:

- Thị trường ngoại hối là thị trường quốc tế, trong đó đồng tiền của quốc gia này có thể đổi lấy đồng tiền của quốc gia khác.

- Tỷ giá hối đoái là giá cả một đơn vị tiền tệ của một nước được tính bằng tiền của nước khác. Hay nói khác đi, là số lượng đơn vị tiền tệ cần thiết để mua một đơn vị ngoại tệ.

Riêng ở Mỹ và Anh thuật ngữ này được sử dụng theo nghĩa ngược lại: Số lượng đơn vị ngoại tệ (nước ngoài) cần thiết để mua một đồng đôla hoặc một đồng bảng Anh.

+ Quy ước:

E: Tỷ giá hối đoái của đồng ngoại tệ tính theo đồng nội tệ (tỷ giá hối đoái của đồng tiền có liên quan trong thị trường ngoại hối đang xem xét): Cho biết muốn có một đồng ngoại tệ thì cần phải có bao nhiêu đồng nội tệ.

$$\text{Ví dụ: } E_{\text{VN/USD}} = 15.800$$

e. Tỷ giá hối đoái của đồng nội tệ tính theo đồng ngoại tệ: Cho biết muốn có một đồng nội tệ thì có bao nhiêu đồng ngoại tệ

$$\mathbf{E} = \frac{\mathbf{1}}{\mathbf{E}}$$

Nếu $E \uparrow$: đồng nội tệ bị giảm giá

$E \downarrow$: đồng nội tệ lên giá

+ E gọi là tỷ giá hối đoái danh nghĩa: là tỷ lệ mà tại đó một người đổi đồng tiền của một quốc gia này lấy một đồng tiền quốc gia khác.

+ Tỷ giá hối đoái thực tế (còn gọi là sức cạnh tranh của hàng hoá trong nước - E_r): là tỷ lệ mà tại đó một người trao đổi hàng hoá và dịch vụ của nước này lấy hàng hoá và dịch vụ của nước khác.

$$E_r = E \cdot \frac{P_0}{P}$$

P_0 : Giá cả của hàng hoá trên thị trường thế giới.

P : Giá cả của hàng hoá trên thị trường trong nước.

hoặc P : Nội tệ

P_0 : Ngoại tệ

2. Sự hình thành tỷ giá hối đoái trên thị trường ngoại hối:

2.1. Các yếu tố hình thành cung về đồng ngoại tệ: (S^{ngt})

- Các nhà xuất khẩu hàng hoá: Khi xuất khẩu \rightarrow thu ngoại tệ \rightarrow đổi sang nội tệ để chi tiêu. Nếu xuất khẩu càng tăng, thì cung ngoại tệ càng lớn.

- Người nước ngoài đầu tư vào trong nước làm tăng nguồn ngoại tệ.

- Người nước ngoài mua tài sản tài chính trong nước.

- Người nước ngoài đến công tác, du lịch trong nước.

2.2. Các yếu tố hình thành cầu về đồng ngoại tệ: (D^{ngt})

- Các nhà nhập khẩu hàng hoá: Nếu hàng hoá nhập khẩu càng lớn thì nhu cầu về ngoại tệ càng cao.

- Người trong nước đầu tư ở nước ngoài: Tức là thực hiện quá trình chuyển vốn từ nội tệ sang ngoại tệ.

- Người trong nước mua tài sản tài chính ở nước ngoài.

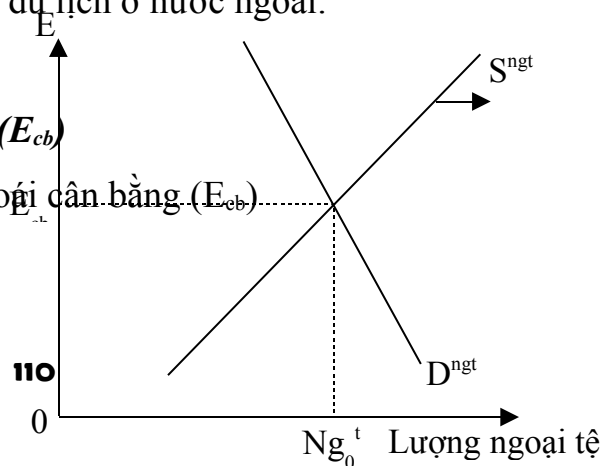
- Người trong nước đi công tác, du lịch ở nước ngoài.

- Những người dự trữ ngoại tệ.

2.3. Tỷ giá hối đoái cân bằng: (E_{cb})

* Khi $S^{ngt} = D^{ngt}$ thì tỷ giá hối đoái cân bằng (E_{cb})

$D^{ngt} \downarrow$



$$S^{ngt} \uparrow$$

- Khi E_{cb} đã được hình thành thì nó sẽ giữ ổn định tại đó, chỉ khi có các yếu tố làm thay đổi cung hoặc cầu ngoại tệ thì E_{cb} mới thay đổi.

- Khi có các yếu tố khác, ngoài tỷ giá hối đoái tác động thì đường cung ngoại tệ hoặc đường cầu ngoại tệ sẽ dịch chuyển theo nguyên tắc:

+ Các yếu tố tác động làm tăng S^{ngt} → đường S^{ngt} dịch chuyển sang phải.

+ Các yếu tố tác động làm giảm S^{ngt} → đường S^{ngt} dịch chuyển sang trái.

+ Các yếu tố tác động làm tăng D^{ngt} → đường D^{ngt} dịch chuyển sang phải.

+ Các yếu tố tác động làm giảm D^{ngt} → đường D^{ngt} dịch chuyển sang trái.

* Các nguyên nhân làm dịch chuyển đường S^{ngt} và D^{ngt} .

- Cán cân thương mại $NX = X - IM$

- Tỷ lệ lạm phát tương đối: Nếu tỷ lệ lạm phát của một nước cao hơn một nước khác thì nước đó sẽ cần nhiều tiền hơn (nội tệ) để mua một lượng tiền nhất định của nước kia (ngoại tệ), tức nhu cầu về giữ ngoại tệ nhiều hơn (tiền của nước kia). Điều này làm cho đường S^{ngt} dịch chuyển sang phải và tỷ giá hối đoái giảm xuống.

- Sự vận động của vốn: Khi người nước ngoài mua tài sản tài chính, lãi suất có ảnh hưởng mạnh. Khi lãi suất của một nước tăng lên một cách tương đối so với nước khác, thì các tài sản của nó tạo ra tỷ lệ lời cao hơn và có nhiều người dân nước ngoài muốn mua các tài sản ấy.

Tức là, vốn sẽ đi vào nơi có lãi suất cao và đi ra khỏi nơi có lãi suất thấp.

Ví dụ: Đầu tư ở Việt Nam cao hơn so với đầu tư ở Mỹ, theo đó dòng ngoại tệ sẽ chuyển từ Mỹ sang Việt Nam và làm cho cung ngoại tệ (S^{ngt}) ở Việt Nam tăng.

- Dự trữ và đầu cơ ngoại tệ: Xảy ra khi có sự chênh lệch an toàn giữa việc giữ đồng nội tệ hay ngoại tệ. Đầu cơ có thể gây ra những thay đổi lớn về tiền, đặc biệt trong điều kiện thông tin liên lạc hiện đại và máy tính hiện đại như ngày nay thì có thể trao đổi với số lượng lớn (hàng tỷ USD) giá trị tiền tệ mỗi ngày.

3. Các hệ thống tỷ giá hối đoái:

3.1. Tỷ giá hối đoái cố định: Bretton Woods (1944 - 1971)

- Được xác định trên cơ sở ngang bằng nhau về sức mua.
- Là tỷ giá hối đoái chính thức mà NHTW cam kết duy trì ở một mức xác định nào đó trong một khoảng thời gian dài và được chính phủ đồng ý công bố.

Muốn duy trì tỷ giá hối đoái cố định, thì NHTW phải thường xuyên can thiệp vào thị trường ngoại hối thông qua việc mua bán vàng và ngoại tệ (Điều này buộc NHTW phải có một lượng dự trữ lớn). Tuy nhiên, gặp phải khó khăn đó là:

- + Dự trữ không tương xứng.
- + Do tỷ lệ tăng trưởng về xuất khẩu và nhập khẩu, lạm phát ở các nước khác nhau làm thay đổi giá trị tương đối của tiền tệ và cần có sự điều chỉnh tỷ giá hối đoái thường xuyên hơn.
- + Các cuộc khủng hoảng mang tính đầu cơ: Dự trữ và đầu cơ ngoại tệ xảy ra khi có đồng tiền được đánh giá quá cao.

3.2. Tỷ giá hối đoái thả nổi (linh hoạt - được áp dụng từ năm 1971 - 1980)

- Là tỷ giá hối đoái được xác định hoàn toàn bởi quan hệ cung cầu trên thị trường ngoại hối, không có sự can thiệp của chính phủ.

Như vậy, tỷ giá hối đoái biến động mạnh sẽ ảnh hưởng đến hoạt động chung của nền kinh tế.

3.3. Các hệ thống tỷ giá hối đoái có quản lý (không thuần nhất - Được áp dụng từ năm 1980 đến nay)

- Là tỷ giá hối đoái được phép thay đổi cho phù hợp với các điều kiện thị trường ở một phạm vi nhất định, khi vượt ra ngoài phạm vi đó thì chính phủ sẽ can thiệp.

Tóm lại, vấn đề thiết lập một hệ thống tỷ giá hối đoái như thế nào còn là một câu hỏi bỏ ngỏ. Đây là lĩnh vực nóng bỏng trong hệ thống kinh tế toàn cầu. Mỗi quốc gia cần thiết phải có cách thức ứng phó cho phù hợp với một thế giới đầy biến động.

4. Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến các biến số kinh tế:

4.1. Khi tỷ giá hối đoái tăng ($E \uparrow$)

* Đối với xuất khẩu:

Khi TGHD tăng lên, thì giá cả hàng hoá xuất khẩu của một quốc gia trên thị trường thế giới trở nên rẻ hơn \rightarrow tăng sức cạnh tranh của hàng hoá của quốc gia đó, theo đó lượng hàng xuất khẩu tăng lên (Tức $E \uparrow \rightarrow P_{XK} \downarrow \rightarrow \uparrow X$)

Ví dụ: Việt Nam xuất khẩu mặt hàng Tôm sú trong thị trường thế giới với giá xuất khẩu $P_X = 100.000 \text{ VNĐ/kg}$.

+ Nếu $E_{\text{VNĐ/USD}} = 15.000$ thì giá 1kg Tôm sú bằng ngoại tệ là $P'_X =$

$$\frac{100.000}{15.000} = 6,7 \text{ USD.}$$

+ Nếu $E_{\text{VNĐ/USD}} = 16.000$ thì giá 1kg Tôm sú bằng ngoại tệ là $P''_X =$

$$\frac{100.000}{16.000} = 6,25 \text{ USD.}$$

* Đối với nhập khẩu:

Khi TGHD tăng lên, thì giá cả hàng hoá nhập khẩu trở nên đắt hơn \rightarrow giảm khả năng cạnh tranh với hàng hoá trong nước, theo đó lượng hàng nhập khẩu giảm xuống (Tức $E \uparrow \Rightarrow P_{NK} \uparrow \rightarrow \downarrow IM$)

Ví dụ: Việt Nam nhập khẩu xe đạp của Trung Quốc với giá nhập khẩu $P_{NK} = 50 \text{ USD/xé/}$

+ Nếu $E_{\text{VND/USD}} = 15.000$ thì giá một chiếc xe tăng bằng tiền Việt Nam là $P_{\text{VN}} = 50 \times 15.000 = 750.000\text{đ/xe}$.

+ Nếu $E_{\text{VND/USD}} = 16.000$ thì giá một chiếc xe tăng bằng tiền Việt Nam là $P_{\text{VN}} = 50 \times 16.000 = 800.000\text{đ/xe}$.

Như vậy, khi $E \uparrow \rightarrow X \uparrow, IM \downarrow \Rightarrow NX = X - IM$ tăng lên \Rightarrow cán cân thương mại được cải thiện tốt hơn. Mặt khác, $AD = C + I + G + NX$ tăng lên \rightarrow sản lượng tăng \rightarrow việc làm tăng.

4.2. Khi tỷ giá hối đoái giảm:

* Đối với xuất khẩu:

Ngược lại, khi TGHD giảm, thì giá cả, hàng hoá xuất khẩu của một quốc gia trên thị trường thế giới trở nên đắt hơn \rightarrow sức cạnh tranh cầu hàng hoá trong nước kém, theo đó lượng hàng xuất khẩu giảm đi ($E \downarrow \rightarrow P_{\text{XK}} \uparrow \rightarrow \downarrow X$)

* Đối với nhập khẩu: Khi TGHD giảm, thì giá cả hàng hoá nhập khẩu trở nên rẻ hơn \rightarrow có thể cạnh tranh được trong nước, theo đó lượng hàng nhập khẩu tăng lên ($E \downarrow \rightarrow P_{\text{NK}} \downarrow \rightarrow \uparrow IM$)

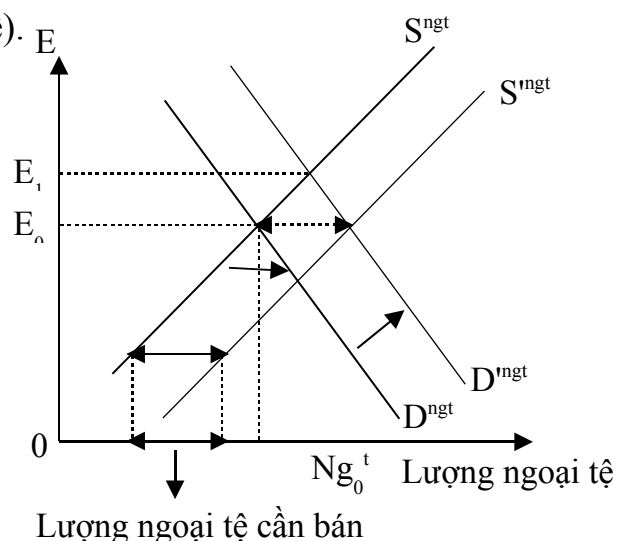
Vậy thì, $NX \downarrow \Rightarrow AD \downarrow \Rightarrow Y \downarrow \Rightarrow$ việc làm giảm.

5. Sự can thiệp của ngân hàng trung ương vào thị trường ngoại hối: (bằng cách mua bán ngoại tệ)

Mục tiêu của sự can thiệp này nhằm giữ ổn định tỷ giá hối đoái.

* Khi tỷ giá hối đoái tăng: NHTW can thiệp nhằm làm giảm giá hối đoái bằng cách tăng cung ngoại tệ (bán ngoại tệ).

Ban đầu tỷ giá hối đoái cân bằng tại E_0 ($S^{\text{ngt}}, D^{\text{ngt}}$), khi TGHD tăng ở E_1 ($S^{\text{ngt}}, D^{\text{ngt}}$) do cầu về ngoại tệ tăng (D^{ngt}). NHTW có nhiệm vụ lúc này làm giảm TGHD bằng cách tăng cung ngoại tệ (S^{ngt}) để nó đạt trạng thái cân bằng (ổn định) tại E_0 ban đầu.

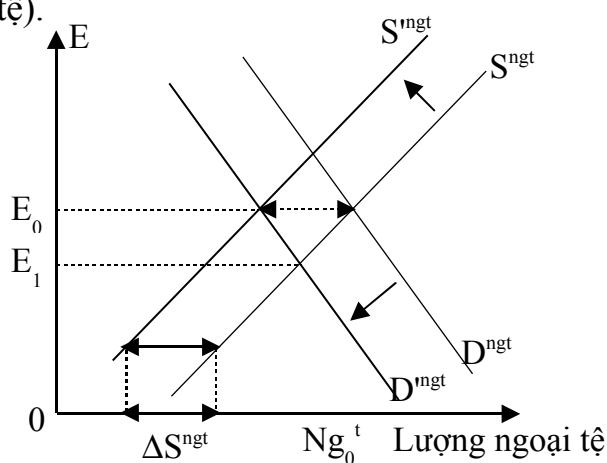


Phương pháp: NHTW bán ngoại tệ và thu về nội tệ nhằm mục đích tăng cung ngoại tệ.

Lượng ngoại tệ bán = khoảng cách giữa 2 đường cung

* Khi tỷ giá hối đoái giảm: NHTW can thiệp nhằm làm tăng tỷ giá hối đoái bằng cách giảm cung ngoại tệ (mua ngoại tệ).

Ban đầu TGHD cân bằng tại E_0 (S^{ngt} , D^{ngt}), khi TGHD giảm xuống E_1 (S^{ngt} , D'^{ngt}) do cầu về ngoại tệ giảm (D'^{ngt}). NHTW làm tăng TGHD bằng cách giảm cung ngoại tệ (S^{ngt}) để nó đạt trạng thái cân bằng (ổn định) tại E_0 ban đầu.



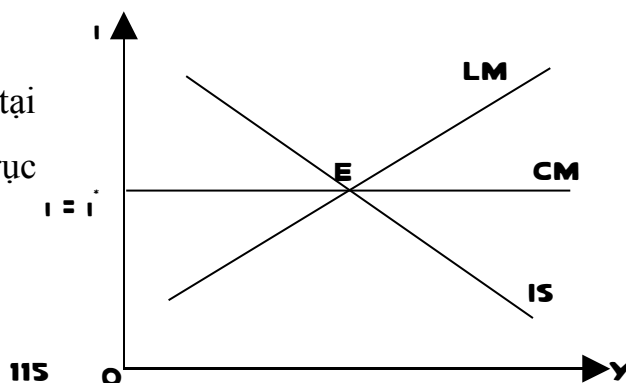
Phương pháp: NHTW dùng đồng nội tệ để mua ngoại tệ, tức là rút bớt ngoại tệ ra khỏi nền kinh tế.

$$\text{Lượng ngoại tệ mua} = \Delta S^{ngt}$$

IV. TÁC ĐỘNG CỦA CÁC CHÍNH SÁCH KINH TẾ VĨ MÔ TRONG NỀN KINH TẾ MỞ

Xét một nền kinh tế nhỏ (chẳng hạn như Việt Nam) khi tham gia vào thị trường thế giới thì chính sách lãi suất của chúng ta không ảnh hưởng được đến mức lãi suất chung của thế giới và như thế, lãi suất trong nước (i) có xu hướng dao động xung quanh mức lãi suất của thế giới (i^*). Giả sử khi $i > i^*$, sẽ có nhiều công dân và các nhà đầu tư nước ngoài muốn đầu tư vào nước ta để có thể thu được một khoản tiền lãi cao hơn, theo đó một luồng vốn sẽ "chảy" vào nước ta cho đến khi lãi suất trong nước cân bằng với lãi suất của thế giới ($i = i^*$). Trường hợp ngược lại, khi $i < i^*$ một số vốn trong nước sẽ đi ra cho tới khi cân bằng về lãi suất được lập lại.

Mô hình kinh tế IS - LM - CM tại CM (đường thẳng song song với trục hoành) có mức lãi suất $i = i^*$.



Tại E, nền kinh tế cân bằng bên trong và bên ngoài.

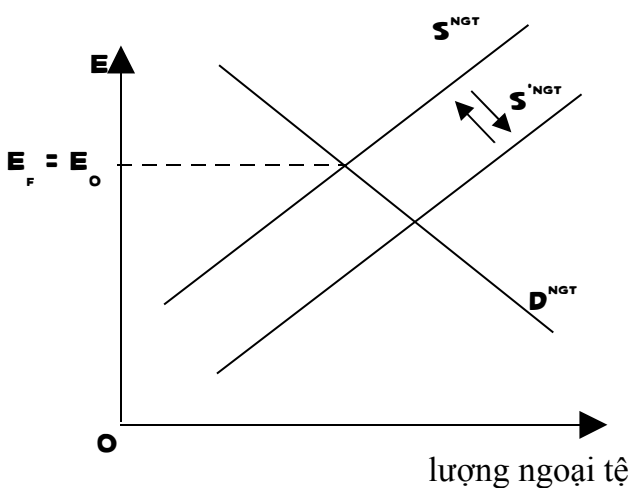
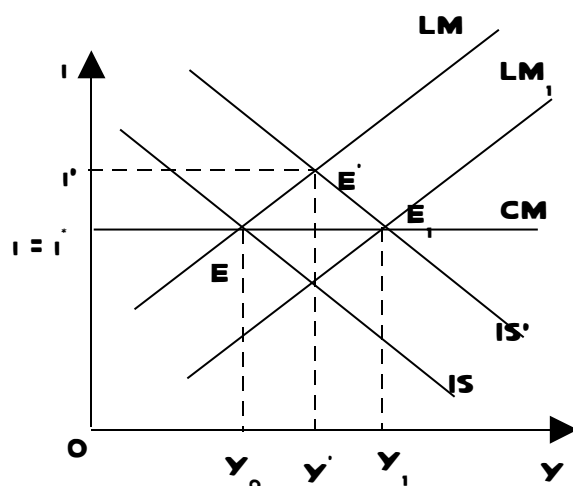
Trong nền kinh tế mở, sự dịch chuyển của đường IS còn phụ thuộc vào sự thay đổi cán cân thương mại hay sự thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Trong nền kinh tế mở, tư bản chuyển động hoàn toàn tự do, mặt khác có sự khác nhau cơ bản trong sự dịch chuyển của đường LM tùy thuộc vào đất nước chấp nhận hệ thống tỷ giá cố định hay linh hoạt.

1. Tác động của chính sách tài khoá và tiền tệ trong nền kinh tế mở với hệ thống tỉ giá cố định và tư bản vận động hoàn toàn tự do.

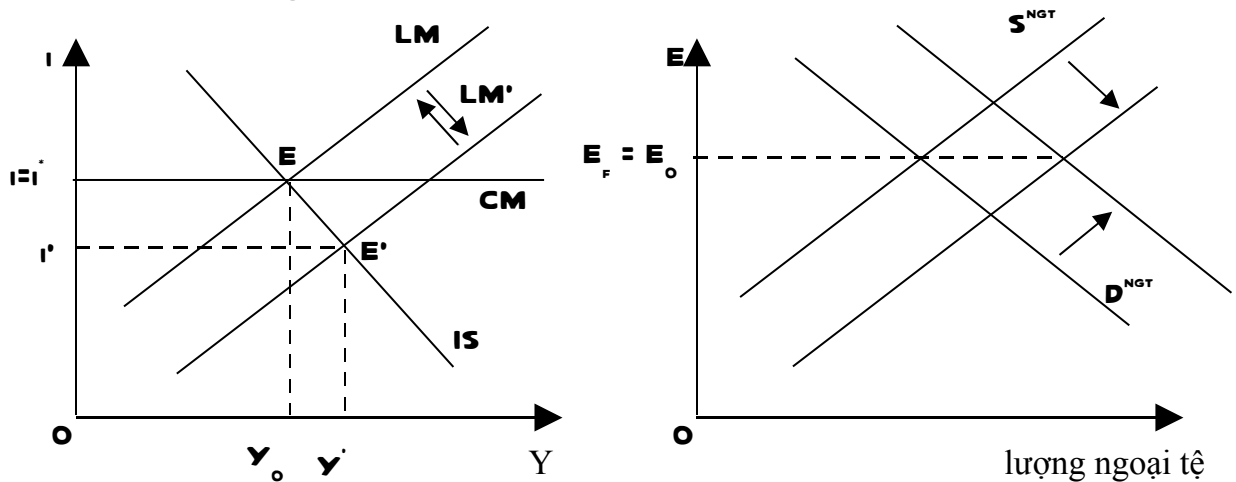
1.1. Tác động của chính sách tài khoá.

- Giả định rằng, ban đầu nền kinh tế cân bằng tại E ($i = i^*$)
- Chính phủ thực hiện chính sách tài khoá mở rộng, để làm tăng tổng cầu AD, theo đó đường IS dịch chuyển sang phải. Nếu xét bên trong nền kinh tế: cân bằng tại E', có $i = i' > i^* \rightarrow$ Xuất hiện dòng vốn đi vào trong nước (ngoại tệ) \rightarrow cung ngoại tệ tăng lên \rightarrow tỷ giá hối đoái giảm xuống. Nhưng vì quốc gia theo đuổi cơ chế tỷ giá hối đoái cố định (E_f) nên NHTW buộc phải can thiệp bằng cách dùng nội tệ để mua ngoại tệ và như thế, đường cung ngoại tệ S^{ngt} giảm về S'^{ngt} , lượng nội tệ giảm đi, theo đó mức cung tiền tăng lên \rightarrow đường LM dịch chuyển sang phải cho đến khi lãi suất trong nước bằng với mức lãi suất thế giới. Nền kinh tế cân bằng tại E₁ với $i = i^*$ và sản lượng tăng từ Y_0 đến Y_1 .



Vậy, chính sách tài khoá mở rộng trong hệ thống tỷ giá cố định có tác động mạnh hơn trong nền kinh tế đóng.

1.2. Tác động của chính sách tiền tệ:



Chính phủ thực hiện chính sách tiền tệ mở rộng làm tăng mức cung tiền
 → đường LM dịch chuyển sang phải.

Xét bên trong nền kinh tế ⇒ cân bằng tại E' với $i < i^*$

Xét toàn bộ nền kinh tế thì tại E' lãi suất $i' < i^*$

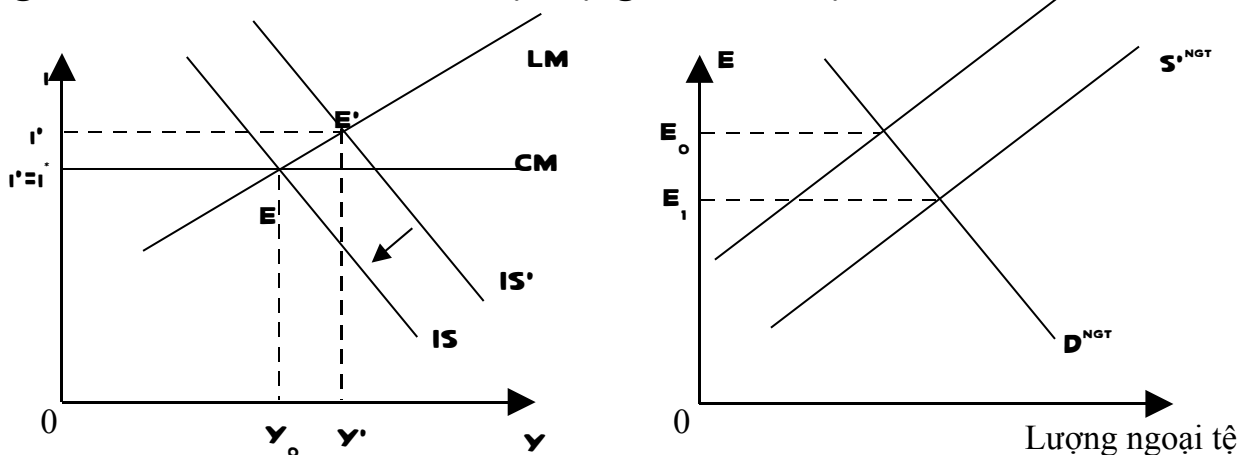
⇒ Xuất hiện dòng vốn từ trong nước → ra nước ngoài

⇒ đường D^{ngt} tăng lên ⇒ tỷ giá hối đoái trên thị trường ngoại hối tăng
 nhưng ta đang xét trong E cố định, do đó thì E tăng, ngân hàng trung ương sẽ
 can thiệp bằng cách: bán ngoại tệ để thu về nội tệ làm tăng cung $S^{ngt} \rightarrow S'^{ngt}$.

Do thu về nội tệ ⇒ MS giảm ⇒ đường LM' dịch về bên trái, cho đến khi
 $LM' \equiv LM$ khi đó $i = i^* \Rightarrow$ nền kinh tế đạt cân bằng cũ.

→ Chính sách tiền tệ trong hệ thống tỉ giá hối đoái cố định hoàn toàn
 không có tác dụng.

2. Tác động của chính sách tài khoá và tiền tệ trong nền kinh tế mở với tỷ giá hối đoái thả nổi và tư bản vận động hoàn toàn tự do.



2.1. Tác động của chính sách tài khoá mở rộng:

Chính phủ thực hiện chính sách tài khoá mở rộng → Đường IS dịch chuyển sang phải.

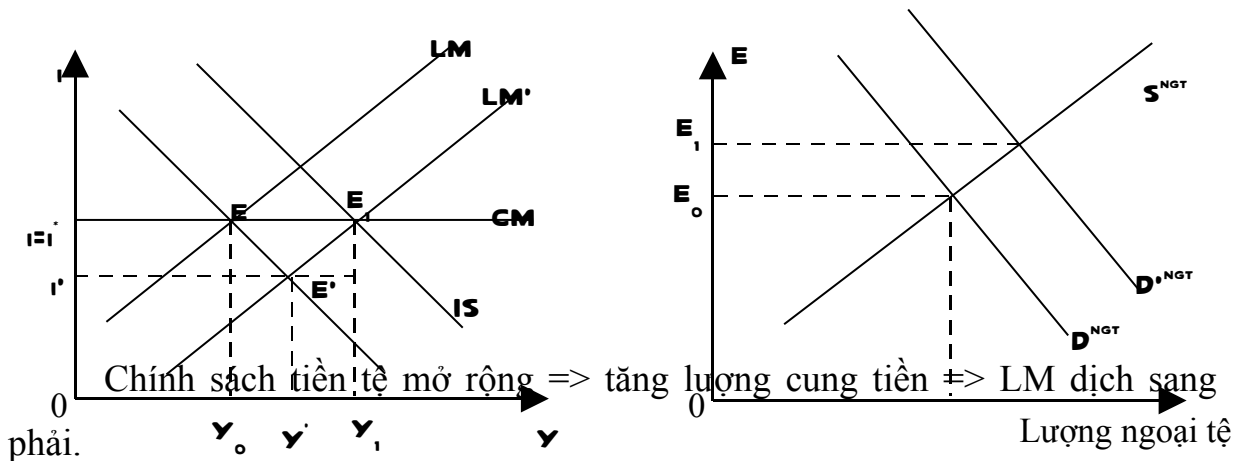
Nền kinh tế cân bằng tại E' (i' ; $Y' > Y_0$)

Xét toàn bộ nền kinh tế thì tại E' , $i' > i^* \Rightarrow$ dòng vốn đi vào trong nước $\Rightarrow S^{ngt}$ tăng $\Rightarrow S^{ngt}$ sang phải $\Rightarrow E_0 > E_1$.

Xét trong cơ chế tỷ giá hối đoái thả nổi $\Rightarrow X$ giảm, IM tăng $\Rightarrow NX$ xấu đi $\Rightarrow AD$ giảm $\Rightarrow IS_1$ dịch sang trái cho đến khi $IS' = IS$ lúc đó $i = i^*$ tại E .

\Rightarrow Chính sách tài khoá không có tác dụng trong hệ thống tỉ giá hối đoái thả nổi.

2.2. Tác động của chính sách tiền tệ:



Xét trong nền kinh tế: nền kinh tế cân bằng tại E' ($i' < i^*$ và $Y' > Y_0$)

Xét toàn bộ nền kinh tế: tại E' thì $i' < i^* \Rightarrow$ xuất hiện dòng vốn chạy từ trong nước ra ngoài làm cho đường cầu về D^{ngt} tăng lên $\Rightarrow E_1 > E_0$.

Do hệ thống tỷ giá hối đoái thả nổi nên NHTW không can thiệp với E_1 tăng thì X tăng, IM giảm $\Rightarrow NX$ tốt hơn AD tăng lên \Rightarrow tác động làm đường IS dịch sang phải cho đến khi $i = i^*$.

Nền kinh tế cân bằng tại E_1 (i^* ; $Y_1 > Y_0$)

\Rightarrow Chính sách tiền tệ trong hệ thống tỉ giá hối đoái thả nổi làm tăng cạnh tranh của hàng hoá trong nước và có tác dụng mạnh hơn trong nền kinh tế đóng.

Phần bài tập:

Bài 1: Giả sử Việt Nam và Trung Quốc đều có thể sản xuất hàng tiêu dùng và than, chi phí cơ hội để sản xuất một đơn vị hàng tiêu dùng của Việt Nam là $\frac{3}{4}$ tấn than Trung Quốc $\frac{1}{2}$ tấn. Quy mô thị trường Trung Quốc > Việt Nam về các loại sản phẩm này

- a. Mỗi nước có lợi thế về sản xuất mặt hàng nào.
- b. Nếu thương mại diễn ra giữa hai nước, có thể dự kiến giá của một đơn vị hàng tiêu dùng bằng bao nhiêu? Giá của một tấn than bằng bao nhiêu?
- c. Nước nào sẽ có lợi nhuận nhiều hơn nếu thương mại diễn ra giữa hai nước.

Bài 2: Giả sử sau khi hợp đồng thương mại Việt - Mỹ được ký kết, xuất khẩu từ Việt Nam sang Mỹ tăng nhanh hơn từ Mỹ sang Việt Nam.

- a. Tỷ giá hối đoái của đồng Việt Nam với đôla Mỹ sẽ thay đổi như thế nào?
- b. Sự thay đổi trong thương mại như vậy sẽ tác động như thế nào đối với nền kinh tế Việt Nam? Hãy dùng mô hình AD-AS để chỉ ra ảnh hưởng đó.